

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CẤP TỈNH LỘ 676 NÓI HUYỆN KON P LÔNG, TỈNH KON TUM VỚI CÁC HUYỆN SƠN TÂY, SƠN HÀ TỈNH QUẢNG NGÃI



ĐỊA ĐIỂM XÁ MĂNG BÚT, TỈNH QUẢNG NGÃI

Stt	Họ và tên	Địa chỉ (cũ)	Chi phí bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng	Ghi chú
			Bồi thường đất	Bồi thường cây trồng	Bồi thường công trình xây dựng	Hỗ trợ CĐNN&TKVL	Hỗ trợ khác		
1	Phạm Thị Ngọc Ánh, CCCD số 048183001888, số điện thoại không có	Tổ 12, phường Phước Mỹ, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	342,391,500	11,404,700	91,804,328	-	-	445,600,528	
2	Nguyễn Thái Tú Nhi, CCCD số 079192016850, số điện thoại không có	Số 92B, Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, TP Hồ Chí Minh	11,450,000	-	-	-	-	11,450,000	
3	Nguyễn Ngọc Khánh, CCCD số 015082000080, điện thoại không có	Số 38, hàng Trống, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	85,235,000	16,224,850	-	-	-	101,459,850	
4	Lê Hải Đăng CCCD số 079079020012, vợ Trần Thị Hải Âu, CCCD số 080180012348, số điện thoại không có	83/18 đường Hoàng Diệu, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	3,260,000	-	-	-	-	3,260,000	
5	Lữ Thị Ngọc Trinh, CCCD số 058189002718, số điện thoại không có	Thôn Tân Sơn 1, xã Thành Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	13,515,000	-	15,382,539	-	-	28,897,539	
6	Nguyễn Hữu Phước, CCCD số 067098001864, số điện thoại không có	Tổ dân phố 1, thị trấn Đăk Mĩ, huyện Đăk Mĩ, tỉnh Đăk Nông	11,965,000	-	-	-	-	11,965,000	
7	Nguyễn Ngọc Hùng, CCCD số 062076000115, vợ Nguyễn Hồng Hạnh, CCCD số 064183001246, số điện thoại không có	Tổ dân phố 3, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	16,473,000	2,209,000	-	-	-	18,682,000	
8	Nguyễn Thị Kiều Oanh, CCCD số 040179003833, chồng Hoàng Hữu Nghĩa, CCCD số 040076003552, số điện thoại không có	TDP 3, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	22,675,000	101,500	-	-	-	22,776,500	
9	Phạm Thị Huệ, CCCD số 031183000657, chồng Trần Mạnh Hà, CCCD số 327909853131, số điện thoại không có	Tổ 3, khu phố 6, phường An Thái, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	63,495,000	2,168,200	3,698,099	-	-	69,361,299	

10	Trần Viết Hoàng, CCCD số 048089000706, số điện thoại không có	Tổ 14, Phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng	59,110,000	20,231,500	-	-	-	79,341,500	
11	Trịnh Thị Thủy, CCCD số 001179018874,- Lê Đình Chiến, CCCD số 001079020119, số điện thoại không có	Thôn Hữu Lê, xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội	20,960,000	142,900	160,661,313	-	-	181,764,213	
12	Văn Công Kiệt, CCCD số 272023633, vợ Trần Thị Quỳnh My, CCCD số 0751880108, số điện thoại không có	Ấp Việt Kiều, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	26,635,000	37,800	-	-	-	26,672,800	
13	Lê Tuấn Bách, CCCD số 056083011750 vợ Nguyễn Phương Trang, CCCD số 075187006862, số điện thoại không có	Tổ dân phố Hương Long, phường Ba Ngòi, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Số 90/2 Đặng Văn Trơn, khu phố Nhị Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	71,470,000	12,800	-	-	-	71,482,800	
14	Chu Thị Yến, CCCD số 035178001321, số điện thoại không có	Số nhà 30, tập thể đại học kiến trúc, TDP 5, P. Đông Quán, Q Hà Đông, TP. Hà Nội	267,345,000	706,400	-	-	-	268,051,400	
15	Đỗ Thị Hương, CCCD số 070183001811, chồng Lê Sĩ Quý, CCCD số 051084001439, số điện thoại không có	Tổ dân phố 8, thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum	790,000	-	-	-	-	790,000	
16	Hoàng Trọng Tiến, CCCD số 075087000846, số điện thoại không có	Số 348/11, đường Tân Sơn Nhì, tổ 59, khu phố 5, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP. HCM	27,130,000	-	-	-	-	27,130,000	
17	Nguyễn Đức Hữu, CCCD số 027084014646 vợ Võ Thị Bình, CCCD số 042188000859, số điện thoại không có	Tổ 3, phường Yên Thế, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	26,660,000	7,700	-	-	-	26,667,700	
18	Nguyễn Thị Bích Thủy, CCCD số 048184003174, số điện thoại không có	Tổ 32, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	42,230,000	402,400	-	-	-	42,632,400	
19	Nguyễn Văn Dũng, CCCD số 079081000786, số điện thoại không có	Số 99 Nguyễn Văn Yến, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	850,000	-	-	-	-	850,000	
20	Tô Ngọc Thanh, CCCD số 074085009269 vợ Vũ Quỳnh Mai Hương, CCCD số 074185016822, số điện thoại không có	Số 378, đường 03 Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	38,795,000	-	-	-	-	38,795,000	

21	Trần Kỳ Việt, CCCD số 089075000462 vợ Hoàng Thị Thanh Thủy, CCCD số 089182004317 cùng Võ Thái Bình, CCCD số 089084004053 vợ Nguyễn Thị Minh Hiền, CCCD số 089184027910, số điện thoại không có	- Số 20.17 Tòa chung cư S8.01 (dự án KDC và công viên Phước Thiện) - số 88 đường Phước Thiện, khu phố Phước Thiện, phường Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	62,895,000	3,488,770	-	-	-	66,383,770	
22	Đỗ Văn Thuận, CCCD số 049073008172 vợ Nguyễn Thị Thu Thảo, CCCD số 049185010588, số điện thoại không có	Thôn An Lâu 1, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam	2,980,000	-	-	-	-	2,980,000	
23	Hoàng Văn Dũng, CCCD số 03808003680 vợ Trịnh Thị Bích, CCCD số 038189008317, số điện thoại không có	Số E11/25, tổ 12, ấp 5, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	43,350,000	2,089,620	-	-	-	45,439,620	
24	Y Sen, 062179001146, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	3,380,000	-	50,800,375	6,760,000	-	60,940,375	trùng tên
25	ĐÌNH VĂN VINH: số CCCD 062079002756; số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	67,560,000	24,783,480	48,779,988	135,120,000	-	276,243,468	
26	A Bóc: số CCCD 062091000249, Vợ Y Dứ, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	59,500,000	2,749,500	-	119,000,000	-	181,249,500	
27	A Bong, CCCD số 062059001999 và vợ Y Xúc, CCCD số 062148003661, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	276,340,000	16,128,200	1,914,319	552,680,000	-	847,062,519	
28	A Diên, CCCD số 062096005667 vợ Y Đêm, CCCD số 062300005529, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	825,000	-	-	1,650,000	-	2,475,000	
29	A Đô: CCCD số 062084005349 Vợ Y Hâm, CCCD số 062188003271, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	34,810,000	825,100	60,380,331	69,620,000	-	165,635,431	
30	A Đơn, CCCD số 062085000268, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	85,845,000	-	-	171,690,000	-	257,535,000	
31	A Đôn, CCCD số 062089000234 vợ Y Nãnh, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	5,380,000	99,000	1,979,714	10,760,000	-	18,218,714	

32	A Đường, CCCD số 062076000094 vợ Y Hành, CCCD số 062181000178, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	18,045,000	296,000	57,280,054	22,730,000	-	98,351,054	
33	A Hải, CCCD số 062085000266, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	24,556,500	158,350	129,223,036	-	-	153,937,886	
34	A Hiền, CCCD số 062081000145, vợ Y Khon, CCCD số 062182000210, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	47,485,000	2,197,330	91,891,449	94,970,000	-	236,543,779	
35	A LUN, CCCD số 062085005695, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	45,820,000	20,246,800	-	91,640,000	-	157,706,800	
36	A Nút, CCCD số 062078000113 vợ Y châ, CCCD số 062181003324, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	17,750,000	2,371,400	-	35,500,000	-	55,621,400	
37	A Song, CCCD số 062074000096, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	27,475,000	42,100	-	54,950,000	-	82,467,100	
38	A Tắt, CCCD số 062078003969, vợ Y Phước, CCCD số 062185003939, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	2,720,000	460,000	53,032,657	5,440,000	-	61,652,657	
39	A Thiện, CCCD số 062095001986, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	4,940,000	405,000	-	9,880,000	-	15,225,000	
40	A Tim, CCCD số 062069001889 vợ Y Nông, CCCD số 062179003874, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	39,205,000	1,275,200	115,938,991	-	-	156,419,191	
41	A Xa, CCCD số 062072000096 vợ Y Hùng, CCCD số 062176000106, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	585,000	-	-	1,170,000	-	1,755,000	
42	A Xuyên, CCCD số 062086000245, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	16,450,000	-	-	32,900,000	-	49,350,000	
43	Đinh Văn Ôn, CCCD số 062084002469, vợ Y Ung, CCCD số 062190000336, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	2,165,000	582,000	-	4,330,000	-	7,077,000	
44	Y Đình, CCCD số 062160000685, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	137,075,000	3,140,000	-	274,150,000	-	414,365,000	

45	Y Ích, CCCD số 062197003105, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	1,560,000	-	-	3,120,000	-	4,680,000	
46	Y Klâng CCCD số 062164005006 cấp ngày 4/3/2022 điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	15,895,000	7,375,900	2,529,872	31,790,000	-	57,590,772	
47	Y Nặng, CCCD số 062159002860, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	52,080,000	1,020,000	44,892,002	104,160,000	-	202,152,002	
48	Y Sên, CCCD số 062184004639, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	29,015,000	-	-	58,030,000	-	87,045,000	
49	Y Thúc, CCCD số 062190000337 chồng Bùi Vĩnh Phúc, 064093006639, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	1,985,000	47,500	9,103,012	3,970,000	-	15,105,512	
50	Y Thôn, CCCD số 062145000005, số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	57,350,000	7,018,000	-	114,700,000	-	179,068,000	
51	Y Bang CCCD số 062198000183 số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	11,465,000	6,978,200	76,606,400	22,930,000	-	117,979,600	
52	A Hợp CCCD số 062072000789 vợ Y Bon CCCD số 062174003072 số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	14,375,000	105,200	341,931	28,750,000	-	43,572,131	
53	A Klổ CCCD số 062073000076 vợ Y Sen CCCD số 062179001146 số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	51,940,000	21,677,700	-	103,880,000	-	177,497,700	
54	A Lâm CCCD số 062093004925 số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	25,345,000	8,970,500	-	50,690,000	-	85,005,500	
55	A Lên (A Bleng) CCCD số 062073000302 số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	28,210,000	9,932,200	-	56,420,000	-	94,562,200	
56	A Mạnh CCCD số 062095005327 số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	15,750,000	750,000	-	31,500,000	-	48,000,000	
57	A Grao CCCD số 062081000146 số điện thoại không có	Thôn Đắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	3,570,000	88,500	4,823,294	7,140,000	-	15,621,794	
58	Trần Văn Sự	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	74,300,000	-	-	148,600,000	-	222,900,000	

59	A Bình, CCCD số 062097000172, số điện thoại không cs	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	51,245,000	7,833,000	-	102,490,000	-	161,568,000	
60	A Ka Ri, CCCD số 062085003656, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	39,895,000	17,786,490	-	79,790,000	-	137,471,490	
61	A Quang, CCCD số 062079000139, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	1,890,000	111,000	-	3,780,000	-	5,781,000	
62	A Thắng, CCCD số 062089000236 vợ Y Xương, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	40,525,000	985,000	-	81,050,000	-	122,560,000	
63	A Thương, CCCD số 062079003858, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	111,585,000	23,227,000	12,294,528	223,170,000	-	370,276,528	
64	A Tông, CCCD số 062083000191, vợ Y Thảo, CCCD số 062187003173, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	48,150,000	17,740,300	-	96,300,000	-	162,190,300	
65	A Viên CCCD số 062080000143 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	52,020,001	7,246,145	-	90,475,000	-	149,741,146	
66	Y Doi, CCCD số 062157000045, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	19,165,000	3,811,730	9,359,112	-	-	32,335,842	
67	Y Gơ, CCCD số 062160002589, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	571,305,000	84,270,700	57,396,256	1,142,610,000	-	1,855,581,956	
68	Y Hiệp, CCCD số 062199000185, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	9,375,000	33,513,810	-	18,750,000	-	61,638,810	
69	Y Mười, CCCD số 062195000223, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	29,090,000	1,186,200	-	58,180,000	-	88,456,200	
70	Y Nướp, CCCD số 062158000067, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	134,870,000	31,396,200	1,345,464	269,740,000	-	437,351,664	
71	Đinh Văn Sơ: số điện thoại 0365311671 vợ Y Hiền CCCD số 062185000299	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	21,325,000	-	-	42,650,000	-	63,975,000	
72	A Loan CCCD số 062046001401 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	17,722,500	-	82,108,442	-	-	99,830,942	

73	Y Đêng CCCD số 062184004186 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	365,395,000	161,590,600	66,485,530	730,790,000	-	1,324,261,130	
74	A Đu CCCD số 062086003237 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	66,430,000	14,891,700	20,495,394	132,860,000	-	234,677,094	
75	Đinh Văn Sói CCCD số 051202000594 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	130,235,000	-	-	260,470,000	-	390,705,000	
76	A Tú CCCD số 062054000024 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	60,095,000	19,036,500	309,160	120,190,000	-	199,630,660	
77	A Ngon CCCD số 062068002513 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	167,665,000	39,385,500	171,095,725	335,330,000	-	713,476,225	
78	A Thái CCCD số 062098005204 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	11,320,000	-	-	22,640,000	-	33,960,000	
79	A Đàm CCCD số 062078000114 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	138,280,000	61,240,900	33,857,705	276,560,000	-	509,938,605	
80	A Lang CCCD số 062079002904 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	39,250,000	-	-	60,920,000	-	100,170,000	
81	Đinh Xuân Bay CCCD số 062077000797 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	91,730,000	7,331,850	-	183,460,000	-	282,521,850	
82	Đặng Văn Quang CCCD số 051060007153 số điện thoại không có	Thôn Đồng Hoá, xã Tịnh Giang, tỉnh Quảng Ngãi	6,040,000	189,700	134,494,808	12,080,000	-	152,804,508	
83	Lê Hồng Hạnh CCCD số 062085000609 số điện thoại không có	Thôn 4, xã Kon Bراهيم, tỉnh Quảng Ngãi	41,640,000	-	-	83,280,000	-	124,920,000	
84	Nguyễn Văn Hưng, CCCD số 051085019841, số điện thoại không có	Thôn An Kim, xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	70,590,000	29,022,800	7,550,285	-	-	107,163,085	
85	Y Xây CCCD 062186004266 số điện thoại không có	Thôn Đắc Doa, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	3,825,000	2,882,250	6,441,951	7,650,000	-	20,799,201	
86	Y Bia CCCD số 062193005855 số điện thoại không có	Thôn Đắc Doa, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	17,395,000	2,894,100	-	34,790,000	-	55,079,100	
87	A Chiên CCCD số 062082000167 số điện thoại không có	Thôn Đắc Doa, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	5,500,000	743,900	148,206,567	11,000,000	-	165,450,467	

88	Y Đoang CCCD số 052157002807 số điện thoại không có	Thôn Đắc Doa, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	2,630,000	35,500	168,027,590	5,260,000	-	175,953,090	
89	A Đoi CCCD số 062044002072 số điện thoại không có	Thôn Đắc Doa, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	4,025,000	1,023,000	111,623,622	8,050,000	-	124,721,622	
90	Y Tút CCCD số 062155003426 số điện thoại không có	Thôn Đắc Doa, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	5,095,000	1,279,700	152,332,920	10,190,000	-	168,897,620	
91	A Sơn CCCD số 062085005740 số điện thoại không có	Thôn Đắc Doa, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	14,280,000	6,797,300	-	28,560,000	-	49,637,300	
92	A Dê CCCD số 062043000004 vợ Y Nít CCCD số 062150001931 số điện thoại không có	Thôn Đắc Doa, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	11,825,000	539,500	-	23,650,000	-	36,014,500	
93	Trần Văn Thường	Thôn 3, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	8,455,000	-	207,352,920	16,910,000	-	232,717,920	
94	Đỗ Ngọc Thức CCCD số 062064000078 số điện thoại không có	Thôn Đắc Tăng, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	74,445,000	37,812,100	3,792,859	148,890,000	-	264,939,959	
95	A Bách CCCD số 062090000200 số điện thoại không có	Thôn Đắc Tăng, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	262,380,000	18,114,730	231,722,600	524,760,000	-	1,036,977,330	
96	A Hlong, CCCD số, số điện thoại không có	Thôn Vi Xây, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	160,000	14,400	-	320,000	-	494,400	
97	ĐẶNG THỊ BÍCH THUYẾT: số CCCD 051185017424; số điện thoại: không có	Thôn Sơn Liên, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	3,485,000	-	-	6,970,000	-	10,455,000	
98	LÊ THỊ BÌNH, CCCD số: 051172001610; số điện thoại: Không có	Thôn Đắc Lúp, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	5,135,000	-	-	10,270,000	-	15,405,000	
99	Trần Văn Sơn CCCD số: 030080004023; số điện thoại: Không có	Thôn Đắc Lúp, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	1,225,000	-	61,980,831	-	-	63,205,831	
100	A Phêng, CCCD số 062091000391, số điện thoại không có	Thôn Xô Thák, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	3,870,000	67,500	2,334,609	7,740,000	-	14,012,109	
101	Y Ngúc CCCD số 062194000702 số điện thoại không có	Thôn Đắc Lúp, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	39,545,000	490,500	-	79,090,000	-	119,125,500	
102	A Sôi CCCD số 062094004553 số điện thoại không có	Thôn Xô Luông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	2,220,000	673,800	39,295,724	4,440,000	-	46,629,524	

103	A Kia CCCD số 062096000627 số điện thoại không có	Thôn Xô Luông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	1,685,000	208,200	1,687,699	3,370,000	-	6,950,899	
104	Đinh Văn Non CCCD số 051057009040 số điện thoại không có	Thôn Xô Luông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	44,790,000	-	-	89,580,000	-	134,370,000	
105	A Chó CCCD số 062076004098 số điện thoại ko có	Thôn Đắk Lai, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	26,673,000	1,237,000	11,556,296	-	-	39,466,296	
106	Đinh Xuân Nhớ CCCD số 062082000663 số điện thoại không có	Thôn Đắk Lai, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	2,665,000	702,200	26,196,060	5,330,000	-	34,893,260	
107	Nguyễn Hồng Vũ, CCCD số 05108401082, số điện thoại 0981481876	Thôn Đắk Lai, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	167,238,000	138,233,000	26,946,216	320,180,000	-	652,597,216	
108	Trần Bộ CCCD số 051062010184 số điện thoại 0961291360	Thôn Đắk Lai, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	11,016,000	-	16,161,732	-	-	27,177,732	
109	A Dó (Gió) CCCD số 062057003266 số điện thoại không có	Thôn Đắk Lai, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	15,025,000	47,700	308,452,516	30,050,000	-	353,575,216	
110	Nguyễn Duy Tung CCCD số 051078013528 số điện thoại không có	Thôn Đắk Lai, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	3,715,000	137,000	50,546,067	7,430,000	-	61,828,067	
111	Đinh Văn Thịnh CCCD số 051085001162 số điện thoại không có	Thôn Đắk Lai, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	20,095,000	675,000	198,948,589	40,190,000	-	259,908,589	
112	A Bliá CCCD số 062079003308 số điện thoại không có	Thôn Xô Thak, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	8,925,000	261,200	-	-	-	9,186,200	
113	A Đây CCCD số 062068000191 số điện thoại không có	Thôn Xô Thak, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	3,045,000	1,758,300	511,969	6,090,000	-	11,405,269	
114	A Tây CCCD số 062076000224 số điện thoại không có	Thôn Xô Thak, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	18,930,000	263,100	897,926	37,860,000	-	57,951,026	
115	Đinh Văn Mau CCCD số 0541097019444 số điện thoại không có	Thôn Xô Thak, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	22,210,000	6,876,700	86,459,162	44,420,000	-	159,965,862	
116	A Síp CCCD số 062083002874 số điện thoại không có	Thôn Xô Thak, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	2,660,000	1,063,200	68,794,524	5,320,000	-	77,837,724	
117	Đinh Thị Ôn CCCD số 051186007148 số điện thoại không có	Thôn Xô Thak, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	32,205,000	25,823,450	22,724,203	64,410,000	-	145,162,653	

118	Y Di CCCD số 062142000007 số điện thoại không có	Thôn Xô Thác, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	3,670,000	189,500	-	7,340,000	-	11,199,500	
119	A Đanh CCCD số 062066002571 số điện thoại không có	Thôn Xô Thác, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	4,175,000	82,500	-	8,350,000	-	12,607,500	
120	A Ba CCCD số 062086000724 số điện thoại không có	Thôn Xô Thác, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	4,060,000	447,000	7,463,060	8,120,000	-	20,090,060	
121	A Đát CCCD số 062039000003 số điện thoại không có	Thôn Xô Thác, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	6,330,000	2,734,850	1,097,466	12,660,000	-	22,822,316	
122	A Dơi CCCD số 062077000248 số điện thoại không có	Thôn Đắc Tiêu, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	3,325,000	90,000	83,109,020	6,650,000	-	93,174,020	
Tổng			5,767,175,501	1,014,946,605	3,662,520,810	8,514,075,000	-	18,958,717,916	

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÀI ĐỊNH CỤ ĐỂ TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CÀI TẠO NÂNG CẤP TỈNH LỘ 676 NÓI HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM VỚI CÁC HUYỆN SƠN TÂY, SƠN HÀ TỈNH QUẢNG NGÃI (đợt 1- lần 3)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MĂNG BÚT, TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú	Mã	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	ĐVT	D.tích/ Kh.lượng	Đơn giá	Số lần BT,HT	Chi phí bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng
												Bồi thường đất	Bồi thường cây trồng	Bồi thường công trình xây dựng	Hỗ trợ CDNN&TKVL	Hỗ trợ khác	
1	Phạm Thị Ngọc Ánh, CCCD số 048183001888, số điện thoại không có	Tổ 12, phường Phước Mỹ, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng										342,391,500	11,404,700	91,804,328	-	-	445,600,528
			CLN2	CLN	185	7	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	626.10	50,000	1.00	31,305,000					
			CLN2	CLN	183	7	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	341.40	50,000	1.00	17,070,000					
		Chưa lập phương án hỗ trợ	CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	967.50	50,000	2.00						
			NHK2	HNK	286	8	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	302.10	50,000	1.00	15,105,000					
			NHK2	HNK	33	6	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	920.70	50,000	1.00	46,035,000					
			NHK2	HNK	228	7	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	3,406.60	50,000	1.00	170,330,000					
			NHK2	HNK	363	13	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	265.10	50,000	1.00	13,255,000					
			NHK2	HNK	14	74	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	255.90	50,000	1.00	12,795,000					
			NHK2	HNK	418	13	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	105.70	50,000	1.00	5,285,000					
			NHK2	ONT+HNK	272	8	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	66.80	50,000	1.00	3,340,000					
		Chưa lập phương án hỗ trợ	NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	5,322.90	50,000	2.00						
			ONT1		272	8	Giả đất ở nông thôn khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 xã Măng Bút (vị trí tiếp giáp 1 mặt đường)	m2	109.30	255,000	1.00	27,871,500					
							Vị trí đất: thửa đất số 183, 185, 228 tờ bản đồ số 07, thửa đất số 33 tờ bản đồ số 06, thửa đất số 272, 286 tờ bản đồ số 08, thửa đất số 363, 418 tờ bản đồ số 13, thửa đất số 14 tờ bản đồ số 74, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			TRE2		185	7	Cây Tre Cây có DK từ 5-10 cm	cây	17.00	20,000	1.00		340,000				
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	12.00	67,000	1.00		804,000				
			SUNG2				Cây sung KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	3.00	25,500	1.00		76,500				
			XOAN4				Cây xoan KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân <15cm	cây	7.00	40,000	1.00		280,000				
			KEO3				Cây Keo lá tràm KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	13.00	43,000	1.00		559,000				
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	1.00	90,000	1.00		90,000				
					286	8	Đất không có tài sản										
			MATGAU2		363	13	Cây mật gấu từ năm 1 trở đi	cây	49.0	11,000	1.00						
			SUNG4				Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.0	42,000	1.00						
			LỎ2				Cây Lỏ ó Cây có DK từ 6cm đến <10cm	cây	18.0	11,000	1.00						
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	1.0	100,000	1.00						
			OI5				Cây ổi Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	1.0	181,000	1.00						
			SAN				Cây sắn	m2	25.0	3,900	1.00						
			CAU6		228	7	Cây Cau Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	cây	26.0	270,000	1.00						
			CAU5				Cây Cau KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 15cm	cây	13.0	109,000	1.00						

			MIT4				Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân $\geq 6\text{cm}$	cây	4.0	91,000	1.00						
			OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân $\geq 6\text{cm}$	cây	45.0	91,000	1.00						
			BLOI4				Cây Bời lờ (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 3-4 hoặc $6\text{cm} \leq \text{DK thân} < 8\text{cm}$	cây	7.0	33,000	1.00						
			XOAN4				Cây xoan KTCB năm 3-4 hoặc $10\text{cm} \leq \text{DK thân} < 15\text{cm}$	cây	8.0	40,000	1.00						
			SUNG4				Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc $6\text{cm} \leq \text{DK thân} < 8\text{cm}$	cây	1.0	42,000	1.00						
			KEO4				Cây Keo lá trăm KTCB năm 3-4 hoặc $6\text{cm} \leq \text{DK thân} < 8\text{cm}$	cây	136.0	56,000	1.00						
			KEO5				Cây Keo lá trăm KTCB năm 4-5 hoặc $8\text{cm} \leq \text{DK thân} < 10\text{cm}$	cây	10.0	61,000	1.00						
			XOAN6				Cây xoan Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 16	cây	21.0	125,000	1.00						
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	11.0	100,000	1.00						
			BUOI6				Cây Bưởi Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	2.0	390,000	1.00						
			TREL4				Cây Tre lấy măng(diễn trúc, lục trúc, bát đồ) Năm thứ 3-4	bụi	4.0	122,000	1.00						
			CHE5				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 4 trở đi	cây	4.0	43,000	1.00						
			BLOI8		14	74	Cây Bời lờ (chu kỳ trồng mới) KTCB từ năm thứ 7 trở đi hoặc DK thân $\geq 15\text{cm}$	cây	7.0	105,000	1.00						
			KEO4				Cây Keo lá trăm KTCB năm 3-4 hoặc $6\text{cm} \leq \text{DK thân} < 8\text{cm}$	cây	1.0	56,000	1.00						
			OI3				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc $4\text{cm} \leq \text{DK thân} < 6\text{cm}$	cây	2.0	79,000	1.00						
			CAU6				Cây Cau Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	cây	18.0	270,000	1.00						
			QUE3				Cây Quế KTCB năm 2-3 hoặc $6\text{cm} \leq \text{DK thân} < 9\text{cm}$	cây	5.0	62,000	1.00						
			CAU6		183	7	Cây Cau Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	cây	22.0	270,000	1.00			5,940,000			
			XOAN6				Cây xoan Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 16	cây	1.0	125,000	1.00			125,000			
			SUNG5				Cây sung KTCB năm 4-5 hoặc $8\text{cm} \leq \text{DK thân} < 10\text{cm}$	cây	3.0	45,000	1.00			135,000			
			BLOI3				Cây Bời lờ (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 2-3 hoặc $4\text{cm} \leq \text{DK thân} < 6\text{cm}$	cây	12.0	23,000	1.00			276,000			
			KEO3				Cây Keo lá trăm KTCB năm 2-3 hoặc $4\text{cm} \leq \text{DK thân} < 6\text{cm}$	cây	2.00	43,000	1.00			86,000			
			OI3				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc $4\text{cm} \leq \text{DK thân} < 6\text{cm}$	cây	9.00	79,000	1.00			711,000			
			OI5				Cây ổi Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	9.00	181,000	1.00			1,629,000			
		Cây hoa hồng	HOACL		33	6	Cây hoa các loại Cây hoa cúc, hoa huệ, hoa cẩm chướng	m2	2.00	47,500	1.00						
		Cây Lộc vừng	CANHNG1				Cây cảnh được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây $< 10\text{cm}$	cây	14.00	150,000	1.00						
			CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	11.00	45,000	1.00						
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	2.00	100,000	1.00						
			OI3				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc $4\text{cm} \leq \text{DK thân} < 6\text{cm}$	cây	2.00	79,000	1.00						
		CÂY TIÊU RỪNG	SUNG3				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc $4\text{cm} \leq \text{DK thân} < 6\text{cm}$	cây	9.00	30,000	1.00						
			KHE5				Cây khế Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	5.00	181,000	1.00						
			KEO6				Cây Keo lá trăm KTCB năm 5-6 hoặc $10\text{cm} \leq \text{DK thân} < 12\text{cm}$	cây	20.00	95,000	1.00						
			BLOI6				Cây Bời lờ (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 5-6 hoặc $10\text{cm} \leq \text{DK thân} < 12\text{cm}$	cây	20.00	64,000	1.00						
		Cây Lộc vừng	CAYNG1		418	13	Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây $< 10\text{cm}$	cây	14.00	30,000	1.00						
			CHUOIB2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	3.00	280,000	1.00						
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc $2\text{cm} \leq \text{DK thân} < 4\text{cm}$	cây	2.00	67,000	1.00						
		CÂY TIÊU RỪNG	SUNG3				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc $4\text{cm} \leq \text{DK thân} < 6\text{cm}$	cây	9.00	30,000	1.00						
			KHE4				Cây khế KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân $\geq 6\text{cm}$	cây	5.00	91,000	1.00						
			KEO5				Cây Keo lá trăm KTCB năm 4-5 hoặc $8\text{cm} \leq \text{DK thân} < 10\text{cm}$	cây	20.00	61,000	1.00						

			BLOIS				Cây Bời lồi (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	20.00	48,000	1.00						
			TRE1				Cây tre Cây có DK <5cm	cây	36.00	10,000	1.00						
			LMUC3				Cây lông mủc KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	1.00	31,000	1.00						
			OTCPT		272	8	Cây ớt cay trồng phân tán	cây	5.00	8,800	1.00		44,000				
			MON				Cây Khoai Môn	m2	5.00	18,900	1.00		94,500				
			NGOT				Cây Rau ngót	m2	2.00	19,900	1.00		39,800				
			CHUOIB2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	4.00	280,000	1.00						
			THOMK2				Cây Thơm (đu đủ) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	1.00	4,500	1.00		4,500				
			XOAN3				Cây xoan KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	1.00	31,000	1.00						
			XOAI2				Cây xoài KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	2.00	165,000	1.00						
		Cây hoa hồng	HOACL				Cây hoa các loại Cây hoa cúc, hoa huệ, hoa cẩm chướng	m2	2.00	47,500	1.00		95,000				
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2.00	67,000	1.00						
			MIT4				Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	4.00	91,000	1.00						
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	3.00	67,000	1.00						
			QUYT5				Cây quýt KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	203,000	1.00						
			QUYT4				Cây quýt KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ DK thân < 8cm	cây	2.00	173,000	1.00						
			BUOI5				Cây Bưởi KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	203,000	1.00						
			SUSU				Cây Su su	gốc	2.00	37,700	1.00		75,400				
			TDAU6				Cây thầu dầu Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	cây	1.00	75,000	1.00						
			S3				Nhà sản: kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, nền đất, sàn bằng tre nứa, mái lợp tôn; áp dụng mục 23 phục lục I QĐ 67/2023 Nhà sản: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ, mái lợp tôn.	m2	14.40	2,099,000	1.048		31,676,429				
		trù nền đất	NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	14.40	70,000	(1.048)		(1,056,384)				
			S4				Nhà sản: kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, nền đất, sàn bằng tre nứa, mái lợp ngói; áp dụng mục 23 phục lục I QĐ 67/2023 Nhà sản: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ, mái lợp ngói	m2	25.89	2,325,000	1.048		63,083,574				
		trù nền đất	NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	25.89	70,000	(1.048)		(1,899,290)				
2	Nguyễn Thái Tú Nhì, CCCD số 079192016850, số điện thoại không có	Số 92B, Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, TP Hồ Chí Minh										11,450,000	-	-	-	-	11,450,000
		CHƯA KIỂM KÊ	CLN2	ONT+CLN	3	74	Già đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	229.00	50,000	1.00	11,450,000					
		Chưa lập phương án hỗ trợ	CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m).	m2	229.0	50,000	2.000						
							Vị trí đất: thửa đất số 03 tờ bản đồ số 74, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
					3	74	Đất không có tài sản				1.00						
3	Nguyễn Ngọc Khánh, CCCD số 015082000080, điện thoại không có	Số 38, hàng Trống, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội										85,235,000	16,224,850	-	-	-	101,459,850
			CLN2	CLN	193	7	Già đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	758.9	50,000	1.00	37,945,000					
		Chưa lập phương án hỗ trợ	CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	758.9								
			NHK2	HNK	195	7	Già đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	945.8	50,000	1.00	47,290,000					
		Chưa lập phương án hỗ trợ	NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	2,463.6	50,000	2.00						

							Vị trí đất: thửa đất số 193, 195 tờ bản đồ số 07, tại thôn Đắc Chồ, xã Đắc Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).											
			THOMK2		193	7	Cây Thơm (đu đủ) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	137.0	4,500	1.00		616,500					
			BLOI7				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 6-7 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	44.0	82,000	1.00		3,608,000					
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	6.0	100,000	1.00		600,000					
			CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	17.0	45,000	1.00		765,000					
			TRE1				Cây tre Cây có DK <5cm	cây	15.0	10,000	1.00		150,000					
			CHANH3				Cây chanh KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	6.0	133,000	1.00		798,000					
			NGHEPT				Cây Nghê trồng phân tán	bụi	32.0	3,200	1.00		102,400					
			KHE5				Cây khế Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	16.0	181,000	1.00		2,896,000					
			DE3				Cây Dẻ KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.0	30,000	1.00		30,000					
			DUA5				Cây Dừa KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 20cm	cây	4.0	250,000	1.00		1,000,000					
			CAU6				Cây Cau Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	cây	4.0	270,000	1.00		1,080,000					
			CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	2.0	80,000	1.00		160,000					
		Cây Lộc vừng	CANHNG1				Cây cảnh được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây < 10cm	cây	15.0	150,000	1.00		2,250,000					
			MON				Cây Khoai Môn	m2	0.5	18,900	1.00		9,450					
			SAN				Cây sắn	m2	80.0	3,900	1.00		312,000					
			CHUOIC1		195	7	Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	10.0	45,000	1.00							
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	2.0	100,000	1.00							
		Cây Lộc vừng	CANHNG1				Cây cảnh được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây < 10cm	cây	12.0	150,000	1.00		1,800,000					
			BLOI5				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	8.0	48,000	1.00							
			KEO7				Hỗ trợ công khai thác Keo lá tràm Kinh doanh (từ năm thứ 6 trở đi)	cây	10.0	100,000	1.00							
			TRE1				Cây tre Cây có DK <5cm	cây	12.0	10,000	1.00							
			HOACL				Cây hoa các loại Cây hoa cúc, hoa huệ, hoa cẩm chướng	m2	1.0	47,500	1.00		47,500					
4	Lê Hải Đăng CCCD số 079079020012, vợ Trần Thị Hai Âu, CCCD số 080180012348, số điện thoại không có	83/18 đường Hoàng Diệu, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh										3,260,000	-	-	-	-	3,260,000	
	Chưa kiểm kê		NHK2	HNK	235	7	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	65.20	50,000	1.00	3,260,000						
	Chưa lập phương án hỗ trợ		NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m).	m2	65.20	50,000	2.00							
							Vị trí đất: thửa đất số 235 tờ bản đồ số 07, tại thôn Đắc Chồ, xã Đắc Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).											
							Đất không có tài sản				1.00							
5	Lữ Thị Ngọc Trinh, CCCD số 058189002718, số điện thoại không có	Thôn Tân Sơn 1, xã Thành Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận										13,515,000	-	15,382,539	-	-	28,897,539	
	đã kiểm kê kiểm tra số liệu		NHK2	ONT+HNK	291	8	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	270.30	50,000	1.00	13,515,000						
	Chưa lập phương án hỗ trợ		NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	270.30	50,000	2.00							

							Vị trí đất: thửa đất số 291 tờ bản đồ số 08, tại thôn Đắc Chờ, xã Đắc Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).											
			S7				Nhà kho: Khung trụ bằng gỗ, vách bằng gỗ, nền đất, sàn tre nứa, mái lợp tôn. Áp dụng mục....., phụ lục I quyết định số 62/QĐ-UBND-2024; Cột gỗ, tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	m2	7.80	571,000	1.048			4,667,582				
		trừ nền đất	NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	7.80	70,000	(1.048)			(572,208)				
			MAIHIE4				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	5.88	377,000	1.048			2,323,164				
			HRAO18				Hàng rào BTCT, kềm gai (02 dây dọc/m) không đan ô	m2	24.75	60,500	1.048			1,569,249				
			TRUR3				Trụ BTCT đúc sẵn kích thước 0,1m*0,1m	md	8.40	49,000	1.048			431,357				
			KHO9				Nhà kho: Khung bằng gỗ, vách tôn, nền đất, cửa gỗ, mái lợp tôn.Áp dụng mục....., Phụ lục I Quyết định số 62/QĐ-UBND-2024; Khung gỗ, tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	m2	8.51	441,000	1.048			3,933,050				
		trừ nền đất	NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	8.51	70,000	(1.048)			(624,294)				
			MAIHIE4				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	9.25	377,000	1.048			3,654,638				
			XOAN6				Cây xoan Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 16	cây	4.00	125,000	1.00							
			QUYT5				Cây quýt KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	203,000	1.00							
			OH				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	4.00	91,000	1.00							
			CAU6				Cây Cau Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	cây	10.00	270,000	1.00							
			CAU5				Cây Cau KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 15cm	cây	2.00	109,000	1.00							
			TLRT3				Cây Thanh long ruột trắng KTCB từ năm thứ 2 trở đi	trụ	3.00	132,000	1.00							
			HDAN7				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sra) Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4	cây	1.00	380,000	1.00							
			BLOI6				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	1.00	64,000	1.00							
6	Nguyễn Hữu Phước, CCCD số 067098001864, số điện thoại không có	Tổ dân phố 1, thị trấn Đắc Mĩ, huyện Đắc Mĩ, tỉnh Đắc Nông											11,965,000	-	-	-	-	11,965,000
		chưa kiểm kê	CLN2	ONT+CLN	12	74	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	239.3	50,000	1.00		11,965,000					
		Chưa lập phương án hỗ trợ	CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2		50,000	2.00							
							Vị trí đất: thửa đất số 12 tờ bản đồ số 74, tại thôn Đắc Chờ, xã Đắc Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).											
							Đất không có tài sản					1.000						
7	Nguyễn Ngọc Hùng, CCCD số 062076000115, vợ Nguyễn Hồng Hạnh, CCCD số 064183001246, số điện thoại không có	Tổ dân phố 3, thị trấn Đắc Hà, huyện Đắc Hà, tỉnh Kon Tum											16,473,000	2,209,000	-	-	-	18,682,000
			ONT1	ONT	43	74	Giá đất ở nông thôn khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 xã Măng Bút (vị trí tiếp giáp 1 mặt đường)	m2	64.60	255,000	1.00		16,473,000					
							Vị trí đất: thửa đất số 43 tờ bản đồ số 74, tại thôn Đắc Chờ, xã Đắc Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).											
			CAU6				Cây Cau Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	cây	7.00	270,000	1.00			1,890,000				
			BLOI7				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 6-7 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	1.00	82,000	1.00			82,000				
			OL3				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3.00	79,000	1.00			237,000				
8	Nguyễn Thị Kiều Oanh, CCCD số 040179003833, chồng Hoàng Hữu Nghĩa, CCCD số 040076003552, số điện thoại không có	TDP 3, thị trấn Đắc Hà, huyện Đắc Hà, tỉnh Kon Tum											22,675,000	101,500	-	-	-	22,776,500
			NHK2	HNK	264	8	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	63.00	50,000	1.00		3,150,000					
			NHK2	HNK	293	8	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	390.50	50,000	1.00		19,525,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	453.50	50,000	2.000							

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

			NHK2	ONT+HNK	11	74	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	94.40	50,000	1.00	4,720,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	532.70	50,000	2.00					
							Vị trí đất: thửa đất số 288 tờ bản đồ số 08, thửa đất số 15 tờ bản đồ số 15, thửa đất số 05, 11 tờ bản đồ số 74, tại thôn Đăk Chơ, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			QUYT5		288	8	Cây quýt KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.0	203,000	1.00					
			SANH4				Cây sanh KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.0	42,000	1.00					
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	13.0	90,000	1.00					
			THONG5				Cây Thông KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	1.0	91,000	1.00					
			OH4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.0	91,000	1.00					
			CAM3				Cây Cam KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.0	133,000	1.00					
			BLOI6				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	2.0	64,000	1.00					
			MON				Cây Khoai Môn	m2	2.0	18,900	1.00		37,800			
13	Lê Tuấn Bách, CCCD số 056083011750 vợ Nguyễn Phương Trang, CCCD số 075187006862, số điện thoại không có	Tổ dân phố Hương Long, phường Ba Ngòi, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Số 90/2 Đặng Văn Tron, khu phố Nhị Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai										71,470,000	12,800	-	-	71,482,800
		ĐIỀU CHỈNH	NHK2	HNK	94	14	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,429.4	50,000	1.00	71,470,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m).	m2	1,429.4	50,000	2.00					
							Vị trí đất: thửa đất số 94 tờ bản đồ số 14, tại thôn Đăk Chơ, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			CAU6				Cây Cau Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	cây	7.0	270,000	1.00					
			CAU5				Cây Cau KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 15cm	cây	1.0	109,000	1.00					
			XOAN6				Cây xoan Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 16	cây	6.0	125,000	1.00					
			XOAN5				Cây xoan KTCB năm 4-5 hoặc 15cm ≤ DK thân <20cm	cây	11.0	45,000	1.00					
			QUE5				Cây Quế KTCB năm 4-5 hoặc 12cm ≤ DK thân < 15cm	cây	6.0	168,000	1.00					
			BLOI6				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	4.0	64,000	1.00					
			CHUOIB2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	2.0	280,000	1.00					
			NGHEPT				Cây Nghé trồng phân tán	bụi	4.0	3,200	1.00		12,800			
			OI5				Cây ổi Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	2.0	181,000	1.00					
		TIÊU RỪNG	SUNG5				Cây sung KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	4.0	45,000	1.00					
			KEO4				Cây Keo lá tràm KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	2.0	56,000	1.00					
			CHE5				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 4 trở đi	cây	3.0	43,000	1.00					
			QUYT6				Cây quýt Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	1.0	390,000	1.00					
14	Chu Thị Yến, CCCD số 035178001321, số điện thoại không có	Số nhà 30, tập thể đại học kiến trúc, TDP 5, P. Đông Quán, Q Hà Đông, TP. Hà Nội										267,345,000	706,400	-	-	268,051,400
	Vác Y Nhông		NHK2	HNK	22	6	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	5,346.9	50,000	1.000	267,345,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	5,346.9	50,000	1.000					
							Vị trí đất: thửa đất số 22 tờ bản đồ số 6, tại thôn Đăk Chơ, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			KEO6				Cây Keo lá tràm KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	121.0	95,000	1.000					
			KEO3				Cây Keo lá tràm KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	26.0	43,000	1.000					
			CHUOIB2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	39.0	280,000	1.000					
			TRE1				Cây tre Cây có DK <5cm	cây	567.0	10,000	1.000					
			NGHEPT				Cây Nghé trồng phân tán	bụi	51.0	3,200	1.000		163,200			
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	7.0	4,500	1.000		31,500			
			DONGCPT				Cây Dơng củi trồng phân tán	bụi	41.0	5,300	1.000		217,300			
			MIT3				Cây mít KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	7.0	79,000	1.000					
		TIÊU RỪNG	SUNG4				Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	41.0	42,000	1.000					
		TIÊU RỪNG	SUNG5				Cây sung KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	36.0	45,000	1.000					

		LỘC VÙNG	CANHNG1				Cây canh được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây < 10cm	cây	43.0	150,000	1.000						
			SCAUPT2				Cây sấm cau trồng phân tán bằng hoặc trên 6 tháng	cây	14.0	14,000	1.000		196,000				
			BLO15				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	14.0	48,000	1.000						
			SANHAN				Cây sa nhân	m2	12.0	8,200	1.000		98,400				
15	Đỗ Thị Hương, CCCD số 070183001811, chồng Lê Sĩ Quý, CCCD số 051084001439, số điện	Tổ dân phố 8, thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum										790,000	-	-	-	-	790,000
			NHK2	HNK	388	13	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	15.8	50,000	1.000	790,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	15.8	50,000	2.000						
							Vị trí đất: thửa đất số 388 tờ bản đồ số 13, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
							Đất không có tài sản										
16	Hoàng Trọng Tiến, CCCD số 075087000846, số điện thoại không có	Số 348/11, đường Tân Sơn Nhì, tổ 59, khu phố 5, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP. HCM										27,130,000	-	-	-	-	27,130,000
			NHK2	HNK	191	7	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	542.6	50,000	1.000	27,130,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2		50,000	2.000						
							Vị trí đất: thửa đất số 191 tờ bản đồ số 07, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
							Đất không có tài sản										
17	Nguyễn Đức Hữu, CCCD số 027084014646 vợ Võ Thị Bình, CCCD số 042188000859, số điện thoại không có	Tổ 3, phường Yên Thế, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai										26,660,000	7,700	-	-	-	26,667,700
			NHK2	HNK	31	15	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	533.2	50,000	1.000	26,660,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	533.2	50,000	2.000						
							Vị trí đất: thửa đất số 31 tờ bản đồ số 15, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			CHUOIB2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây; Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	4.0	280,000	1.000						
			XOAN4				Cây xoan KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân <15cm	cây	6.0	40,000	1.000						
			BLO6				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	6.0	64,000	1.000						
			O15				Cây ổi Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	3.0	181,000	1.000						
			O14				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.0	91,000	1.000						
			THOMK2				Cây Thơm (đừa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	1.0	4,500	1.000		4,500				
			CAU5				Cây Cau KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 15cm	cây	1.0	109,000	1.000						
			CHE5				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 4 trở đi	cây	2.0	43,000	1.000						
			NGHEPT				Cây Nghệ trồng phân tán	bụi	1.0	3,200	1.000		3,200				
18	Nguyễn Thị Bích Thủy, CCCD số 048184003174, số điện thoại không có	Tổ 32, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng										42,230,000	402,400	-	-	-	42,632,400
	đang sai vị trí		CLN2	CLN	9	14	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	844.6	50,000	1.000	42,230,000					
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	844.6	50,000	2.000						
							Vị trí đất: thửa đất số 09 tờ bản đồ số 14, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			MAHIEN4				Chòi rẫy: khung cột gỗ, không có vách, nền đất, mái lợp tôn. Áp dụng mục Phụ lục 1 Quyết định số 62/QĐ-UBND-2024; Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2		377,000	1.000			-			
			L01				Cây Lở ỏ Cây có DK <6cm	cây	75.0	6,000	1.000						
			CHUOIB2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây; Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	8.0	280,000	1.000						
			CAU5				Cây Cau KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 15cm	cây	5.0	109,000	1.000						
			THOMK2				Cây Thơm (đừa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	88.0	4,500	1.000		396,000				
			O15				Cây ổi Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	1.0	181,000	1.000						
			O13				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	7.0	79,000	1.000						
			TIÊU RỪNG	SUNG4			Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.0	42,000	1.000						
			BLO6				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	4.0	64,000	1.000						

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

			HDAN5				Cây Huỳnh đàn đo (gỗ Sưa) KTCB năm 4-5 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	3.00	220,000	1.00						
			SAN		229	16	Cây sắn	m2	320.00	3,900	1.00		1,248,000				
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	2.00	100,000	1.00						
			MIT3				Cây mít KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	79,000	1.00						
			SUNG4				Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.00	42,000	1.00						
			BLOI6				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	12.00	64,000	1.00						
			LUANIV		86	16	Lúa nước 1 vụ	m2	42.60	3,700	1.00		157,620				
			LUANIV		100	16	Lúa nước 1 vụ	m2	91.40	3,700	1.00		338,180				
			LUANIV		102	16	Lúa nước 1 vụ	m2	51.80	3,700	1.00		191,660				
			LUANIV		103	16	Lúa nước 1 vụ	m2	26.90	3,700	1.00		99,530				
			LUANIV		106	16	Lúa nước 1 vụ	m2	56.60	3,700	1.00		209,420				
			LUANIV		115	16	Lúa nước 1 vụ	m2	29.20	3,700	1.00		108,040				
			LUANIV		116	16	Lúa nước 1 vụ	m2	42.70	3,700	1.00		157,990				
			LUANIV		117	16	Lúa nước 1 vụ	m2	56.30	3,700	1.00		208,310				
			LUANIV		221	16	Lúa nước 1 vụ	m2	12.00	3,700	1.00		44,400				
			LUANIV		222	16	Lúa nước 1 vụ	m2	69.40	3,700	1.00		256,780				
			LUANIV		223	16	Lúa nước 1 vụ	m2	105.20	3,700	1.00		389,240				
22	Đỗ Văn Thuận, CCCD số 049073008172 vợ Nguyễn Thị Thu Thảo, CCCD số 049185010588, số điện thoại không có	Thôn An Lâu 1, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam										2,980,000	-	-	-	-	2,980,000
			NHK2	ONT+HNK	36	74	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	59.60	50,000	1.00	2,980,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	59.60	50,000	2.00						
							Vị trí đất: thửa đất số 36 tờ bản đồ số 74 tại thôn Dắc Chờ, xã Dắc Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
							Đất không có tài sản										
23	Hoàng Văn Dũng, CCCD số 03808003680 vợ Trịnh Thị Bích, CCCD số 038189008317, số điện thoại không có	Số E11/25, tổ 12, ấp 5, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh										43,350,000	2,089,620	-	-	-	45,439,620
			NHK2	ONT+HNK	379	13	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	867.00	50,000	1.00	43,350,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2		50,000	2.00						
							Vị trí đất: thửa đất số 379 tờ bản đồ số 13 tại thôn Dắc Chờ, xã Dắc Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			HRAO16				Hàng rào trụ gỗ, kẽm gai (2 dây dọc/m) không đan 6	m2	28.08	57,750	1.00		1,621,620				
		TIÊU RỪNG	SUNG5				Cây sung KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	7.00	45,000	1.00						
			BLOI6				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	18.00	64,000	1.00						
			CHE5				Cây Che kiến thiết cơ bản Năm thứ 4 trở đi	cây	20.00	43,000	1.00						
			MITTN4				Cây Mít và nải, mít thái, mít ghép KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 15cm	cây	2.00	195,000	1.00						
		TIÊU RỪNG	SUNG6				Cây sung Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	cây	7.00	75,000	1.00						
			DOI6				Cây Giẻ Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 6	cây	1.00	150,000	1.00						
			BUOI6				Cây Bưởi Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	3.00	390,000	1.00						
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	2.00	100,000	1.00						
			CAU5				Cây Cau KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 15cm	cây	1.00	109,000	1.00						
			SAN				Cây sắn	m2	120.00	3,900	1.00		468,000				
			HDAN5				Cây Huỳnh đàn đo (gỗ Sưa) KTCB năm 4-5 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	4.00	220,000	1.00						
24	Y Sen, 062179001146, số điện thoại không có	Thôn Dắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										3,380,000	-	50,800,375	6,760,000	-	60,940,375
		ĐIỀU CHỈNH	NHK2	ONT+NHK	290	8	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	44.1	50,000	1.00	2,205,000					
			NHK2	HNK	414	13	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	23.50	50,000	1.00	1,175,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	67.6	50,000	2.00			6,760,000			
							Vị trí đất: thửa đất số 290 tờ bản đồ số 8, thửa đất số 414 tờ bản đồ số 13, tại thôn Dắc Chờ, xã Dắc Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			MAIHEN4		290	8	Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	49.0	377,000	1.048			19,343,900			
			SDUONG1				Sân đường: lợp mặt đá 1x2, lợp bê tông đá 4x6 dày 10cm	m2	49.0	244,000	1.048			12,519,660			
			NHA1T9				Nhà (1 gác của nhà): kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, cửa bằng gỗ, nền lợp xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn; áp dụng mục 9 phụ lục I QĐ 67/2023; Nhà 1 tầng: Kết cấu gỗ chịu lực, tường xây gạch hoặc gỗ, tre, đất; nền lợp xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc tương đương; trần ván ép hoặc tương đương; mái lợp tranh hoặc tôn	m2	11.9	1,643,000	1.048			20,455,744			
			TRU KHONG TRAN	TRNHA5			Trần nhà thạch cao khung nổi, ván ép, nhựa hoặc tôn	m2	11.9	122,000	(1.048)			(1,518,929)			
					414	13	Đất không có tài sản										
25	ĐINH VĂN VINH: số CCCD 062079002756; số điện thoại không có	Thôn Dắc Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										67,560,000	24,783,480	48,779,988	135,120,000	-	276,243,468

			NHK2	ONT+HNK	58	11	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	64.90	50,000	1.00	3,245,000					
			NHK2	ONT+HNK	379	11	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	188.40	50,000	1.00	9,420,000					
		Sai loại đất So với GCN	NHK2	HNK	351	13	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	156.50	50,000	1.00	7,825,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	409.80	50,000	2.00					40,980,000	
			CLN2	CLN	354	13	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	941.40	50,000	1.00	47,070,000					
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	941.40	50,000	2.00					94,140,000	
							Vị trí đất: thửa đất số 58, 379 tờ bản đồ số 11, thửa đất số 351, 354 tờ bản đồ số 13 tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông, (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
		ĐIỀU CHỈNH	OH1		58	11	Cây ổi trồng <12 tháng hoặc DK thân < 2cm	cây	13.00	52,000	1.00						
			OH4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	4.00	91,000	1.00						
			XOAJ1				Cây xoài năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 1cm	cây	4.00	130,000	1.00						
			TLRT2				Cây Thanh long ruột trắng KTCB năm 1-2	tru	2.00	101,000	1.00						
			HDAN1				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	1.00	80,000	1.00						
			SUSU				Cây Sưa sưa	gốc	4.00	37,700	1.00					150,800	
			HOACL				Cây hoa các loại Cây hoa cúc, hoa huệ, hoa cẩm chương	m2	2.00	47,500	1.00					95,000	
			FETM4				Cây Cà phê Catimor KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 10cm	cây	4.00	95,000	1.00						
			ADA06				Cây anh đào Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	cây	1.00	75,000	1.00						
			QUYT2				Cây quýt KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	4.00	101,000	1.00					404,000	
		LỘC VỪNG	CAYNG1				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây <10cm	cây	2.00	30,000	1.00						
			BLOI3				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	23,000	1.00						
			XOAN5				Cây xoan KTCB năm 4-5 hoặc 15cm ≤ DK thân <20cm	cây	3.00	45,000	1.00						
			XOAN3				Cây xoan KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	5.00	31,000	1.00					155,000	
			HRA05				Hàng rào trụ gỗ 0.1mx0.1m, cao 1m lưới B40	m2	36.36	68,000	1.00					2,472,480	
			SDUONG1				Sân đường, lớp mặt đá 1x2, lớp bê tông đá 4x6 dày 10cm	m2	16.41	244,000	1.00					4,004,040	
			BLOI07		354	12	Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 6-7 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	50.00	82,000	1.00					4,100,000	
			CHUOI02				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	14.00	100,000	1.00					1,400,000	
			CHUOI01				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	7.00	45,000	1.00					315,000	
			CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	1.00	80,000	1.00					80,000	
			KEO5				Cây Keo lá tràm KTCB y hàng năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	1.00	61,000	1.00					61,000	
			QUE3				Cây Quế KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	1.00	62,000	1.00					62,000	
			DE4				Cây Dẻ KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	2.00	42,000	1.00					84,000	
			XOAN4				Cây xoan KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân <15cm	cây	4.00	40,000	1.00					160,000	
		TIÊU RỪNG	SUNG4				Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.00	42,000	1.00					42,000	
			SAN				Cây sắn	m2	470.00	3,900	1.00					1,833,000	
		HOA HỒNG	CAYNG1		379	11	Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây <10cm	cây	5.00	30,000	1.00					150,000	
		HOA GIẤY	CAYNG2				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây từ >10cm - 20cm	cây	3.00	130,000	1.00					390,000	
			MITTN4				Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 15cm	cây	1.00	195,000	1.00						
			MITTN3				Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép KTCB năm 2-3 hoặc 8cm ≤ DK thân < 15cm	cây	1.00	161,000	1.00						
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 4cm	cây	1.00	67,000	1.00						
			MIT4				Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	2.00	91,000	1.00						
			DLANG4				Cây dành lăng trồng phần tán, dưới 12 tháng	cây	9.00	5,500	1.00						
			CDAY3				Cây chanh dây (giàn) Cây đã có quả cho thu hoạch	gốc	1.00	125,000	1.00					125,000	
			CHUOI02				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	7.00	100,000	1.00						
			CHUOI01				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	10.00	45,000	1.00						
			ADA03				Cây anh đào KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	30,000	1.00						
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	4.00	53,000	1.00						
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	3.00	67,000	1.00						
			OH4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00						
			BUOI5				Cây Bưởi KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	203,000	1.00						
			MATGAU2				Cây mặt gấu từ từ năm 1 trở đi	cây	13.00	11,000	1.00					143,000	
			NGOT				Cây Rau ngót	m2	5.00	19,900	1.00						
			CHE5				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 4 trở đi	cây	2.00	43,000	1.00						
			NHAN5				Cây Nhân KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	360,000	1.00						
			TLRT2				Cây Thanh long ruột trắng KTCB năm 1-2	tru	9.00	101,000	1.00						
			XOAJ2				Cây xoài KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	1.00	165,000	1.00						
			HDAN1				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	3.00	80,000	1.00						

			QUYT2				Cây quýt KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	4.00	101,000	1.00		404,000				
			HRDAMB				Hàng rào đâm bụi, xương rồng, chùm rùm, cây từ bì, cây bình linh.....	md	1.00	15,000	1.00		15,000				
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	30.00	4,500	1.00		135,000				
			CANHCONG4				Cảnh công kết cấu khung bằng thép, lưới B40	m2	4.48	324,000	1.048			1,521,193			
			TRUR3				Trụ BTCT đúc sẵn kích thước 0,1m×0,1m	md	22.00	49,000	1.048			1,129,744			
			HRAO3				Hàng rào trụ BTCT 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	53.70	93,000	1.048			5,233,817			
			SDUONG1				Sân đường, lớp mặt đá 1x2, lớp bê tông đá 4x6 dày 10cm	m2	58.13	244,000	1.048			14,864,539			
			MAHIEN4				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	15.05	377,000	1.048			5,946,195			
			NHAI19				Nhà (1 gang của nhà): kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, cửa bằng gỗ, nền láng xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn; áp dụng mục 9 phục lục 1 QĐ/67/2023. Nhà 1 tầng. Kết cấu gỗ chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ, tre, đất; nền láng xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc tương đương; trần ván ép hoặc tương đương; mái lợp tranh hoặc tôn	m2	12.60	1,643,000	1.048			21,695,486			
		trở không trần	TRNHA5				Trần nhà thạch cao khung nổi, ván ép, nhựa hoặc tôn	m2	12.60	122,000	(1.048)			(1,610,986)			
			XOA3		351	13	Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	22.00	210,000	1.00		4,620,000				
			MITTN3				Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép KTCB năm 2-3 hoặc 8cm ≤ DK thân < 15cm	cây	3.00	161,000	1.00		483,000				
			CHUOIC2				Cây Chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	2.00	100,000	1.00		200,000				
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.00	53,000	1.00		106,000				
			SAN				Cây sắn	m2	75.00	3,900	1.00		292,500				
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	33.12	68,000	1.00		2,252,160				
26	A Bóc: số CCCD 062091000249, Vạ Y Dữ, số điện thoại không có		Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi									59,500,000	2,749,500	-	119,000,000	-	181,249,500
			NHK2	HNK	18	74	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,190.00	50,000	1.00	59,500,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,190.00	50,000	2.00			119,000,000			
							Vị trí đất: thửa đất số18 tờ bản đồ số 74, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
		LỘC VỪNG	CAYNG4		18	74	Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây >40cm < 1m	cây	2.00	450,000	1.00		900,000				
		LỘC VỪNG	CAYNG1				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây <10cm	cây	12.00	30,000	1.00		360,000				
		CAU4					Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	3.00	90,000	1.000						
		MAYMAT					Cây Mây mặt, đá cảnh	sợi	22.00	4,500	1.000		99,000				
		XOAN1					Cây xoan trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	3.00	22,000	1.000						
		KEO5					Cây Keo lá tràm KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	2.00	61,000	1.00						
		KEO2					Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	5.00	36,000	1.00						
			OI1				Cây ổi trồng <12 tháng hoặc DK thân < 2cm	cây	2.00	52,000	1.00						
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	3.00	67,000	1.00						
			SUNG4				Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	9.00	42,000	1.00						
			DE4				Cây Dẻ KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.00	42,000	1.00						
			BL014				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	11.00	33,000	1.00						
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	309.00	4,500	1.00	1,390,500					
			TLRT2				Cây Thanh long ruột trắng KTCB năm 1-2	trụ	1.00	101,000	1.00						
27	A Bơng, CCCD số 062059001999 và vợ Y Xúc, CCCD số 062148003661, số điện thoại không có		Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi									276,340,000	16,128,200	1,914,319	552,680,000	-	847,062,519
			NHK2	HNK	283	8	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	3,441.70	50,000	1.00	172,085,000					
			NHK2	HNK	10	74	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	209.50	50,000	1.00	10,475,000					
			NHK2	HNK	48	74	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	109.70	50,000	1.00	5,485,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	3,760.90	50,000	2.00			376,090,000			
		CLN2	CLN		9	74	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	100.50	50,000	1.00	5,025,000					
		CLN2	CLN		284	8	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,665.40	50,000	1.00	83,270,000					
		CLN2HT					Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,765.90	50,000	2.00			176,590,000			
							Vị trí đất: thửa đất số 283, 284 tờ bản đồ số 08, thửa đất số 10, 48, 09 tờ bản đồ số 74, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
		CAU4			283	8	Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	19.00	90,000	1.00						
			XOAN3				Cây xoan KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	4.00	31,000	1.00						
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	8.00	67,000	1.00						
			BUO15				Cây Bưởi KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	6.00	203,000	1.00						
			CAM5				Cây Cam KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	203,000	1.00						
			VUSUA4				Cây Vú sữa KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	1.00	355,000	1.00						

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							MAIHEN4				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	15.96	377,000	1.05				6,305,732					
							HRAO13				Hàng rào thanh bằng gỗ	m2	18.00	227,000	1.05				4,282,128					
							SAPT				Cây Sà trồng phân tán	bụi	91.80	5,000	1.00			459,000						
							MATGAU2				Cây mít gấu từ năm 1 trở đi	cây	11.00	11,000	1.00			121,000						
							OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	14.00	91,000	1.00									
							CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	21.00	45,000	1.00									
							CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	13.00	100,000	1.00									
							XOAN5				Cây xoan KTCB năm 4-5 hoặc 15cm ≤ DK thân <20cm	cây	11.00	45,000	1.00									
							BLOI5				Cây Bời lồi (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	6.00	48,000	1.00									
							MIT3				Cây mít KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3.00	79,000	1.00									
							XOAI4				Cây xoài KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ DK thân < 8cm	cây	5.00	290,000	1.00									
							NHAN1				Cây Nhân năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 1cm	cây	2.00	130,000	1.00									
							SUNG5				Cây sung KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	6.00	45,000	1.00									
							CAU1				Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	23.00	38,000	1.00									
							CAU5				Cây Cau KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 15cm	cây	18.00	109,000	1.00									
							THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	21.00	4,500	1.00			94,500						
							THOMK1				Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	20.00	3,300	1.00			66,000						
							MAIV2				Cây Mía vườn (trồng phân tán) bằng hoặc trên 6 tháng	cây	9.00	9,400	1.00			84,600						
30	A Đôn, CCCD số 062085000268, số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi															85,845,000	-	-	171,690,000	-	257,535,000		
	chưa viết		NHK2	HNK	24	74	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)					m2	1,716.90	50,000	1.00		85,845,000							
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)					m2	1,716.90	50,000	2.00				171,690,000					
							Vị trí đất: thửa đất số 24 tờ bản đồ số 74, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).																	
			MIT1		24	74	Cây mít trồng <12 tháng hoặc DK thân < 2cm					cây	13.00	52,000	1.00									
			KEO2				Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm					cây	82.00	36,000	1.00									
			BLOI2				Cây Bời lồi (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm					cây	8.00	15,000	1.00									
			XOAN2				Cây xoan KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm					cây	2.00	25,000	1.00									
31	A Đôn, CCCD số 062089000234 vợ Y Nành, số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi															5,380,000	99,000	1,979,714	10,760,000		18,218,714		
			NHK2	HNK	21	74	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)					m2	107.60	50,000	1.00		5,380,000							
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)					m2	107.60	50,000	2.00				10,760,000					
							Vị trí đất: thửa đất số 21 tờ bản đồ số 74, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).																	
			MATGAU2		21	74	Cây mít gấu từ năm 1 trở đi					cây	9.00	11,000	1.00		99,000							
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng					cây	7.00	100,000	1.00								Vượt mặt độ	
			CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng					cây	3.00	45,000	1.00								Vượt mặt độ	
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm					cây	4.00	67,000	1.00								Vượt mặt độ	
			HDAN2				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm					cây	2.00	115,000	1.00								Vượt mặt độ	
			OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm					cây	2.00	91,000	1.00								Vượt mặt độ	
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm					cây	8.00	90,000	1.00									
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40					m2	27.78	68,000	1.048			1,979,714						
32	A Đường, CCCD số 062076000094 vợ Y Hành, CCCD số 062181000178, số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi															18,045,000	296,000	57,280,054	22,730,000		98,351,054		
			LUK2	LUK	211	16	Giá đất trồng lúa còn lại vụ tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)					m2	87.60	50,000	1.00		4,380,000							
			LUK2	LUK	291	16	Giá đất trồng lúa còn lại vụ tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)					m2	6.10	50,000	1.00		305,000							
			LUK2HT	LUK5HT			Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng lúa còn lại vụ tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)					m2	93.70	50,000	2.00				9,370,000					
			NHK2	ONT+NHK	91	15	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)					m2	267.20	50,000	1.00		13,360,000							
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)					m2	267.20	50,000	1.00				13,360,000					
							Vị trí đất: thửa đất số 211, 291 tờ bản đồ số 16, thửa đất số 91 tờ bản đồ số 15, tại thôn Vác Y Nhông, xã Đắk Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).																	
			LUAN1V		211	16	Lúa nước 1 vụ					m2	80.00	3,700	1.00		296,000							
					291	16	Đất không có tài sản								1.00									
			HRAO5		91	15	Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40					m2	89.10	68,000	1.048			6,349,622						
			HRAO13				Hàng rào thanh bằng gỗ					m2	2.91	227,000	1.048			692,277						
			S3				Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, sàn bằng gỗ, nền đất, mái lợp tôn. Áp dụng mục 23 phụ lục I quyết định số 62/QĐ-UBND-2024 Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ, mái lợp tôn.					m2	20.90	2,099,000	1.048			45,974,817						
			TRƯ NỀN ĐẤT	NSAN7			Nền nhà láng xi măng					m2	20.90	70,000	1.048			1,533,224						

			O4		74	11	Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	7.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ
			MIT4				Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	2.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ
			MATGAU2				Cây mít gấu từ năm 1 trở đi	cây	16.00	11,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	4.00	90,000	1.00						Vượt mặt độ
			XOAI1				Cây xoài năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 1cm	cây	2.00	130,000	1.00						Vượt mặt độ
			NHAN4				Cây Nhãn KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.00	290,000	1.00						Vượt mặt độ
			BLOI7				Cây Bời lởi (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 6-7 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	3.00	82,000	1.00						Vượt mặt độ
			MIT1				Cây mít trồng <12 tháng hoặc DK thân < 2cm	cây	3.00	52,000	1.00						Vượt mặt độ
			GUNGPT				Cây Gừng trồng phân tán	bụi	19.00	6,800	1.00		129,200				
			SUSU				Cây Su su	gốc	2.00	37,700	1.00						75,400
			CAYNG1				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây <10cm	cây	2.00	30,000	1.00						60,000
			MAYMAT				Cây Mây mặt, dẻ cảnh	sợi	9.00	4,500	1.00						40,500
			THOMK1				Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	102.00	3,300	1.00						336,600
			QUYT4				Cây quýt KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.00	173,000	1.00						
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	5.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	2.00	100,000	1.00						Vượt mặt độ
			CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	10.00	45,000	1.00						Vượt mặt độ
			XOAI5				Cây xoài KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	360,000	1.00						Vượt mặt độ
			HDAN4				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 3-4 hoặc 9cm ≤ DK thân < 12cm	cây	3.00	175,000	1.00						Vượt mặt độ
			NGOT				Cây Rau ngót	m2	4.00	19,900	1.00						79,600
			TLRT1				Cây Thanh long ruột trắng trồng <12 tháng	trụ	3.00	62,000	1.00						Vượt mặt độ
			MON				Cây Khoai Môn	m2	1.00	18,900	1.00						18,900
			CAYNG1				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây <10cm	cây	1.00	30,000	1.00						30,000
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	40.80	68,000	1.048					2,907,571	
			MAIHEN4				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	19.98	377,000	1.048					7,894,018	
			S3				Nhà sàn (nhà ở): kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, nền đất, sàn bằng tre nứa (24 m2), sàn bằng gỗ (13,5 m2), mái lợp tôn; áp dụng mục 23 phục lục 1 QĐ 67/2023 Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền lợp xi măng; sàn lát gỗ, mái lợp tôn.	m2	37.50	2,099,000	1.048					82,490,700	
			NSAN7				Nền nhà lợp xi măng	m2	37.50	70,000	(1.048)					(2,751,000)	
			SDUONG1				Sân đường, lợp mặt đá 1x2, lát bê tông dày 4x6 dày 10cm	m2	5.28	244,000	1.048					1,350,159	
			O4		280	8	Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	8.00	91,000	1.000						Vượt mặt độ
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	16.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	13.00	100,000	1.00						Vượt mặt độ
			CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	17.00	45,000	1.00						Vượt mặt độ
			KEO6				Cây Keo lá tràm KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	1.00	95,000	1.00						Vượt mặt độ
			BLOITS3				Cây Bời lởi (Chu kỳ tái sinh 1) tái sinh năm thứ 3	cây	6.00	25,000	1.00						Vượt mặt độ
			MON				Cây Khoai Môn	m2	5.00	18,900	1.00						94,500
			SAN				Cây sắn	m2	341.70	3,900	1.00						1,332,630
35	A LUN, CCCD số 062085005695, số điện thoại không có	Thôn Dã Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										45,820,000	20,246,800	-	91,640,000	157,706,800	
			CLN2	ONT+CLN	166	7	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	107.8	50,000	1.00		5,390,000				
			CLN2	CLN	53	74	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	808.60	50,000	1.000		40,430,000				
			CLN2HT				Hồ tro CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m) Vị trí đất: thửa đất số 166 tờ bản đồ số 07, thửa đất số 53 tờ bản đồ số 74 tại thôn Dã Chờ, xã Dã Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).	m2	916.40	50,000	2.000				91,640,000		
			CHUOIC2		166	7	Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	16.00	100,000	1.000						Vượt mặt độ
			CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	22.00	45,000	1.000						Vượt mặt độ
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	9.00	53,000	1.048						Vượt mặt độ
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2.00	67,000	1.000						Vượt mặt độ
			HDAN3				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	1.00	160,000	1.000						Vượt mặt độ
			FETM2				Cây Cà phê Catimor KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	10.00	73,000	1.000			730,000			
			FETM2				Cây Cà phê Catimor KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm		62.00	73,000	1.000						Vượt mặt độ
			NGHEPT		53	74	Cây Nghé trồng phân tán	bụi	14.00	3,200	1.000						44,800
			OI5				Cây ổi Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	7.00	181,000	1.000						1,267,000
			OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	9.00	91,000	1.000						819,000
			OI3				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	11.00	79,000	1.000						869,000
			CAU6				Cây Cau Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	cây	32.00	270,000	1.000						8,640,000
			QUYT6				Cây quýt Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	5.00	390,000	1.000						1,950,000
			BLOI6				Cây Bời lởi (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	3.00	64,000	1.000						192,000
			MIT5				Cây mít Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	10.00	181,000	1.000						1,810,000
			XOAI6				Cây xoài Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	1.00	780,000	1.000						780,000
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	7.00	100,000	1.000						700,000
			TREL6				Cây Tre lấy măng(điên trúc, lục trúc, bát độ) Từ năm thứ 5 trở đi	bụi	4.00	330,000	1.000						1,320,000
			SUNG6				Cây sung Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	cây	4.00	75,000	1.000						300,000
			L02				Cây Lở ô Cây có DK từ 6cm đến <10cm	cây	75.00	11,000	1.000						825,000

36	A Nút , CCCD số 062078000113 vợ Y chả, CCCD số 062181003324, số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										17,750,000	2,371,400	-	35,500,000	-	55,621,400
			NHK2	HNK	2	74	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	355.00	50,000	1.00	17,750,000					
			NHK2HT				Hồ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	355.00	50,000	2.00				35,500,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 02 tờ bản đồ số 74 tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			CAU4		2	74	Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	1.00	90,000	1.00						
			0H				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	2.00	91,000	1.00						
			0I2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	3.00	67,000	1.00						
			SUNG6				Cây sung Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	cây	2.00	75,000	1.00						
			GON7				Cây gòn Kinh doanh từ năm thứ 2 đến năm thứ 6	cây	1.00	110,000	1.00						
			AO1				Áo hồ nuôi trồng thủy sản chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) < 1 m	m2	33.40	71,000	1.00		2,371,400				
37	A Song, CCCD số 062074000096, số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										27,475,000	42,100	-	54,950,000	-	82,467,100
			NHK2	HNK	417	11	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	21.80	50,000	1.00	1,090,000					
			NHK2		15	74	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	527.70	50,000	1.00	26,385,000					
			NHK2HT				Hồ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	549.50	50,000	2.00				54,950,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 15 tờ bản đồ số 74, thửa đất số 417 tờ bản đồ số 11, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			MTINHPT		417	13	Cây Minh Tinh trồng phân tán	bụi	1.00	5,300	2.00		10,600				
			MAYMAT		15	74	Cây Mây mát, đã cành	sợi	1.00	4,500	1.00		4,500				
			TRE1				Cây tre Cây có DK <5cm	cây	95.00	10,000	1.00						
			BUOI5				Cây Bưởi KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	5.00	203,000	1.00						
			0I2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	4.00	67,000	1.00						
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	6.00	90,000	1.00						
			KEO4				Cây Keo lá tràm KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	8.00	56,000	1.00						
			BLO15				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	1.00	48,000	1.00						
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	6.00	4,500	1.00		27,000				
38	A Tắt, CCCD số 062078003969, vợ Y Phước, CCCD số 062185003939, số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										2,720,000	460,000	53,032,657	5,440,000		61,652,657
			NHK2	ONT+NHK	380	11	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	54.40	50,000	1.00	2,720,000					
			NHK2HT				Hồ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	54.40	50,000	2.00				5,440,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 380 tờ bản đồ số 11, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			MIT2		380	11	Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	4.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ
			0I3				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.00	79,000	1.00						Vượt mặt độ
			QUYT2				Cây quýt KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	2.00	101,000	1.00						Vượt mặt độ
		HOA HỒNG	CAYNG2				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây từ >10cm - 20cm	cây	1.00	130,000	1.00		130,000				
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	53,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU1				Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	2.00	38,000	1.00						Vượt mặt độ
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	8.00	4,500	1.00		36,000				
			TLRT1				Cây Thanh long ruột trắng trồng <12 tháng	trụ	3.00	62,000	1.00		186,000				
			TGTL				Trụ gỗ để trồng cây Thanh Long (DK từ 15-20 cm; Chiều cao trụ: 1.2 - 1.4 m)	trụ	1.00	130,000	1.00						Vượt mặt độ
			ME4				Cây me KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ
			HDAN2				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3.00	115,000	1.00						Vượt mặt độ
			HLA1T2				Cây Hoa lái trồng tập trung từ năm thứ 1-2	m2	3.00	36,000	1.00		108,000				
		LỘC VỪNG	CAYNG1				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây <10cm	cây	2.00	30,000	1.00						Vượt mặt độ
			BRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	18.84	68,000	1.048			1,342,614			
			CANHCONG4				Cảnh công kết cấu khung bằng thép, lưới B40	m2	2.16	324,000	1.048			733,432			
							Nhà (nhà ở phụ): kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ, nền lát xi măng, không đóng trần, mái lợp ngói; áp dụng mục 9 phụ lục I QĐ 67/2023: Nhà 1 tầng; Kết cấu gỗ chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ, tre, đất; nền lát xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc tương đương; trần ván ép hoặc tương đương; mái lợp tranh hoặc tôn	m2	27.88	1,643,000	1.048			48,005,568			
			trú không trần				Trần nhà thạch cao khung nhôm, ván ép, nhựa hoặc tôn	m2	27.88	122,000	(1.048)			(3,564,625)			
		TRÚ MẠI TÔN	MAILOP2				Mái tôn, FIBRO xi măng, tranh	m2	27.88	155,000	(1.048)			(4,528,827)			
		CÔNG MẠI NGÔI	MAILOP1				Mái ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái)	m2	27.88	378,000	1.048			11,044,495			
39	A Thiện, CCCD số 062095001986, số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										4,940,000	405,000	-	9,880,000	-	15,225,000

			LUC2		53	17	Giả đất chuyển trồng lúa tại xã Măng Bút (vị trí 1 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng từ 5m trở lên)	m2	98.80	50,000	1.00	4940000					
			LUC2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất chuyển trồng lúa tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	98.80	50,000	2.00		9,880,000				
							Vị trí đất: thửa đất số 53 tờ bản đồ số 17, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			LUAN2V				Lúa nước 2 vụ	m2	90.00	4,500	1.00	405,000					
40	A Tim, CCCD số 062069001889 vợ Y Nông, CCCD số 062179003874, số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										39,205,000	1,275,200	115,938,991	-	156,419,191	
			NHK2	ONT+NHK	382	11	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	784.10	50,000	1.00	39,205,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2		50,000	2.00						
							Vị trí đất: thửa đất số 382 tờ bản đồ số 11, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quang Ngãi).										
			HRA014		382	11	Hàng rào vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép, lưới nhựa,...	m2	11.09	59,000	1.00			654,310			
			NHA1T9				Nhà: kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, cửa đi bằng gỗ, nền láng xi măng, không đồng trần, mái lợp tôn; áp dụng mục 9 phục lục I QĐ 67/2023; Nhà 1 tầng: Kết cấu gỗ chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ, tre, đất; nền láng xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc tương đương; trần ván ép hoặc tương đương; mái lợp tranh hoặc tôn	m2	23.21	1,643,000	2.00			76,268,060			
		TRÚ KHÔNG TRẦN	TRNHA5				Trần nhà thạch cao khung nổi, ván ép, nhựa hoặc tôn	m2	23.21	122,000	(1.048)			(2,967,538)			
			S3				Nhà sàn: kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, nền đất, sàn bằng gỗ, mái lợp tôn; áp dụng mục 23 phục lục I QĐ 67/2023 Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ; mái lợp tôn.	m2	10.12	2,099,000	1.048			22,261,490			
		trở nền đất	NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	10.12	70,000	(1.048)			(742,403)			
			BEP9				Nhà bếp: khung bằng gỗ, tường bằng gỗ, cửa bằng gỗ, nền láng xi măng, mái lợp tôn; áp dụng mục 36 phục lục I QĐ 67/2023 công trình phụ trợ ngoài nhà chính: Nhà kho: Khung gỗ, tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	m2	15.24	441,000	1.048			7,043,440			
		sduong1					Sân đường, lớp mặt đá 1x2, lót bê tông đá 4x6 dày 10cm	m2	41.75	244,000	1.048			10,675,976			
			AO1				Ao hồ nuôi trồng thủy sản chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) < 1 m	m2	36.90	71,000	1.048			2,745,655			
			MIAY2				Cây Mía vườn (trồng phân tán) bằng hoặc trên 6 tháng	cây	33.00	9,400	1.00		310,200				
			DLANG4				Cây dừa lãg trồng phân tán, dưới 12 tháng	cây	26.00	5,500	1.00		143,000				
			THOMK2				Cây Thom (dừa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	141.00	4,500	1.00		634,500				
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	12.00	90,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	5.00	80,000	1.00						Vượt mặt độ
			BLO17				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 6-7 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	17.00	82,000	1.00						Vượt mặt độ
			TLRT4				Cây Thanh long ruột trắng Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	trụ	2.00	231,000	1.00						
			CHU0IC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	15.00	45,000	1.00						
			CHU0IC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	4.00	100,000	1.00						
			NGHEPT				Cây Nghê trồng phân tán	bụi	5.00	3,200	1.00		16,000				
			KE05				Cây Keo lá tràm KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	1.00	61,000	1.00						Vượt mặt độ
			OH4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	30.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	5.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ
			XOA14				Cây xoài KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.00	290,000	1.00						Vượt mặt độ
			BUOI3				Cây Bưởi KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	2.00	133,000	1.00						Vượt mặt độ
			MON				Cây Khoai Môn	m2	5.00	18,900	1.00		94,500				
			MATGAU2				Cây mít gấu từ năm 1 trở đi	cây	7.00	11,000	1.00		77,000				
			MIT4				Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	5.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	6.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ
41	A Xa, CCCD số 062072000096 vợ Y Hùng, CCCD số 062176000106, số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										585,000	-	-	1,170,000	-	1,755,000
			CLN2	CLN	45	74	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	11.70	50,000	1.00	585,000					
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	11.70	50,000	2.00		1,170,000				
							Vị trí đất: thửa đất số 45 tờ bản đồ số 74, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
							Đất không có tài sản				1.00						
42	A Xuyên, CCCD số 062086000245, số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										16,450,000	-	-	32,900,000	-	49,350,000
			NHK2	HNK	289	11	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	123.30	50,000	1.00	6,165,000					

			NHK2	HNK	127	16	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	205.70	50,000	1.00	10,285,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	329.00	50,000	2.00			32,900,000		
					127	16	Vị trí đất: thửa đất số 289 tờ bản đồ số 11, thửa đất số 127 tờ bản đồ số 16, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
					289	11	Đất không có tài sản									
43	Đinh Văn Ôn, CCCD số 062084002469, vợ Y Ung, CCCD số 062190000336, số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										2,165,000	582,000	-	4,330,000	7,077,000
			NHK2	HNK	31	74	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	43.30	50,000	1.00	2,165,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	43.30	50,000	2.00			4,330,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 31 tờ bản đồ số 74, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			XOA3		31	74	Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	210,000	1.00					Vượt mặt độ
			BUOI3				Cây Buoi KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	133,000	1.00					Vượt mặt độ
			SH4				Cây si KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.00	42,000	1.00		42,000			
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	8.00	90,000	1.00					Vượt mặt độ
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	53,000	1.00					Vượt mặt độ
			CAYNG4				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài châu có đường kính gốc cây >40cm - 1m	cây	1.00	450,000	1.00		450,000			
			OH1				Cây ôi trồng <12 tháng hoặc DK thân < 2cm	cây	1.00	52,000	1.00					Vượt mặt độ
			OH4				Cây ôi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	2.00	91,000	1.00					Vượt mặt độ
			CAMB				Cây Cam KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	133,000	1.00					Vượt mặt độ
			QUYT3				Cây quýt KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	133,000	1.00					Vượt mặt độ
			THOMK2				Cây Thơm (đừa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	20.00	4,500	1.00		90,000			
44	Y Đình, CCCD số 062160000685, số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										137,075,000	3,140,000	-	274,150,000	414,365,000
			NHK2	HNK	199	7	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	2,741.50	50,000	1.00	137,075,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	2,741.50	50,000	2.00			274,150,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 199 tờ bản đồ số 07, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			KEO6		199	7	Cây Keo lá tràm KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	7.00	95,000	1.00					Vượt mặt độ
			SUNG4				Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	2.00	42,000	1.00					Vượt mặt độ
		LỘC VỪNG	CAYNG2				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài châu có đường kính gốc cây từ >10cm - 20cm	cây	5.00	130,000	1.00		650,000			
			TRE1				Cây tre Cây có DK <5cm	cây	249.00	10,000	1.00		2,490,000			
45	Y Ích, CCCD số 0621970003105, số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										1,560,000	-	-	3,120,000	4,680,000
			NHK2	HNK	7	74	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	31.20	50,000	1.00	1,560,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	31.20	50,000	2.00			3,120,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 07 tờ bản đồ số 74, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			CAU4		7	74	Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	2.00	90,000	1.00					Vượt mặt độ
			MIT4				Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00					Vượt mặt độ
			BUOI6				Cây Bui lưi (chủ kỹ trồng mới) KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	1.00	64,000	1.00					Vượt mặt độ
			BUOI5				Cây Bui KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	203,000	1.00					Vượt mặt độ
46	Y Kláng CCCD số 062164005006 cấp ngày 4/3/2022 điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										15,895,000	7,375,900	2,529,872	31,790,000	- 57,590,772
			CLN2	ONT+CLN	220	7	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	317.90	50,000	1.00	15,895,000				
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	317.90	50,000	2.00			31,790,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 220 tờ bản đồ số 07, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			AO1		220	7	Áo hồ nuôi trồng thủy sản chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) <1 m	m2	34.00	71,000	1.048			2,529,872		
			LÔI				Cây Lô ô Cây có DK <6cm	cây	49.00	6,000	1.00		294,000			
			CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	17.00	45,000	1.00		765,000			
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	4.00	100,000	1.00		400,000			
			GH4				Cây Giỏ bầu (Trầm) KTCB năm 3-4 hoặc 9cm ≤ DK thân < 12cm	cây	6.00	155,000	1.00		930,000			
			MIT4				Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	4.00	91,000	1.00		364,000			

49	Y Thúc, CCCD số 062190000337 công Búi Vinh Phúc, 064093006639, số điện thoại không có	Thôn Dắc Chờ, xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										1,985,000	47,500	9,103,012	3,970,000	15,105,512
			NHK2	ONT+NHK	70	11	Già đất trồng cây hàng năm khác tại xã Mãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	39.70	50,000	1.00	1,985,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Mãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	39.70	50,000	2.0				3,970,000	
							Vị trí đất: thửa đất số 70 tờ bản đồ số 11, tại thôn Dắc Chờ, xã Dắc Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			MAIHIE4		70	11	Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	23.04	377,000	1.048			9,103,012		
			OII				Cây ổi trồng <12 tháng hoặc DK thân < 2cm	cây	2.00	52,000	1.0					Vượt mặt độ
			BO4				Cây bơ KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.0					Vượt mặt độ
			NGOT				Cây Rau ngọt	m2	2.00	19,900	1.0					
			HOACL				Cây hoa các loại Cây hoa cúc, hoa huệ, hoa cẩm chướng	m2	1.00	47,500	1.0		47,500			
			XOAI1				Cây xoài năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 1cm	cây	2.00	130,000	1.0					Vượt mặt độ
			QUYT2				Cây quýt KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	1.00	101,000	1.0					Vượt mặt độ
50	Y Thôn, CCCD số 062145000005, số điện thoại không có	Thôn Dắc Chờ, xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										57,350,000	7,018,000	-	114,700,000	179,068,000
			CLN2	CLN	353	13	Già đất trồng cây lâu năm tại xã Mãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,147.00	50,000	1.00	57,350,000				
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Mãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,147.00	50,000	2.00				114,700,000	
							Vị trí đất: thửa đất số 353 tờ bản đồ số 13, tại thôn Dắc Chờ, xã Dắc Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			BLOI5		353	13	Cây Bời lồi (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	110.00	48,000	1.00		5,280,000			
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	15.00	4,500	1.00		67,500			
			SAN				Cây sắn	m2	25.00	3,900	1.00		97,500			
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 4cm	cây	3.00	67,000	1.00		201,000			
			CHUOI1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	2.00	45,000	1.00		90,000			
			TREL3				Cây Tre lấy măng (diên trúc, lục trúc, bát độ) Năm thứ 2-3	bụi	3.00	75,000	1.00		225,000			
			TIÊU RỪNG				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	15.00	30,000	1.00		450,000			
			KEO3				Cây Keo lá tràm KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	43,000	1.00		43,000			
			CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	6.00	80,000	1.00		480,000			
			DE4				Cây Dẻ KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	2.00	42,000	1.00		84,000			
51	Y Bang CCCD số 062198000183 số điện thoại không có	Thôn Dắc Chờ, xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										11,465,000	6,978,200	76,606,400	22,930,000	117,979,600
	ONT+CLN		CLN2	CLN	160	28	Già đất trồng cây lâu năm tại xã Mãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	229.30	50,000	1.00	11,465,000				
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Mãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	229.30	50,000	2.00				22,930,000	
							Vị trí đất: thửa đất số 160 tờ bản đồ số 28, tại thôn Dắc Dơn, xã Dắc Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			TLRT3		160	28	Cây Thanh long ruột trắng KTCB từ năm thứ 2 trở đi	trụ	5.00	132,000	1.00		660,000			
			TLRT4				Cây Thanh long ruột trắng Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	trụ	4.00	231,000	1.00		924,000			
			TGTL				Trụ gỗ để trồng cây Thanh Long (DK từ 15-20 cm; Chiều cao trụ: 1,2 - 1,4 m)	trụ	6.00	130,000	1.00		780,000			
			CAU1				Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	1.00	38,000	1.00		38,000			
			CAU5				Cây Cau KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 15cm	cây	5.00	109,000	1.00		545,000			
			CAU6				Cây Cau Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	cây	8.00	270,000	1.00		2,160,000			
			XOAI3				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	3.00	210,000	1.00		630,000			
	Vượt mặt độ		XOAI3				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	210,000	1.00					Vượt mặt độ
	Vượt mặt độ		MIT4				Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00					Vượt mặt độ
	Vượt mặt độ		MIT1				Cây mít trồng <12 tháng hoặc DK thân < 2cm	cây	5.00	52,000	1.00					Vượt mặt độ
	Vượt mặt độ		CHUOI1				Chuối mọc thành bụi nhiều cây: Bụi nhỏ hơn 3 cây	bụi	4.00	200,000	1.00					Vượt mặt độ
	Vượt mặt độ		NHAN3				Cây Nhãn KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	210,000	2.00					Vượt mặt độ
	Vượt mặt độ		BUIO3				Cây Bưởi KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	133,000	2.00					Vượt mặt độ
	Vượt mặt độ		CAM6				Cây Cam Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	1.00	390,000	1.00					Vượt mặt độ
	Vượt mặt độ		QUYT6				Cây quýt Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	2.00	390,000	1.00					Vượt mặt độ
	Vượt mặt độ		MCAU3				Cây măng cụt KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	7.00	85,000	1.00					Vượt mặt độ
			MATGAU2				Cây mít gấu từ năm 1 trở đi	cây	29.00	11,000	1.00		319,000			
			MIAY2				Cây Mía vườn (trồng phân tửn) bằng hoặc trên 6 tháng	cây	42.00	9,400	1.00		394,800			
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	82.00	4,500	1.00		369,000			
			THOMK1				Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	48.00	3,300	1.00		158,400			
	Vượt mặt độ		BLOI6				Cây Bời lồi (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	1.00	64,000	1.00					Vượt mặt độ
	Vượt mặt độ		OII4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	20.00	91,000	1.00					Vượt mặt độ
	Vượt mặt độ		OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	28.00	67,000	1.00					Vượt mặt độ
	Vượt mặt độ		OII1				Cây ổi trồng <12 tháng hoặc DK thân < 2cm	cây	99.00	52,000	1.00					Vượt mặt độ
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0.1mx0.1m, cao 1m lưới B40	m2	12.87	68,000	1.048		917,168			
			MAIHIE4				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	29.14	377,000	1.048		11,513,097			
			NSAN7				Nền nhà lát xi măng	m2	29.14	70,000	1.048		2,137,710			

			NHA1T9				Nhà: kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ, nền láng xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn: áp dụng mục 9 phục lục 1 QĐ 62/2024; Nhà 1 tầng: Kết cấu gỗ chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ, tre, đất; nền láng xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc tương đương; trần ván ép hoặc tương đương; mái lợp tranh hoặc tôn	m2	22.09	1,643,000	1.048			38,035,976		
		trừ không trần	TRNHA5				Trần nhà thạch cao khung nổi, ván ép, nhựa hoặc tôn	m2	22.09	122,000	(1.048)			(2,824,339)		
			s5				Nhà bếp (dạng sân): kết cấu bằng gỗ chịu lực, vách bằng tôn nền đất, sân bằng lò ô, mái lợp tôn: áp dụng mục 25 phục lục 1 QĐ 62/2024 Nhà sân: Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường, sân bằng vật liệu tạm như tre nứa, lò ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc	m2	17.39	1,472,000	1.048			26,826,788		
52	A Hợp CCCD số 062072000789 vợ Y Bôn CCCD số 062174003072 số điện thoại không có	Thôn DẮk Chờ, xã MĂNG BÚT, tỉnh QUẢNG NGÃI										14,375,000	105,200	341,931	28,750,000	43,572,131
			NHK2	ONT+HNK	389	11	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xã MĂNG BÚT (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	287.50	50,000	1.00	14,375,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã MĂNG BÚT (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	287.50	50,000	2.00				28,750,000	
							Vị trí đất: thửa đất số 389 tờ bản đồ số 11, tại thôn DẮk Chờ, xã DẮk RING, huyện KON PLÔNG. (nay là xã MĂNG BÚT, tỉnh QUẢNG NGÃI).									
			OI4		389	11	Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	3.00	91,000	1.00					Vượt mặt độ
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2.00	67,000	1.00					Vượt mặt độ
			OI3				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	4.00	79,000	1.00					Vượt mặt độ
			MATGAU2				Cây mít gấu từ năm 1 trở đi	cây	2.00	11,000	1.00		22,000			
			XOAI2				Cây xoài KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	5.00	165,000	1.00					Vượt mặt độ
			SAPT				Cây Sả trồng phân tán	bụi	4.00	5,000	1.00		20,000			
			MUÔNG1				Cây Muồng trắng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	2.00	22,000	1.00		44,000			
			COVE				Cây Đậu cove	m2	1.00	19,200	1.00		19,200			
			BLOI4				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	4.00	33,000	1.00					Vượt mặt độ
			KEO2				Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	1.00	36,000	1.00					Vượt mặt độ
			HRAO14				Hàng rào vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép, lưới nhựa....	m2	5.53	59,000	1.048			341,931		
53	A KÍó CCCD số 062073000076 vợ Y Sen CCCD số 062179001146 số điện thoại không có	Thôn DẮk Chờ, xã MĂNG BÚT, tỉnh QUẢNG NGÃI										51,940,000	21,677,700	-	103,880,000	177,497,700
			CLN2	CLN	21	68	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã MĂNG BÚT (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,038.80	50,000	1.00	51,940,000				
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã MĂNG BÚT (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,038.80	50,000	2.00				103,880,000	
							Vị trí đất: thửa đất số 21 tờ bản đồ số 68, tại thôn DẮk Chờ, xã DẮk RING, huyện KON PLÔNG. (nay là xã MĂNG BÚT, tỉnh QUẢNG NGÃI).									
			KEO4		21	68	Cây Keo lá tràm KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	23.00	56,000	1.00		1,288,000			
			KEO6				Cây Keo lá tràm KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ DK thân <12cm	cây	2.00	95,000	1.00		190,000			
			KHE3				Cây khế KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	13.00	79,000	1.00		1,027,000			
			KHE2				Cây khế KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	5.00	67,000	1.00		335,000			
			KHE4				Cây khế KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	4.00	91,000	1.00		364,000			
			MTINHPT				Cây Mít Tinh trồng phân tán	bụi	33.00	5,300	1.00		174,900			
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	155.00	4,500	1.00		697,500			
			SANHAN				Cây sa nhân	m2	15.00	8,200	1.00		123,000			
			NGHEPT				Cây Nghê trồng phân tán	bụi	14.00	3,200	1.00		44,800			
			MON				Cây Khoai Môn	m2	15.00	18,900	1.00		283,500			
		LỘC VŨNG	CAYNG1				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài châu có đường kính gốc cây <10cm	cây	21.00	30,000	1.00		630,000			
			SUNG4				Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	2.00	42,000	1.00		84,000			
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	2.00	90,000	1.00		180,000			
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	16.00	53,000	1.00		848,000			
			CHUOI2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	36.00	280,000	1.00		10,080,000			
			TRE1				Cây tre Cây có DK <5cm	cây	56.00	10,000	1.00		560,000			
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	11.00	67,000	1.00					
			XOAI2				Cây xoài KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	23.00	165,000	1.00		3,795,000			
			CHE4				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	8.00	21,000	1.00		168,000			
			GIO2				Cây Giò bầu (Trám) KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	42,000	1.00					Vượt mặt độ
			HDAN2				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	7.00	115,000	1.00		805,000			
			HDAN2				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3.00	115,000	1.00					Vượt mặt độ
			BLOI4				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	12.00	33,000	1.00					Vượt mặt độ
			BLOITS3				Cây Bời lời (Chu kỳ tái sinh 1) tái sinh năm thứ 3	cây	17.00	25,000	1.00					Vượt mặt độ
54	A Lâm CCCD số 062093004925 số điện thoại không có	Thôn DẮk Chờ, xã MĂNG BÚT, tỉnh QUẢNG NGÃI										25,345,000	8,970,500	-	50,690,000	85,005,500
			CLN2	CLN	225	7	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã MĂNG BÚT (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	262.80	50,000	1.00	13,140,000				

			CLN2	CLN	238	7	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	244.10	50,000	1.00	12,205,000				
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	506.90	50,000	2.00		50,690,000			
							Vị trí đất: thửa đất số 225, 238 tờ bản đồ số 07, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			CHUOI2		225	7	Chuỗi mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	24.00	280,000	1.00		6,720,000			
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	3.00	90,000	1.00		270,000			
			OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	2.00	91,000	1.00		182,000			
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	8.00	67,000	1.00		536,000			
			MIT4		238	7	Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	3.00	91,000	1.00		273,000			
			BLOI5				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	2.00	48,000	1.00		96,000			
			GIO3				Cây Giò bầu (Trắm) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	2.00	70,000	1.00		140,000			
			GIO2				Cây Giò bầu (Trắm) KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3.00	42,000	1.00		126,000			
			CARI4				Cây Cà ri - Năm thứ 3-4	cây	2.00	210,000	1.00		420,000			
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	1.00	4,500	1.00		4,500			
			QUYT5				Cây quýt KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	203,000	1.00		203,000			
55	A Lên (A Bleng) CCCD số 062073000302 số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										28,210,000	9,932,200	-	56,420,000	94,562,200
			NHK2	NHK	93	55	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	564.2	50,000	1.00	28,210,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	564.20	50,000	2.00		56,420,000			
							Vị trí đất: thửa đất số 93 tờ bản đồ số 55, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			BLOI5		93	55	Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	130.00	48,000	1.00		6,240,000			
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2.00	67,000	1.00		134,000			
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	14.00	67,000	1.00					Vượt mặt độ
			XOAI4				Cây xoài KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ DK thân < 8cm	cây	2.00	290,000	1.00					Vượt mặt độ
			LỘC VỪNG	CAYNG1			Cây cỏ tỉnh chất cảnh trồng ngoài châu có đường kính gốc cây <10cm	cây	51.00	30,000	1.00		1,530,000			
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	19.00	90,000	1.00		1,710,000			
			CHE4				Cây Chế kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	5.00	21,000	1.00		105,000			
			TLRT1				Cây Thanh long ruột trắng trồng <12 tháng	tru	2.00	62,000	1.00					Vượt mặt độ
			SANHAN				Cây sơ nhân	m2	26.00	8,200	1.00		213,200			
56	A Mạnh CCCD số 062095005327 số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										15,750,000	750,000	-	31,500,000	- 48,000,000
			NHK2	NHK	44	17	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	315.00	50,000	1.00	15,750,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	315.00	50,000	2.00		31,500,000			
							Vị trí đất: thửa đất số 44 tờ bản đồ số 17, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			TREL5		44	17	Cây Tre lấy măng(điên trúc, lục trúc, bát độ) Năm thứ 4-5	bụi	2.00	195,000	1.00		390,000			
			TIEU RỪNG	SUNG3			Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	12.00	30,000	1.00		360,000			
57	A Grao CCCD số 062081000146 số điện thoại không có	Thôn Đắk Chờ, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										3,570,000	88,500	4,823,294	7,140,000	15,621,794
			ĐIỀU CHỈNH	NHK2	ONT+NHK	219	7	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	42.90	50,000	1.00	2,145,000			
				NHK2	ONT+NHK	237	7	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	28.50	50,000	1.00	1,425,000			
				NHK2HT			Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	71.40	50,000	2.00		7,140,000			
							Vị trí đất: thửa đất số 219, 237 tờ bản đồ số 07, tại thôn Đắk Chờ, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			CHUOI2		219	7	Chuỗi mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	8.00	280,000	1.00					Vượt mặt độ
			MON				Cây Khoai Môn	m2	1.00	18,900	1.00					
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	6.00	67,000	1.00					Vượt mặt độ
			MIT4				Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	14.00	91,000	1.00					Vượt mặt độ
			GIO3				Cây Giò bầu (Trắm) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	2.00	70,000	1.00					Vượt mặt độ
			CHANH5				Cây chanh KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	203,000	1.00					Vượt mặt độ
			CHANH5				Cây chanh KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	203,000	1.00					
			BUOI5				Cây Bưởi KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	6.00	203,000	1.00					Vượt mặt độ
			XOAIS				Cây xoài KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	2.00	360,000	1.00					
			PHTAIP72				Cây phát tài trồng phân tán trồng ≥ 12 tháng	cây	3.00	10,000	1.00					
			CARI4				Cây Cà ri - Năm thứ 3-4	cây	15.00	210,000	1.00					

		cây lộc vừng	CAYNG1				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài châu có đường kính gốc cây <10cm	cây	1.00	30,000	1.00		30,000				
			CHE4				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	3.00	21,000	1.00						
			HDAN3				Cây Huỳnh đàn đo (gỗ Sưa) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	1.00	160,000	1.00						
			BLOI5				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	1.00	48,000	1.00						Vượt mặt độ
			OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ
			MIAV1				Cây Mía vườn (trồng phân tán) dưới 6 tháng	cây	2.00	5,500	1.00		11,000				
			HOACL				Cây hoa các loại Cây hoa cúc, hoa huệ, hoa cẩm chướng	m2	1.00	47,500	1.00		47,500				
			KHO9				Nhà vệ sinh: khung cột bằng bằng gỗ, vách bằng gỗ, cửa gỗ nền láng xi măng, mái lợp tôn: áp dụng mục 36 phục lục 1 QĐ 62/2024 công trình phụ trợ nằm ngoài nhà chính: Khung gỗ, tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	m2	2.85	441,000	1.048			1,317,179			
			NVS4				- Có xi xôm: Tầng 1.100.000/bộ.	bộ	1.00	1,100,000	1.048				1,152,800		
			MAIHEN5				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp ngói	m2	2.89	533,000	1.048				1,614,308		
			SDUONG1				Sân đường, lớp mặt đá 1x2, lót bê tông đá 4x6 dày 10cm	m2	2.89	244,000	1.048				739,008		
					237	7	Đất không có tài sản										
58	Trần Văn Sự	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										74,300,000	-	-	148,600,000	-	222,900,000
	đất thôn đất chờ	kiểm tra tài liệu kiểm kê	CLN2	CLN	22	68	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,486.00	50,000	1.00	74,300,000					
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,486.00	50,000	2.00			148,600,000			
							Vị trí đất: thửa đất số 22 tờ bản đồ số 68, tại thôn Vác Y Nhông, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
							Đất không có tài sản										
59	A Bình, CCCD số 062097000172, số điện thoại không cs	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										51,245,000	7,833,000	-	102,490,000	-	161,568,000
			CLN2	CLN	144	54	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,024.90	50,000	1.00	51,245,000					
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,024.90	50,000	2.00			102,490,000			
							Vị trí đất: thửa đất số 144 tờ bản đồ số 54, tại thôn Vác Y Nhông, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			BLOI5		144	54	Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	37.00	48,000	1.00		1,776,000				
			DE5				Cây Dẻ KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	24.00	45,000	1.00		1,080,000				
			KEO2				Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	1.00	36,000	1.00		36,000				
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	1.00	90,000	1.00		90,000				
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.00	53,000	1.00		106,000				
		LỘC VÙNG	CAYNG1				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài châu có đường kính gốc cây <10cm	cây	14.00	30,000	1.00		420,000				
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	23.00	67,000	1.00		1,541,000				
			SATT				Cây Sả trồng tập trung	m2	480.00	5,800	1.00		2,784,000				
60	A Ka Ri, CCCD số 062085003656, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										39,895,000	17,786,490	-	79,790,000		137,471,490
			NHK2	HNK	158	3	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	291.90	50,000	1.00	14,595,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	291.90	50,000	2.00			29,190,000			
			CLN2	CLN	40	6	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	506.00	50,000	1.00	25,300,000					
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	506.00	50,000	2.00			50,600,000			
							Vị trí đất: thửa đất số 158 tờ bản đồ số 03, thửa đất số 40 tờ bản đồ số 06, tại thôn Vác Y Nhông, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			CAU1		40	6	Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	43.00	38,000	1.00		1,634,000				
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	34.00	53,000	1.00		1,802,000				
			KEO4				Cây Keo lá tràm KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	2.00	56,000	1.00		112,000				
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	5.00	67,000	1.00		335,000				
			CHUOIc1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	3.00	45,000	1.00		135,000				
			HOACL				Cây hoa các loại Cây hoa cúc, hoa huệ, hoa cẩm chướng	m2	32.00	47,500	1.00		1,520,000				
			KEO2				Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	20.00	36,000	1.00		720,000				
			CHUOIc2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	4.00	100,000	1.00		400,000				
			HRAOI4				Hàng rào vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép, lưới nhựa...	m2	118.56	59,000	1.00		6,995,040				
			MAIHEN4				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	9.00	377,000	1.00		3,393,000				
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	9.60	68,000	1.00		652,800				
			CHUOIc2		158	3	Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	82.00	100,000	1.00						Vượt mặt độ
			CHUOIc1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	29.00	45,000	1.00						Vượt mặt độ
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	6.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ
			KEO3				Cây Keo lá tràm KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	5.00	43,000	1.00						Vượt mặt độ
			KEO2				Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	12.00	36,000	1.00						Vượt mặt độ
			MON				Cây Khoai Môn	m2	1.50	18,900	1.00		28,350				
			SANHAN				Cây sa nhân	m2	2.00	8,200	2.00		32,800				
			MTINHPT				Cây Minh Tinh trồng phân tán	bụi	5.00	5,300	1.00		26,500				
			SUNG3				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	15.00	30,000	1.00						

			OI2				Cây ỏ KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	7.00	67,000	1.00						
61	A Quang, CCCD số 062079000139, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										1,890,000	111,000	-	3,780,000	-	5,781,000
			LUK2	LUK	204	54	Giả đất trồng lúa còn lại vụ tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	37.80	50,000	1.00	1,890,000					
			LUK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng lúa còn lại vụ tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	37.80	50,000	2.00				3,780,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 204 tờ bản đồ số 54, tại thôn Vác Y Nhông, xã Dã Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			LUAN1V				Lúa nước 1 vụ	m2	30.00	3,700	1.00		111,000				
62	A Thắng, CCCD số 062089000236 vợ Y Xương, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										40,525,000	985,000	-	81,050,000		122,560,000
			NHK2	HNK	78	55	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	810.50	50,000	1.00	40,525,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	810.50	50,000	2.00				81,050,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 78 tờ bản đồ số 55, tại thôn Vác Y Nhông, xã Dã Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			SAPT		78	55	Cây Sà trồng phân tử	bụi	8.00	5,000	1.00		40,000				
			DUA2				Cây Dừa KTCB năm 1-2 hoặc 5cm ≤ DK thân < 10cm	cây	2.00	72,000	1.00						Vượt mặt độ
			OI2				Cây ỏ KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	22.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ
			OI3				Cây ỏ KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	28.00	79,000	1.00						
			NUA1				Cây Nứa Cây cỏ DK < 5cm	cây	97.00	5,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	32.00	53,000	1.00						Vượt mặt độ
			BLO17				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 6-7 hoặc 12cm ≤ DK thân < 15cm	cây	6.00	82,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU1				Cây Cau năm trồng < 12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	48.00	38,000	1.00						Vượt mặt độ
			XOA3				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	4.00	210,000	1.00						Vượt mặt độ
			CHE4				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	10.00	21,000	1.00						Vượt mặt độ
			TLRT1				Cây Thanh long ruột trắng trồng < 12 tháng	tru	55.00	62,000	1.00						Vượt mặt độ
			BUOI3				Cây Bưởi KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	7.00	133,000	1.00						Vượt mặt độ
			DOI2				Cây Giổi KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.00	85,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	6.00	90,000	1.00						Vượt mặt độ
			HDAN4				Cây Huỳnh đàn đo (gỗ Sưa) KTCB năm 3-4 hoặc 9cm ≤ DK thân < 12cm	cây	5.00	175,000	1.00						Vượt mặt độ
			NHAN2				Cây Nhãn KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	2.00	165,000	1.00		330,000				
			LÓC VÙNG	CAYNG1			Cây có tính chất cảnh trồng ngoài châu cầu đường kính gốc cây < 10cm	cây	17.00	30,000	1.00		510,000				
			DU3				Cây Dừa đù từ năm 1-2	cây	1.00	105,000	1.00		105,000				
			KHE2				Cây khế KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	1.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ
63	A Thương, CCCD số 062079003858, số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										111,585,000	23,227,000	12,294,528	223,170,000		370,276,528
			CLN2	CLN	170	3	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	3.60	50,000	1.00	180,000					
			CLN2	CLN	264	47	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,820.70	50,000	1.00	91,035,000					
			CLN2	CLN	81	55	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	16.10	50,000	1.00	805,000					
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,840.40	50,000	2.00				184,040,000		
			NHK2	ONT+NHK	8	55	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	391.30	50,000	1.00	19,565,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	391.30	50,000	2.00				39,130,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 170 tờ bản đồ số 03, thửa đất số 264 tờ bản đồ số 47, thửa đất số 81, 08 tờ bản đồ số 55, tại thôn Vác Y Nhông, xã Dã Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			s7		8	55	Kho lúa: khung bằng gỗ, vách bằng g. nền đất, cửa gỗ, sân bằng gỗ, mái lợp tôn; áp dụng mục 27 phụ lục I QĐ 67/2023 Nhà sản xuất kho trên nương rẫy; Cột gỗ; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	m2	8.06	571,000	1.048			4,823,168			
			TUONG11				Tường tôn chống thấm ngoài nhà	m2	4.00	102,000	1.048				427,584		
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	32.00	68,000	1.048			2,280,448			
			TLRT2				Cây Thanh long ruột trắng KTCB năm 1-2	tru	11.00	101,000	1.00						Vượt mặt độ
			TGTL				Trụ gỗ để trồng cây Thanh Long (DK từ 15-20 cm; Chiều cao trụ: 1.2 - 1.4 m)	tru	11.00	130,000	1.00						Vượt mặt độ
			OI3				Cây ỏ KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	41.00	79,000	1.00						
			CAU2		81	55	Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	53,000	1.00				53,000		Vượt mặt độ
			SCAUP12		264	47	Cây sắn cau trồng phân tử hàng năm	cây	49.00	14,000	1.00				686,000		
			QUE2				Cây Quế KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	115.00	49,000	1.00				5,635,000		
			HDAN2				Cây Huỳnh đàn đo (gỗ Sưa) KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	22.00	115,000	1.00						Vượt mặt độ
			XOA3				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	9.00	210,000	1.00						Vượt mặt độ
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 4cm	cây	27.00	67,000	1.00				1,809,000		
			CAM3				Cây Cam KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	6.00	133,000	1.00				798,000		
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	20.00	53,000	1.00				1,060,000		
			SAUT2				Cây Sầu riêng thường KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	14.00	320,000	1.00						Vượt mặt độ

			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	271.3	50,000	1.00				13,565,000		
			NHK2	NHK	94	55	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	769.1	50,000	1.00	38,455,001					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	769.1	50,000	2.00				76,910,000		
			SATT				Vị trí đất: thửa đất số 41, 94 tờ bản đồ số 55, tại thôn Vác Y Nhông, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			KHE5				Cây Sa trồng tập trung	m2	90.0	5,800	1.00		522,000				
							Cây khế Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	8.0	181,000	1.00						
			LỘC VUNG	CANHNG1			Cây cảnh được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây < 10cm	cây	18.0	150,000	1.00		2,700,000				
			CAU TIÊU RỪNG	SUNG4			Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	11.0	42,000	1.00						
				BLOI5			Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	145.0	48,000	1.00						
				DE5			Cây Đe KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	22.0	45,000	1.00						
				NUA1			Cây Nứa Cây có DK <5cm	cây	80.0	5,000	1.00		400,000				
				CHUOI B1			Chuối mọc thành bụi nhiều cây; Bụi nhỏ hơn 3 cây	bụi	5.0	200,000	1.00						
				OI4			Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	11.0	91,000	1.00						
				MAYMAT			Cây Mây mát, đa cành	sợi	3.0	4,500	1.00		13,500				
				SANHAN			Cây sa nhân	m2	28.0	8,200	1.00		229,600				
				KEO3			Cây Keo lá tràm KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.0	43,000	1.00						
				XOAN5			Cây xoan KTCB năm 4-5 hoặc 15cm ≤ DK thân <20cm	cây	7.0	45,000	1.00		315,000				
				HRAOI4		41	Hàng rào vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép, lưới nhựa...	m2	30.6	59,000	1.00		1,805,400				
				HRAOI7		55	Hàng rào trụ gỗ, kẽm gai (3 dây dọc/m) không đan 6	m2	15.1	73,500	1.00		1,107,645				
				OI3			Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	23.0	79,000	1.00						
				OI2			Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	4.0	67,000	1.00						
				XOAN4			Cây xoan KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân <15cm	cây	4.0	40,000	1.00						
				BUOI4			Cây Bưởi KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ DK thân < 8cm	cây	2.0	173,000	1.00						
				CHUOIC2			Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	9.0	100,000	1.00						
				CHUOIC1			Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	2.0	45,000	1.00						
				THOMK2			Cây Thorn (đứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	13.0	4,500	1.00		58,500				
				MON			Cây Khoai Môn	m2	5.0	18,900	1.00		94,500				
66	Y Đoi, CCCD số 062157000045, số điện thoại không có		Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi									19,165,000	3,811,730	9,359,112	-	-	32,335,842
			NHK2	NHK	148	3	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	383.30	50,000	1.00	19,165,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	383.30	50,000	2.00						
							Vị trí đất: thửa đất số 148 tờ bản đồ số 03, tại thôn Vác Y Nhông, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
				XOA5		148	3	Cây xoài KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	360,000	1.00					
				MIT4			Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00						
				XOAN5			Cây xoan KTCB năm 4-5 hoặc 15cm ≤ DK thân <20cm	cây	1.00	45,000	1.00						
				SUNG4			Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.00	42,000	1.00						
				CAU1			Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	61.00	38,000	1.00						
				CAU2			Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	7.00	53,000	1.00						
				CAYNG1			Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây <10cm	cây	4.00	30,000	1.00		120,000				
				OI2			Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	4.00	67,000	1.00						
				TLRT1			Cây Thanh long ruột trắng trồng <12 tháng	trụ	16.00	62,000	1.00						
				CHUOIC1			Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	7.00	45,000	1.00						
				THOMK2			Cây Thorn (đứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	57.00	4,500	1.00						
				MON			Cây Khoai Môn	m2	5.00	18,900	1.00		94,500				
				HRAOI4			Hàng rào vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép, lưới nhựa...	m2	60.97	59,000	1.00		3,597,230				
				AO2			Ao hồ nuôi trồng thủy sản chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) ≥ 1 m	m2	49.40	101,000	1.048			5,228,891			
				S7			Choiri rẫy: khung bằng gỗ, không có vách, nền đất, sản bằng nứa, mái lợp tôn: áp dụng mục 27 phục lục 1 QĐ 67/2023 Nhà sản dạng kho trên nương rẫy: Cột gỗ; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	m2	6.44	571,000	1.048		3,853,748				
				LUANIV			Lúa nước 1 vụ	m2	71.30	3,700	1.048		276,473				
67	Y Go,CCCD số 062160002589, số điện thoại không có		Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi									571,305,000	84,270,700	57,396,256	1,142,610,000	-	1,855,581,956
			ĐIỀU CHỈNH	CLN2	CLN	44	6	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	9,575.50	50,000	1.00	478,775,000				
				CLN2	CLN	81	62	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,333.80	50,000	1.00	66,690,000				
			ĐIỀU CHỈNH	CLN2	CLN	20	68	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	516.80	50,000	1.00	25,840,000				
				CLN2HT			Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	11,426.10	50,000	2.00				1,142,610,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 44 tờ bản đồ số 06, thửa đất số 81 tờ bản đồ số 62, thửa đất số 20 tờ bản đồ số 68, tại thôn Vác Y Nhông, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
				BLOI7		44	6	Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 6-7 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	7.00	82,000	1.00		574,000			
				CAU4			Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	6.00	90,000	1.00		540,000				

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	1.00	100,000	1.00		100,000					
							HRAO14				Hàng rào vật liệu tam như tre, nứa, ván ép, lưới nhựa,...	m2	21.76	59,000	1.048			1,345,464				
71	Đinh Văn Sơ: số điện thoại 0365311671 vợ Y Hiền CCCD số 062185000299	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi															21,325,000	-	-	42,650,000	63,975,000	
				NHK2	HNK	175	46	Giả đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)				m2	426.50	50,000	1.00	21,325,000						
				NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)				m2	426.50	50,000	2.00				42,650,000			
								Vị trí đất: thửa đất số 175 tờ bản đồ số 46, tại thôn Vác Y Nhông, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).														
				CAU2		175	46	Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm				cây	40.00	53,000	1.00						Vượt mặt độ	
				QUE2				Cây Quế KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm				cây	4.00	49,000	1.00						Vượt mặt độ	
				MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm				cây	2.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ	
				OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm				cây	3.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ	
				OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm				cây	6.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ	
				CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng				cây	1.00	45,000	1.00						Vượt mặt độ	
				XOA3				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm				cây	2.00	210,000	1.00						Vượt mặt độ	
				BLO3				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm				cây	4.00	23,000	1.00						Vượt mặt độ	
72	A Loan CCCD số 062046001401 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi															17,722,500	-	82,108,442	-	-	99,830,942
		ĐIỀU CHỈNH		ONT1	ONT	96	47	Giả đất ở nông thôn khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 xã Măng Bút (vị trí tiếp giáp 1 mặt đường)				m2	69.5	255,000	1.00	17,722,500						
								Vị trí đất: thửa đất số 96 tờ bản đồ số 47, tại thôn Vác Y Nhông, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).														
				NHA1T9		96	47	Nhà: Kết cấu gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, nền lán xi măng, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ, không đóng trần, mái lợp ngói; áp dụng mục 9 phục lục I QĐ 62/2024: □				m2	27.50	1,643,000	1.048			47,351,260				
		TRÚ KHÔNG TRẦN	TRNHA5					Nhà 1 tầng: Kết cấu gỗ chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ, tre, đất; nền lán xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc tương đương; trần ván ép hoặc tương đương; mái lợp tranh hoặc tôn.				m2	27.50	122,000	(1.048)			(3,516,040)				
		TRÚ MẠI TÓN	MAILOP2					Trần nhà thạch cao khung nổi, ván ép, nhựa hoặc tôn				m2	27.50	155,000	(1.048)			(4,467,100)				
		CÔNG MẠI NGÔI	MAILOP1					Mái tôn, FIBRO xi măng, tranh				m2	27.50	378,000	1.048			10,893,960				
			MAIHIE5					Mái ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái)				m2	27.50	378,000	1.048			10,893,960				
			MAIHIE4					Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp ngói				m2	4.71	533,000	1.048			2,630,931				
			HRAO5					Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn				m2	17.63	377,000	1.048			6,965,542				
			NSAN7					Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40				m2	11.93	68,000	1.048			850,180				
								Nền nhà lán xi măng				m2	18.20	70,000	1.048			1,335,152				
		TRÚ MẠI TÓN	MAILOP2					Nhà bếp: khung bằng gỗ, tường bằng gỗ (bọc thêm tôn 11.36 m2), nền lán xi măng, cửa bằng gỗ, mái lợp tôn (12.21 m2), mái lợp ngói (20.22 m2); áp dụng mục 36 phục lục I QĐ 67/2023; công trình phụ trợ nằm ngoài nhà chính: Khung gỗ, tường đất, tre nứa, ván ép; nền lán xi măng; mái lợp tôn.				m2	32.43	441,000	1.048			14,988,108				
		CÔNG MẠI NGÔI	MAILOP1					Mái tôn, FIBRO xi măng, tranh				m2	20.22	155,000	(1.048)			(3,284,537)				
			KEBEP3					Mái ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái)				m2	20.22	378,000	1.048			8,010,032				
								+ Kế bếp xây gạch, gác dưng BTCT, ốp gạch, đá granite: Tăng 322.000 đồng/m2.				m2	1.04	322,000	1.048			350,954				
73	Y Dềng CCCD số 062184004186 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi															365,395,000	161,590,600	66,485,530	730,790,000	-	1,324,261,130
		ĐIỀU CHỈNH		CLN2	CLN	155	3	Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)				m2	7,307.90	50,000	1.00	365,395,000						
				CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)				m2	7,307.90	50,000	2.00			730,790,000				
								Vị trí đất: thửa đất số 155 tờ bản đồ số 03, tại thôn Vác Y Nhông, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).														
				CHUONG3				Chuồng trại: Vách tôn kết hợp với lưới B40, nền lán xi măng mái lợp tôn				m2	57.68	1,038,000	1.048			62,750,040				
				GNENDAT				- Nền đất: Giảm 127.000 đồng/m2 XD.				m2	57.68	127,000	(1.048)			(7,677,510)				
				AO2				Ao hồ nuôi trồng thủy sản chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) ≥ 1 m				m2	113.00	101,000	1.00			11,413,000				
				SCAUPT2				Cây sấm cau trồng phân tán bằng hoặc trên 6 tháng				cây	182.00	14,000	1.00			2,548,000				
				XOA4				Cây xoài KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ DK thân < 8cm				cây	50.00	290,000	1.00			14,500,000				
				MITTN3				Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép KTCB năm 2-3 hoặc 8cm ≤ DK thân < 15cm				cây	13.00	161,000	1.00			2,093,000				
				THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng				cây	160.00	4,500	1.00			720,000				
				MIAY2				Cây Mía vườn (trồng phân tán) bằng hoặc trên 6 tháng				cây	88.00	9,400	1.00			827,200				
				QUYT4				Cây quýt KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ DK thân < 8cm				cây	3.00	173,000	1.00			519,000				
				SANHAN				Cây sa nhân				m2	20.00	8,200	1.00			164,000				
				BLO4				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm				cây	48.00	33,000	1.00			1,584,000				
				KHE5				Cây khế Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5				cây	3.00	181,000	1.00			543,000				
				KHE4				Cây khế KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm				cây	8.00	91,000	1.00			728,000				
		Cây lộc vừng	CANHNG1					Cây cảnh được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây < 10cm				cây	30.00	150,000	1.00			4,500,000				

						CAU5				Cây Cau KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 15cm	cây	141.00	109,000	1.00		15,369,000					
						CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	577.00	80,000	1.00		46,160,000					
						CAU6				Cây Cau Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	cây	7.00	270,000	1.00		1,890,000					
						OI3				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	83.00	79,000	1.00		6,557,000					
						MON				Cây Khoui Môn	m2	21.00	18,900	1.00		396,900					
						MUOP				Cây muồng	gốc	10.00	37,700	1.00		377,000					
						CAM6				Cây Cam Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	2.00	390,000	1.00		780,000					
						TLRT2				Cây Thanh long ruột trắng KTCB năm 1-2	trụ	55.00	101,000	1.00		5,555,000					
						DONGCPT				Cây Dong củ trồng phân tán	bụi	30.00	5,300	1.00		159,000					
						COVE				Cây Đậu cove	m2	10.00	19,200	1.00		192,000					
						SUNG4				Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	3.00	42,000	1.00		126,000					
						HDAN8				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sra) Kinh doanh từ năm thứ 4 trở đi	cây	8.00	550,000	1.00		4,400,000					
						NUA2				Cây Nứa Cây có DK từ 5-10 cm	cây	225.00	8,000	1.00		1,800,000					
						TREL2				Cây Tre lấy măng(diễn trúc, lục trúc, bát đồ) Năm thứ 1-2	bụi	11.00	64,000	1.00		704,000					
						DLANG2				Cây dinh lăng trồng tập trung, Từ năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	m2	4.00	37,000	1.00		148,000					
						KEO2				Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	11.00	36,000	1.00		396,000					
						KEO4				Cây Keo lá tràm KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.00	56,000	1.00		56,000					
						KEO7				Hỗ trợ công khai thác Keo lá tràm Kinh doanh (từ năm thứ 6 trở đi)	cây	2.00	100,000	1.00		200,000					
						NGOT				Cây Rau ngót	m2	1.00	19,900	1.00		19,900					
						DU3				Cây Du đủ Từ năm 1-2	cây	1.00	105,000	1.00		105,000					
						VAI3				Cây vại KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	5.00	210,000	1.00		1,050,000					
						DE3				Cây Dẻ KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3.00	30,000	1.00		90,000					
						RIENGPT				Cây Riềng trồng phân tán	bụi	11.00	3,200	1.00		35,200					
						VUSUA3				Cây Vù sưa KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	2.00	210,000	1.00		420,000					
						LO2				Cây Lồ ô Cây có DK từ 6cm đến <10cm	cây	57.00	11,000	1.00		627,000					
						NHAN2				Cây Nhân KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	5.00	165,000	1.00		825,000					
						CHE5				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 4 trở đi	cây	8.00	43,000	1.00		344,000					
						SUNG4				Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	3.00	42,000	1.00		126,000					
						TRAUC3				Cây trâu Kinh doanh từ 2 đến 15 năm	Trụ	12.00	64,000	1.00		768,000					
						CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	158.00	45,000	1.00		7,110,000					
						CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	219.00	100,000	1.00		21,900,000					
						LANG				Cây Khoai lang (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc)	m2	25.00	4,000	1.00		100,000					
						SAN				Cây sắn	m2	3,600.00	3,900	1.00		14,040,000					
						CAI				Cây rau cải các loại	m2	2.56	15,000	1.00		38,400					
74	A Dư CCCD số 062086003237 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhòng, xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi													66,430,000	14,891,700	20,495,394	132,860,000	234,677,094		
			CLN2	ONT+CLN	239	47				Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Mãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,328.60	50,000	1.00	66,430,000						
			CLN2HT							Hỗ trợ CDNĐ và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Mãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,328.60	50,000	2.00				132,860,000			
										Vị trí đất: thửa đất số 239 tờ bản đồ số 47, tại thôn Vác Y Nhòng, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).											
			HRDAMB		239	47				Hàng rào dăm bụt, xương rồng, chùm rùm, cây từ bi, cây bình linh.....	md	55.00	15,000	1.00			825,000				
			HRAO14							Hàng rào vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép, lưới nhựa.....	m2	57.50	59,000	1.048			3,555,340				
			MAIHIEH4							Mái hiện nhà: khung cốt bằng gỗ, mái lợp tôn, nền lát gạch kích thước 50cmx50cm (9,46 m2), trần đóng ván gỗ (9,46 m2) lan can xây gạch tô xi măng 2 mặt (2,64 m2) áp dụng mục 4 phục lục IV QĐ 62/2024 Mái vòm khung bằng gỗ, mái lợp tôn	m2	13.44	377,000	1.048			5,310,090				
			NỀN MÃI HIỆN	NSAN6						Nền nhà lát gạch kích thước ≤500x500mm	m2	9.46	190,000	1.048			1,883,675				
			TRAN MÃI HIỆN	TRNHA1						Trần nhà gỗ tự nhiên	m2	9.46	690,000	1.048			6,840,715				
			LAN CAN MÃI HIỆN	TRA02						Phân lan can cửa mái hiện áp dụng mục 21 phục lục IV QĐ 62/2024; Tường rào kết cấu trụ bằng gạch, hoặc xây bằng đá chẻ không tô, tường xây gạch, sơn nước	m2	2.64	752,000	1.048			2,080,573				
			DUA4							Cây Dừa KTCB năm 3-4 hoặc 15cm ≤ DK thân < 20cm	cây	1.00	181,000	1.00						Vượt mặt độ	
			CHUOIB2							Chuối mọc thành bụi nhiều cây; Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	5.00	280,000	1.00						Vượt mặt độ	
			OI4							Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	8.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ	
			OI2							Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	37.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ	
			THOMK2							Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	153.00	4,500	1.00		688,500					
			THOMK1							Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	114.00	3,300	1.00		376,200					
			KEO5							Cây Keo lá tràm KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	75.00	61,000	1.00		4,575,000					
			KEO2							Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	257.00	36,000	1.00		9,252,000					
			KEO2							Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	55.00	36,000	1.00						Vượt mặt độ	
			QUYT5							Cây quýt KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	6.00	203,000	1.00						Vượt mặt độ	
			QUYT2							Cây quýt KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	8.00	101,000	1.00						Vượt mặt độ	
			MON							Cây Khoui Môn	m2	2.00	18,900	1.00						Vượt mặt độ	
			MCAU3							Cây măng cầu KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	1.00	85,000	1.00						Vượt mặt độ	
			SR4							Cây sơ ri KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ	
			NHAN4							Cây Nhân KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ DK thân < 8cm	cây	2.00	290,000	1.00						Vượt mặt độ	
			XOA5							Cây xoài KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	2.00	360,000	1.00						Vượt mặt độ	
			MIT4							Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	4.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ	
			MIT2							Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	6.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ	
			KEO5							Cây Keo lá tràm KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	75.00	61,000	1.00						Vượt mặt độ	
			BLOI7							Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 6-7 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	7.00	82,000	1.00						Vượt mặt độ	

			XOAN3				Cây xoan KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	5,00	31,000	1,00						Vượt mặt độ	
			CHE4				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	25,00	21,000	1,00						Vượt mặt độ	
			BO4				Cây bơ KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	3,00	91,000	1,00						Vượt mặt độ	
			DOI6				Cây Giỏi Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 6	cây	2,00	150,000	1,00						Vượt mặt độ	
75	Dinh Văn Sói CCCD số 051202000594 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi											130,235,000	-	-	260,470,000	-	390,705,000
			CLN2	CLN	3	68	Già đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	2,604.70	50,000	1,00	130,235,000						
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	2,604.70	50,000	2,00					260,470,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 03 tờ bản đồ số 68, tại thôn Vác Y Nhông, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).											
							Đất không có tài sản				1,00							
76	A Tú CCCD số 062054000024 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi											60,095,000	19,036,500	309,160	120,190,000	-	199,630,660
		ĐIỀU CHỈNH	CLN2	CLN	77	55	Già đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,201.90	50,000	1,00	60,095,000						
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,201.90	50,000	2,00					120,190,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 77 tờ bản đồ số 55, tại thôn Vác Y Nhông, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).											
			HRAO14		77	55	Hàng rào vật liệu tạm như tre, nứa, vắn ép, lưới nhựa....	m2	5,00	59,000	1,048				309,160			
			QUE1				Cây Quế trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	21,00	35,000	1,00		735,000					
			CAU1				Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	112,00	38,000	1,00		4,256,000					
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	9,00	90,000	1,00		810,000					
			SUNG3				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	30,00	30,000	1,00		900,000					
			XOAN3				Cây xoan KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	8,00	31,000	1,00		248,000					
			MAYMAT				Cây Mây mát, đã cành	sợi	5,00	4,500	1,00		22,500					
			CAYNG1				Cây có tính chất cảnh trong ngôi chùa có đường kính góc cây <10cm	cây	70,00	30,000	1,00		2,100,000					
			KEO4				Cây Keo lá tràm KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	101,00	56,000	1,00		5,656,000					
			SANHAN				Cây sa nhân	m2	5,00	8,200	1,00		41,000					
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2,00	67,000	1,00		134,000					
			SAN				Cây sắn	m2	450,00	3,900	1,00		1,755,000					
			THOMK2				Cây Thom (dừa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	216,00	4,500	1,00		972,000					
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	21,00	67,000	1,00		1,407,000					
77	A Ngon CCCD số 062068002513 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi											167,665,000	39,385,500	171,095,725	335,330,000		713,476,225
			CLN2	ONT+CLN	142	3	Già đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	2,522.30	50,000	1,00	126,115,000						
			CLN2	ONT+CLN	144	3	Già đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	831.00	50,000	1,00	41,550,000						
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	3,353.30	50,000	2,00				335,330,000			
							Vị trí đất: thửa đất số 142, 144 tờ bản đồ số 03, tại thôn Vác Y Nhông, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).											
			LÒ1		142	3	Cây Lò ô Cây có DK <6cm	cây	27,00	6,000	1,00		162,000					
			QUE2				Cây Quế KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	319,00	49,000	1,00						Vượt mặt độ	
			DA7				Cây da Kinh doanh từ năm thứ 2 đến năm thứ 6	cây	1,00	110,000	1,00						Vượt mặt độ	
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	19,00	67,000	1,00						Vượt mặt độ	
			XOA12				Cây xoài KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	99,00	165,000	1,00		16,335,000					
			XOA12				Cây xoài KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	21,00	165,000	1,00						Vượt mặt độ	
			DIEU5				Cây Điều (dào lộn hột) KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 15cm	cây	3,00	65,000	1,00						Vượt mặt độ	
			CHUOIB2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	45,00	280,000	1,00						Vượt mặt độ	
			TLRT2				Cây Thanh long ruột trắng KTCB năm 1-2	tru	71,00	101,000	1,00						Vượt mặt độ	
			DIEU4				Cây Điều (dào lộn hột) KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	19,00	45,000	1,00						Vượt mặt độ	
			KHE3				Cây khế KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	16,00	79,000	1,00						Vượt mặt độ	
			KEO2				Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	41,00	36,000	1,00						Vượt mặt độ	
			KEO5				Cây Keo lá tràm KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	18,00	61,000	1,00						Vượt mặt độ	
			BLO17				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 6-7 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	140,00	82,000	1,00						Vượt mặt độ	
			XOAN2				Cây xoan KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2,00	25,000	1,00						Vượt mặt độ	
			SUNG4				Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	31,00	42,000	1,00		1,302,000					
			HDAN2				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	167,00	115,000	1,00						Vượt mặt độ	
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	120,00	53,000	1,00						Vượt mặt độ	
			CAU1				Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	42,00	38,000	1,00						Vượt mặt độ	
			CAYNG1				Cây có tính chất cảnh trong ngôi chùa có đường kính góc cây <10cm	cây	63,00	30,000	1,00		1,890,000					
			CO				Cỏ trồng thức ăn gia súc	m2	5,00	12,000	1,00		60,000					
			MATGAU2				Cây mặt gấu từ năm 1 trở đi	cây	12,00	11,000	1,00		132,000					
			THOMK2				Cây Thom (dừa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	465,00	4,500	1,00		2,092,500					

			SCAUP2				Cây sấm cau trồng phân tán bằng hoặc trên 6 tháng	cây	48.00	14,000	1.00					672,000					
			SUNG2				Cây sung KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	18.00	25,500	1.00					459,000					
			SANHAN				Cây sa nhân	m2	7.00	8,200	1.00					57,400					
			MTINHPT				Cây Minh Tinh trồng phân tán	bụi	25.00	5,300	1.00					132,500					
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2.00	67,000	1.00									Vượt mặt độ	
		HOA XỨ	CAYNG2				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây từ >10cm - 20cm	cây	1.00	130,000	1.00					130,000					
			XOAN6				Cây xoan Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 16	cây	2.00	125,000	1.00									Vượt mặt độ	
			kho9				Nhà vệ sinh: Khung bằng gỗ, vách tre nứa, nền láng xi măng; mái lợp tôn, có 01 xi xô, áp dụng mục 36 phụ lục I Quyết định số 62/2024 Khung gỗ, tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	m2	3.36	441,000	1.048					1,552,884					
			NVS4				- Có xi xô: Tầng 1.100.000/bộ.	bộ	1.00	1,100,000	1.048					1,152,800					
		TRÚ NỀN ĐẤT	NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	3.36	70,000	(1.048)					(246,490)					
			S7				Nhà kho: khung bằng gỗ, vách bằng gỗ, nền đất, sàn bằng nứa, mái lợp tôn; áp dụng mục 27 phụ lục I QĐ 67/2023 Nhà sản đang kho trên nương rẫy: Cột gỗ; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	m2	29.32	571,000	1.048					17,545,323					
			MAIHIEH4				Chuồng trại: khung bằng gỗ, không có vách, nền đất, mái lợp tôn; áp dụng mục 4 phụ lục IV QĐ 67/2023 Mái vòm khung bằng gỗ, mái lợp tôn	m2	5.82	377,000	1.048					2,299,459					
			chuong2				Chuồng trại: Khung gỗ, vách tôn, nền xi măng, mái lợp tôn. Áp dụng mục 38 phụ lục I Quyết định số 62/2024, Vách tôn hoặc gỗ, nền láng xi măng; mái lợp tôn	m2	5.20	1,075,000	1.048					5,858,320					
			s7				Chuồng trại: khung bằng gỗ, vách bằng nứa, nền đất, sàn bằng nứa, mái lợp tôn; áp dụng mục 27 phụ lục I QĐ 67/2023 Nhà sản đang kho trên nương rẫy: Cột gỗ; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	m2	5.92	571,000	1.048					3,542,575					
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	37.30	68,000	1.048					2,658,147					
			HDAN3		144	3	Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	84.00	160,000	1.00					13,440,000					
			HDAN3				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	20.00	160,000	1.00									Vượt mặt độ	
			CHUOI2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	18.00	280,000	1.00									Vượt mặt độ	
			SCAUP2				Cây sấm cau trồng phân tán bằng hoặc trên 6 tháng	cây	7.00	14,000	1.00					98,000					
			KEO4				Cây Keo lá tràm KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	3.00	56,000	1.00									Vượt mặt độ	
			NHAN3				Cây Nhân KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	210,000	1.00									Vượt mặt độ	
			DUA3				Cây Đũa KTCB năm 2-3 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	2.00	100,000	1.00									Vượt mặt độ	
			XOA4				Cây xoài KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ DK thân < 8cm	cây	7.00	290,000	1.00									Vượt mặt độ	
			OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	7.00	91,000	1.00									Vượt mặt độ	
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	10.00	67,000	1.00									Vượt mặt độ	
			SUNG4				Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.00	42,000	1.00					42,000					
			CAU1				Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	280.00	38,000	1.00									Vượt mặt độ	
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	21.00	53,000	1.00									Vượt mặt độ	
		LỘC VÙNG	CAYNG1				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây <10cm	cây	27.00	30,000	1.00									Vượt mặt độ	
			BLOI7				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 6-7 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	38.00	82,000	1.00									Vượt mặt độ	
		TIÊU RỪNG	SUNG4				Cây sung KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	4.00	42,000	1.00					168,000					
			MIT3				Cây mít KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	12.00	79,000	1.00									Vượt mặt độ	
			QUE3				Cây Quế KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	3.00	62,000	1.00									Vượt mặt độ	
			MTINHPT				Cây Minh Tinh trồng phân tán	bụi	27.00	5,300	1.00					143,100					
			TLRT1				Cây Thanh long ruột trắng trồng <12 tháng	trụ	58.00	62,000	1.00									Vượt mặt độ	
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	418.00	4,500	1.00					1,881,000					
			MON				Cây Khoai Môn	m2	10.00	18,900	1.00					189,000					
			NHA1T9				Nhà ở: Kết cấu gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ, nền lát gạch kích h thước 40cmx40cm, trần đóng gỗ, mái lợp tôn; áp dụng mục 9 phụ lục I QĐ 67/2023Nhà 1 tầng: Kết cấu gỗ chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ, tre, đất; nền láng xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc tương đương; trần ván ép hoặc tương đương; mái lợp tranh hoặc tôn.	m2	39.81	1,643,000	1.048					68,547,406					
			NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	39.81	70,000	1.048					2,920,462					
			NSAN6				Nền nhà lát gạch kích thước ≤(500x500)mm.	m2	39.81	190,000	1.048					7,926,967					
			TRNHA5				Trần nhà thạch cao khung nổi, ván ép, nhựa hoặc tôn	m2	39.81	122,000	1.048					5,089,947					
			TRNHA1				Trần nhà gỗ tự nhiên	m2	39.81	690,000	1.048					28,787,407					
			MAIHIEH4				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	19.17	377,000	1.048					7,573,990					
			CHUONG2				Chòi rẫy: khung bằng gỗ, vách bằng gỗ, nền đất, mái lợp tôn; áp dụng mục 38 phụ lục I QĐ 67/2023 Chuồng trại: Vách tôn hoặc gỗ, nền láng xi măng; mái lợp tôn	m2	8.56	1,075,000	1.048					9,643,696					
		TRÚ NỀN ĐẤT	GNENDAT				- Nền đất: Giậm 127.000 đồng/m2 XD.	m2	8.56	127,000	1.048					1,139,302					
			KHO9				Nhà vệ sinh: Khung bằng gỗ, vách bọc béc, nền đất, cửa gỗ, mái lợp tôn; áp dụng mục 36 phụ lục I QĐ 67/2023; công trình phụ trợ nằm ngoài nhà chính: Khung gỗ, tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	m2	5.00	441,000	1.048					2,310,840					
		TRÚ NỀN ĐẤT	NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	5.00	70,000	1.048					366,800					
			MAIHIEH4				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	6.14	377,000	1.048					2,425,889					
78	A Thái CCCD số 062098005204 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhòng, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi											11,320,000	-	-	22,640,000	-	33,960,000			
			NHK2	HNK	171	3	Già đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	226.40	50,000	1.00		11,320,000								
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	226.40	50,000	2.00					22,640,000					
							Vị trí đất: thửa đất số 171 tờ bản đồ số 03, tại thôn Vác Y Nhòng, xã Dã Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).														
							Đất không có tài sản				1.00										
79	A Đàm CCCD số 062078000114 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhòng, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi											138,280,000	61,240,900	33,857,705	276,560,000	-	509,938,605			

			CLN2	ONT+CLN	237	47	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	2,765.60	50,000	1.00	138,280,000					
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	2,765.60	50,000	2.00		276,560,000				
							Vị trí đất: thửa đất số 137 tờ bản đồ số 47, tại thôn Vác Y Nhòng, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			THOMK2		237	47	Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	741.00	4,500	1.00		3,334,500				
			THOMK1				Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	370.00	3,300	1.00		1,221,000				
			TRE2				Cây Tre Cây có DK từ 5-10 cm	cây	32.00	20,000	1.00		640,000				
			LỘC VỪNG				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây <10cm	cây	26.00	30,000	1.00		780,000				
			CAYNG1				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	19.00	115,000	1.00		2,185,000				
			HDAN2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	145.00	53,000	1.00		7,685,000				
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	8.00	90,000	1.00		720,000				
			XOAI2				Cây xoài KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	43.00	165,000	1.00		7,095,000				
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	13.00	67,000	1.00		871,000				
			CHE4				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	16.00	21,000	1.00		336,000				
			MON				Cây Khoai Môn	m2	4.00	18,900	1.00		75,600				
			SANHAN				Cây sa nhân	m2	12.00	8,200	1.00		98,400				
			TIÊU RỪNG				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	4.00	30,000	1.00		120,000				
			SUNG3				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	22.00	23,000	1.00		506,000				
			BLOI3				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	71.00	48,000	1.00		3,408,000				
			BLOI5				Cây Keo lá tràm KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	355.00	56,000	1.00		19,880,000				
			KEO4				Cây Keo lá tràm KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	23.00	43,000	1.00		989,000				
			KEO3				Cây khế KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	9.00	79,000	1.00		711,000				
			KHE3				Cây Minh Tinh trồng phân tán	bụi	76.00	5,300	1.00		402,800				
			MTINHPT				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	6.00	30,000	1.00		180,000				
			SUNG3				Cây sanh Kinh doanh từ năm thứ 2 đến năm thứ 6	cây	1.00	110,000	1.00		110,000				
			SANH7				Cây sâm cau trồng phân tán bằng hoặc trên 6 tháng	cây	2.00	14,000	1.00		28,000				
			SCAUP2				Cây Nhân KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	210,000	1.00		210,000				
			NHAN3				Cây Bưởi KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	6.00	133,000	1.00		798,000				
			BUOI3				Cây Giổi KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	85,000	1.00		85,000				
			DOI2				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	6.00	91,000	1.00		546,000				
			OI4				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	42.00	67,000	1.00		2,814,000				
			OI2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	8.00	45,000	1.00		360,000				
			CHUOIC1				Cây Quế KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	7.00	62,000	1.00		434,000				
			QUE3				Cây Thanh long ruột trắng trồng <12 tháng	trụ	72.00	62,000	1.00		4,464,000				
			TLRT1				Cây Nha đam	cây	24.00	6,400	1.00		153,600				
			NHADAM				Nhà kho: khung bằng gỗ, vách bằng gỗ, cửa gỗ, nền láng xi măng, mái lợp tôn; áp dụng mục 30 phụ lục I QĐ 67/2023 Khung sắt chịu lực; vách tôn hoặc gỗ; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	m2	12.44	1,080,000	1.048		14,080,090				
			KHO3				Sân đường, lợp mặt đá 1x2, lót bê tông đá 4x6 dày 10cm	m2	21.24	244,000	1.048		5,431,323				
			SDUONG1				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lợp B40	m2	5.00	68,000	1.048		356,320				
			HRAO5				Hàng rào vật liệu tam như tre, nứa, vầu ép, lười nhưa,...	m2	79.10	59,000	1.048		4,890,911				
			HRAO14				Chường trạ: Khung cột bằng gỗ, không có vách, nền đất, mái lợp tôn; áp dụng mục 4 phụ lục IV QĐ 67/2023 Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	23.03	377,000	1.048		9,099,061				
80	A Lang CCCd số 062079002904 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhòng, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										39,250,000	-	-	60,920,000	-	100,170,000
			NHK2	HNK	152	54	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMăng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	433.40	50,000	1.00	21,670,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	433.40	50,000	2.00		43,340,000				
			CLN2	CLN	87	55	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	351.60	50,000	1.00	17,580,000					
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	351.60	50,000	1.00		17,580,000				
							Vị trí đất: thửa đất số 152 tờ bản đồ số 54, thửa đất số 87 tờ bản đồ số 55, tại thôn Vác Y Nhòng, xã Đắk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			OI2		152	54	Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	36.00	67,000							
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	7.00	100,000							
			HDAN2				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	8.00	115,000							
			CAM2				Cây Cam KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	1.00	101,000							
			XOAI3				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	210,000							
			KEO5				Cây Keo lá tràm KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	2.00	61,000							
			SUNG2				Cây sung KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	5.00	25,500							
					87	55	Đất không có tài sản										
81	Đinh Xuân Bay CCCĐ số 062077000797 số điện thoại không có	Thôn Vác Y Nhòng, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										91,730,000	7,331,850	-	183,460,000	-	282,521,850
			LUC2	LUC	86	55	Giá đất chuyển trồng lúa tại xã Măng Bút (vị trí 1 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng từ 5m trở lên)	m2	1,244.70	50,000	1.00	62,235,000					
			LUC2	LUC	83	55	Giá đất chuyển trồng lúa tại xã Măng Bút (vị trí 1 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng từ 5m trở lên)	m2	384.60	50,000	1.00	19,230,000					

							LUC2HT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
--	--	--	--	--	--	--	--------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							Vị trí đất: thửa đất số 150 tờ bản đồ số 28, tại thôn Dã Doa, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).												
			KHO9		150	28	Nhà vệ sinh (ngoài nhà chính): khung bằng gỗ, vách bằng gỗ, nền xi măng, mái lợp tôn: Áp dụng mục 36 phục lục I QĐ 62/2024 Khung gỗ, tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	m2	2.10	441,000	1.048				970,553				
			NVS4				- Có xi xôm: Tầng 1:100.000bô.	bô	1.00	1,100,000	1.048				1,152,800				
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	60,60	68,000	1.048				4,318,598				
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	27,00	4,500	1,00								
			CAU1				Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	8,00	38,000	1,00				121,500				
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	20,00	53,000	1,00				304,000				
			CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	3,00	80,000	1,00				1,060,000				
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	4,00	90,000	1,00				240,000				
			OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	4,00	91,000	1,00				360,000				
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	4,00	91,000	1,00								Vượt mặt độ
			CHE4				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	10,00	67,000	1,00								Vượt mặt độ
			XOA3				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	9,00	21,000	1,00								Vượt mặt độ
			XOA3				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1,00	210,000	1,00				210,000				
			QUYT3				Cây quýt KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1,00	210,000	1,00								
			CHUOIC2				Cây chuối Chì có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	3,00	133,000	1,00								Vượt mặt độ
			CHUOIC1				Cây chuối Chì có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	11,00	100,000	1,00								Vượt mặt độ
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	7,00	45,000	1,00								Vượt mặt độ
			MATGAU2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2,00	67,000	1,00								Vượt mặt độ
			TLRT1				Cây mít gấu từ năm 1 trở đi	cây	13,00	11,000	1,00				143,000				
			SUNG3				Cây Thanh long ruột trắng trồng <12 tháng	trụ	8,00	62,000	1,00								
			HOACL				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	4,00	30,000	1,00				120,000				
			SANHAN				Cây hoa các loại Cây hoa cúc, hoa huệ, hoa cẩm chướng	m2	2,50	47,500	1,00				118,750				
							Cây sa nhân	m2	25,00	8,200	1,00				205,000				
86	Y Bìa CCCD số 062193005855 số điện thoại không có	Thôn Dã Doa, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										17,395,000	2,894,100	-	34,790,000	55,079,100			
		ĐIỀU CHỈNH	NHK2	NHK	109	28	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	347,90	50,000	1,00	17,395,000							
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	347,90	50,000	2,00				34,790,000				
							Vị trí đất: thửa đất số 109 tờ bản đồ số 28, tại thôn Dã Doa, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).												
			CAU4		109	28	Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	20,00	90,000	1,00								Vượt mặt độ
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3,00	53,000	1,00								Vượt mặt độ
			XOA12				Cây xoài KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	28,00	165,000	1,00								Vượt mặt độ
			XOA12				Cây xoài KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	14,00	165,000	1,00				2,310,000				
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	30,00	67,000	1,00								Vượt mặt độ
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	36,00	4,500	1,00				162,000				
			THOMK1				Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	97,00	3,300	1,00				320,100				
			BLOI3				Cây Bời lòi (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3,00	23,000	1,00								Vượt mặt độ
			CHUOIC2				Cây chuối Chì có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	6,00	100,000	1,00								Vượt mặt độ
			CHUOIC1				Cây chuối Chì có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	41,00	45,000	1,00								Vượt mặt độ
			OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	3,00	91,000	1,00								Vượt mặt độ
			KEO3				Cây Keo lá tràm KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1,00	43,000	1,00								Vượt mặt độ
			SUNG2				Cây sung KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	4,00	25,500	1,00				102,000				
87	A Chiến CCCD số 062082000167 số điện thoại không có	Thôn Dã Doa, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										5,500,000	743,900	148,206,567	11,000,000	165,450,467			
			CLN2	ONT+CLN	16	28	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	110,00	50,000	1,00	5,500,000							
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	110,00	50,000	2,00				11,000,000				
							Vị trí đất: thửa đất số 16 tờ bản đồ số 28, tại thôn Dã Doa, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).												
			CAU4		16	28	Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	11,00	90,000	1,00								Vượt mặt độ
			CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	22,00	80,000	1,00								Vượt mặt độ
			HDAN4				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 3-4 hoặc 9cm ≤ DK thân < 12cm	cây	1,00	175,000	1,00								Vượt mặt độ
			OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	8,00	91,000	1,00								Vượt mặt độ
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	54,00	67,000	1,00								Vượt mặt độ
			MCAU2				Cây măng cụt KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1,00	62,000	1,00								Vượt mặt độ
			NHAN4				Cây Nhân KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ DK thân < 8cm	cây	2,00	290,000	1,00								Vượt mặt độ
			QUYT3				Cây quýt KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	3,00	133,000	1,00								Vượt mặt độ
			BUO3				Cây Bưởi KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1,00	133,000	1,00								Vượt mặt độ
			MATGAU2				Cây mít gấu từ năm 1 trở đi	cây	14,00	11,000	1,00				154,000				
			CHE4				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	9,00	21,000	1,00				189,000				
			XOA13				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	5,00	210,000	1,00								Vượt mặt độ
			MIT4				Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	2,00	91,000	1,00								Vượt mặt độ
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	3,00	67,000	1,00								Vượt mặt độ
			MIT3				Cây mít KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3,00	79,000	1,00								Vượt mặt độ
			CHUOIB2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	14,00	280,000	1,00								Vượt mặt độ
			THOMK1				Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	56,00	3,300	1,00				184,800				
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	21,00	4,500	1,00				94,500				
			NHADAM				Cây Nha đam	cây	19,00	6,400	1,00				121,600				
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	51,00	68,000	1.048				3,634,464				

								KHO9																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
--	--	--	--	--	--	--	--	------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

			CHUONG2				Chuồng trại: khung trụ bằng gỗ, vách bằng gỗ, nền đất, sàn gỗ, mái lợp tôn; áp dụng mục 38 phụ lục I QĐ 67/2023 chuồng trại: Vách tôn hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	m2	1.69	1,075,000	1.048			1,903,954		
		TRÚ NỀN ĐẤT	GNENDAT				- Nền đất: Giảm 127.000 đồng/m2 XD.	m2	1.69	127,000	(1.048)			(224,932)		
90	Y Tút CCCD số 062155003426 số điện thoại không có	Thôn Đắk Doa, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										5,095,000	1,279,700	152,332,920	10,190,000	168,897,620
			CLN2	ONT+CLN	23	28	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	101.90	50,000	1.00	5,095,000				
			CLN2HT				Hồ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	101.90	50,000	2.00				10,190,000	
							Vị trí đất: thửa đất số 23 tờ bản đồ số 28, tại thôn Đắk Doa, xã Đắk Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			SANHAN		23	28	Cây sa nhân	m2	12.00	8,200	1.00		98,400			
			MATGAU2				Cây mít gấu từ năm 1 trở đi	cây	70.00	11,000	1.00		770,000			
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	32.00	4,500	1.00		144,000			
			CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	16.00	80,000	1.00					
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	20.00	67,000	1.00					Vượt mặt độ
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	4.00	67,000	1.00					Vượt mặt độ
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	9.00	90,000	1.00					Vượt mặt độ
			XOAI3				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	2.00	210,000	1.00					Vượt mặt độ
			OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	3.00	91,000	1.00					Vượt mặt độ
			QUYT3				Cây quýt KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	3.00	133,000	1.00					Vượt mặt độ
			OTCPT				Cây ớt cay trồng phân tán	cây	18.00	8,800	1.00		158,400			
			BLOI7				Cây Bời lờ (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 6-7 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	1.00	82,000	1.00					Vượt mặt độ
			MIT4				Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00					Vượt mặt độ
			THOMK1				Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	33.00	3,300	1.00		108,900			
			HRAO14				Hàng rào vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép, lưới nhựa...	m2	7.80	59,000	1.048			482,290		
			S5				Nhà sản: Kết cấu gỗ chịu lực, vách bằng tre nứa, nền đất, sân bằng tre nứa, mái lợp tôn. Áp dụng mục 25 phụ lục I Quyết định số 62/2024, Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường, sân bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép ...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	m2	33.00	1,472,000	1.048		50,907,648			
		Trừ nền đất	NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	33.00	70,000	(1.048)			(2,420,880)		
			S6				Nhà sản: Kết cấu gỗ chịu lực, vách bằng tre nứa, nền đất, sân bằng tre nứa, mái lợp ngói. Áp dụng mục 26 phụ lục I Quyết định số 62/2024, Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép ...; mái lợp ngói.	m2	65.52	1,472,000	1.048		101,074,821			
		Trừ nền đất	NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	65.52	70,000	(1.048)			(4,806,547)		
			MAIHIE4				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	13.40	377,000	1.048		5,294,286			
			NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	13.40	70,000	1.048		983,024			
			SDUONG1				Sân đường, lợp mặt đá 1x2, lót bê tông đá 4x6 dày 10cm	m2	3.20	244,000	1.048		818,278			
91	A Sơn CCCD số 062085005740 số điện thoại không có	Thôn Đắk Doa, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										14,280,000	6,797,300	-	28,560,000	49,637,300
		ĐIỀU CHỈNH	CLN2	CLN	191	28	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	285.60	50,000	1.00	14,280,000				
			CLN2HT				Hồ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	285.60	50,000	2.00			28,560,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 191 tờ bản đồ số 28, tại thôn Đắk Doa, xã Đắk Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			NUA1		191	28	Cây Nứa Cây có DK <5cm	cây	20.00	5,000	1.00		100,000			
			MATGAU2				Cây mít gấu từ năm 1 trở đi	cây	12.00	11,000	1.00		132,000			
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	53,000	1.00		53,000			
			CAU1				Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	127.00	38,000	1.00		4,826,000			
			KHE4				Cây khế KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00		91,000			
			MIAY1				Cây Mía vườn (trồng phân tán) dưới 6 tháng	cây	8.00	5,500	1.00		44,000			
			KEO4				Cây Keo lá tràm KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	5.00	56,000	1.00		280,000			
			OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00		91,000			
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2.00	67,000	1.00		134,000			
			KEO2				Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2.00	36,000	1.00		72,000			
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2.00	67,000	1.00					
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	33.00	4,500	1.00		148,500			
			THOMK1				Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	46.00	3,300	1.00		151,800			
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	31.00	100,000	1.00					Vượt mặt độ
			CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	41.00	45,000	1.00					Vượt mặt độ
			SCAUP72				Cây sấm cau trồng phân tán bằng hoặc trên 6 tháng	cây	1.00	14,000	1.00		14,000			
			SUNG3				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3.00	30,000	1.00		90,000			
		LỘC VỪNG	CAYNG1				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây <10cm	cây	5.00	30,000	1.00		150,000			
			BLO4				Cây Bời lờ (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	2.00	33,000	1.00					Vượt mặt độ
			CHE4				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	20.00	21,000	1.00		420,000			
92	A Dê CCCD số 062043000004 vợ Y Nit CCCD số 062150001931 số điện thoại không có	Thôn Đắk Doa, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										11,825,000	539,500	-	23,650,000	36,014,500
			NHK2	NHK	192	28	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	236.50	50,000	1.00	11,825,000				
			NHK2HT				Hồ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	236.50	50,000	2.00			23,650,000		

							Vị trí đất: thửa đất số 191 tờ bản đồ số 28, tại thôn Đắk Doa, xã Đắk Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).												
					192		Cây Nứa Cây có DK <5cm	cây	67.00	5,000	1,00		335,000						
							Cây Thom (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	25.00	4,500	1,00		112,500						
							Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	30.00	45,000	1,00								
							Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	10.00	100,000	1,00								
							Cây sấm cau trồng phân tán bằng hoặc trên 6 tháng	cây	1.00	14,000	1,00		14,000						
							Cây Chẽ kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	3.00	21,000	1,00								
							Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	3.00	36,000	1,00								Vượt mặt độ
							Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.00	23,000	1,00								Vượt mặt độ
							Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2.00	67,000	1,00								Vượt mặt độ
							Cây quýt KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	203,000	1,00								Vượt mặt độ
							Cây sắn	m2	20.00	3,900	1,00		78,000						
							Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3 cm	cây	19.00	38,000	1,00								
							Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3 cm	cây	5.00	38,000	1,00								Vượt mặt độ
							Cây sung KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	1.00	25,500	1,00								
93	Trần Văn Thường	Thôn 3, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum										8,455,000	-	207,352,920	16,910,000	-	232,717,920		
		Thôn Đắk Doa, xã Măng Bút, tỉnh Qu	NHK2	NHK	48	22	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	169.10	50,000	1.00	8,455,000							
							Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	169.10	50,000	2.00				16,910,000				
							Vị trí đất: thửa đất số 48 tờ bản đồ số 22, tại thôn Đắk Chơ, xã Đắk Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).												
							Nhà: Kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, cửa bằng gỗ, nền láng xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn: áp dụng mục 9 phúc lục I QĐ 67/2023; Nhà 1 tầng: Kết cấu gỗ chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ, tre, đất; nền láng xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc tương đương; trần ván ép hoặc tương đương; mái lợp tranh hoặc tôn.	m2	109.03	1,643,000	1.048			187,734,832					
		trừ không trần	TRNHA5				Trần nhà thạch cao không nổi, ván ép, nhựa hoặc tôn	m2	109.03	122,000	(1.048)			(13,940,140)					
			MAIHEN4				Mái hiên, vòm nhà. Không gỗ, mái lợp tôn	m2	70.43	377,000	1.048			27,826,611					
			NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	70.43	70,000	1.048			5,166,745					
			BTTON				Trường hợp học thêm tôn: Tăng 70,000 đồng/m2	m2	7.70	70,000	1.048			564,872					
94	Đỗ Ngọc Thức CCCD số 062064000078 số điện thoại không có	Thôn Đắk Tăng, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi										74,445,000	37,812,100	3,792,859	148,890,000		264,939,959		
			CLN2	CLN	51	51	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,488.9	50,000	1.00	74,445,000							
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	1,488.9	50,000	2.00				148,890,000				
							Vị trí đất: thửa đất số 51 tờ bản đồ số 51, tại thôn Măng Bút, xã Măng Bút, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).												
			SAN				Cây sắn	m2	14.0	3,900	1,00		54,600						
			THOMK1				Cây Thom (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	39.0	3,300	1,00		128,700						
			THOMK2				Cây Thom (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	620.0	4,500	1,00		2,790,000						
			QUE1				Cây Quế trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	22.0	35,000	1,00								Vượt mặt độ
			CHUOIB2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	4.0	280,000	1,00								Vượt mặt độ
			GUNGPT				Cây Gừng trồng phân tán	bụi	1.0	6,800	1,00		6,800						
			SUNG4				Cây tiêu rừng KTCB năm 3-4 áp dụng mục 57 phụ lục II quyết định 87/2024.	cây	5.0	42,000	1,00		210,000						
			XOAN4				Cây lông heo KTCB năm 3-4 áp dụng mục 58 phụ lục II quyết định 87/2024.	cây	1.0	40,000	1,00		40,000						
		CÂY LÂM NHANG	SAPT				Cây Sả trồng phân tán	bụi	10.0	5,000	1,00		50,000						
			BUOI2				Cây Buoi KTCB năm 1-2 hoặc 1 cm ≤ DK thân < 3cm	cây	2.0	101,000	1,00								Vượt mặt độ
			FETM5				Cây Cà phê Catimor Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	253.0	136,000	1,00		34,408,000						
			BLOI5				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	22.0	48,000	1,00								Vượt mặt độ
			DOI6				Cây Giỏi Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 6	cây	27.0	150,000	1,00								Vượt mặt độ
			QUE3				Cây Quế KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	12.0	62,000	1,00								Vượt mặt độ
			XOAN3				Cây xoan KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	4.0	31,000	1,00		124,000						
			HRAO16				Hàng rào trụ gỗ, kẽm gai (2 dây dọc/m) không đan ó	m2	59.8	57,750	1.048			3,616,795					
			HRAO20				Hàng rào trụ gỗ, kẽm gai (1 dây dọc/m) không đan ó	m2	4.0	42,000	1.048			176,064					
95	A Bách CCCD số 062090000200 số điện thoại không có	Thôn Đắk Tăng, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi										262,380,000	18,114,730	231,722,600	524,760,000		1,036,977,330		
			NHK2	HNK	88	50	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	206.6	50,000	1.00	10,330,000							
			NHK2	NHK	39	51	Đất trồng cây hàng năm khác:Nguồn gốc đất: Theo văn bản số 01/GXN-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Măng Bút xác nhận thửa đất 39 tờ bản đồ 51 được Bộ mẹ khai hoang 2001 để lại và sử dụng ổn định liên tục từ khi khai hoang đến nay không có tranh chấp	m2	97.20	50,000	1.00	4,860,000							

			NHK2	NHK	25	51	Đất trồng cây hàng năm khác:Nguồn gốc đất: Theo văn bản số 01/GXN-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Măng Bút xác nhận thửa đất 25 tờ bản đồ 51 được Bộ mẹ khai hoang 2001 để lại và sử dụng ổn định liên tục từ khi khai hoang đến nay không có tranh chấp	m2	1,012.00	50,000	1.00	50,600,000				
			NHK2	NHK	23	51	Đất trồng cây hàng năm khác:Nguồn gốc đất: Theo văn bản số 01/GXN-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Măng Bút xác nhận thửa đất 23 tờ bản đồ 51 được Bộ mẹ khai hoang 2001 để lại và sử dụng ổn định liên tục từ khi khai hoang đến nay không có tranh chấp	m2	3,838.10	50,000	1.00	191,905,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	5,153.9	50,000	2.00		515,390,000			
			LUK2	LUK	17	51	Đất chuyên trồng lúa:Nguồn gốc đất: Theo văn bản số 01/GXN-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Măng Bút xác nhận thửa đất 17 tờ bản đồ 51 được Bộ mẹ khai hoang 2001 để lại và sử dụng ổn định liên tục từ khi khai hoang đến nay không có tranh chấp	m2	32.80	50,000	1.00	1,640,000				
			LUK2	LUK	55	51	Giá đất trồng lúa còn lại vụ tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	60.9	50,000	1.00	3,045,000				
			LUK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng lúa còn lại vụ tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	93.7	50,000	2.00	9,370,000		9,370,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 88 tờ bản đồ số 50, thửa đất số 55 tờ bản đồ số 51, tại thôn Măng Bút, xã Măng Bút, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
			LUAN1V		55	51	Lúa nước 1 vụ	m2	60.9	3,700	1.00		225,330			
					88	50	Đất không có tài sản									
			MAIHIE4		23	51	Chòi rẫy: Cột gỗ, mái lợp tôn, không có vách, nền láng xi măng (áp dụng mục 4, Phụ lục IV, Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum. Cộng nền láng xi măng: 70.000đồng/m2)	m2	14.40	377,000	1.048		5,689,382			
			MAIHIE4				Chòi rẫy: Cột gỗ, mái lợp tôn, không có vách, nền láng xi măng (áp dụng mục 4, Phụ lục IV, Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum. Cộng nền láng xi măng: 70.000đồng/m2)	m2	12.58	377,000	1.048		4,970,308			
			MAIHIE4				Chòi rẫy: Cột gỗ, mái lợp tôn, không có vách, nền láng xi măng (áp dụng mục 4, Phụ lục IV, Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum. Cộng nền láng xi măng: 70.000đồng/m2)	m2	17.10	377,000	1.048		6,756,142			
			s3				Chòi rẫy: Cột gỗ, mái lợp tôn, vách gỗ, sàn gỗ, nền đất (áp dụng mục 23, Phụ lục I, Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum. Trừ nền láng xi măng: 70.000đồng/m2)	m2	22.11	2,099,000	1.048		48,636,517			
			s7				Chòi rẫy: Cột gỗ, mái lợp tôn, vách tre nứa, nền đất; áp dụng mục 4 phần IV phụ lục I quyết định 62/QĐ-2023 Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	21.45	571,000	1.048		12,835,852			
			MAIHIE4				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	23.49	377,000	1.048		9,280,805			
			HRAO17				Hàng rào trụ gỗ, kềm gai (3 dây dọc/m) không đan ô	m2	70.56	73,500	1.048		5,435,096			
			CHUOib2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	94.00	280,000	1.00				Vượt mật độ	
			HDAN3				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	255.00	160,000	1.00					
			HDAN1				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	206.00	80,000	1.00				Vượt mật độ	
			HDAN1				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	45.00	80,000	1.00					
			XOAI2				Cây xoài KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	3.00	165,000	1.00				Vượt mật độ	
			SUNG3				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	9.00	30,000	1.00				Vượt mật độ	
			MITTN2				Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 8cm	cây	2.00	129,000	1.00				Vượt mật độ	
			MIT3				Cây mít KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	21.00	79,000	1.00				Vượt mật độ	
			XOAN2				Cây xoan KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	5.00	25,000	1.00				Vượt mật độ	
			NGOT				Cây Rau ngót	m2	1.00	19,900	1.00		19,900			
			GHO3				Cây Giò bầu (Trầm) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	5.00	70,000	1.00				Vượt mật độ	
			FETM3				Cây Cà phê Catimor KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	45.00	85,000	1.00				Vượt mật độ	
			DOI1				Cây Giổi trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	85.00	69,000	1.00				Vượt mật độ	
			DOI2				Cây Giổi KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	30.00	85,000	1.00				Vượt mật độ	
			BLOI3				Cây Bời lời (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	86.00	23,000	1.00				Vượt mật độ	

			BLO1				Cây Bời lén (chu kỳ trồng mới) trồng <12 tháng hoặc DK thân < 2cm	cây	16.00	13,500	1.00						Vượt mặt độ
			CHE2				Cây Chè KTCB Năm thứ 1-2	cây	6.00	13,500	1.00						Vượt mặt độ
			CAM2				Cây Cam KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	4.00	101,000	1.00						Vượt mặt độ
			DONGCPT				Cây Dơng củ trồng phân tán	bụi	5.00	5,300	1.00			26,500			
			RIENGPT				Cây Riềng trồng phân tán	bụi	6.00	3,200	1.00			19,200			
			CDAY1				Cây chanh dây (gùi) Cây chưa có quả	gốc	6.00	35,000	1.00			210,000			
			SUNG3				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	30,000	1.00						Vượt mặt độ
			OI3				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	79,000	1.00						Vượt mặt độ
			SAN				Cây sắn	m2	400.00	3,900	1.00			1,560,000			
			MON				Cây Khoai Môn	m2	40.00	18,900	1.00			756,000			
			CO				Cỏ trồng thức ăn gia súc	m2	110.00	12,000	1.00			1,320,000			
			AO2				Ao hồ nuôi trồng thủy sản chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) ≥ 1 m	m2	117.00	101,000	1.00			11,817,000			
			AO2				Ao hồ nuôi trồng thủy sản chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) ≥ 1 m	m2	325.90	101,000	1.00			32,915,900			
			AO2				Ao hồ nuôi trồng thủy sản chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) ≥ 1 m	m2	305.90	101,000	1.00			30,895,900			
			AO2				Ao hồ nuôi trồng thủy sản chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) ≥ 1 m	m2	309.50	101,000	1.00			31,259,500			
			HRAOI7		25	51	Hàng rào trụ gỗ, kẽm gai (3 dây dọc/m) không đan ô	m2	58.52	73,500	1.048			4,507,679			
			S7				Nhà sản dụng kho trên nương rẫy: Cột gỗ, tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	m2	12.80	571,000	1.048			7,659,622			
			S7				Nhà sản dụng kho trên nương rẫy: Cột gỗ, tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	m2	26.32	571,000	1.048			15,750,099			
			HDAN3				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	104.0	160,000	1.00						
			HDAN3				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	105.0	160,000	1.00						Vượt mặt độ
			CHE3				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 2-3	cây	31.00	16,000	1.00						Vượt mặt độ
			OI3				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	5.00	79,000	1.00						Vượt mặt độ
			FETM2				Cây Cà phê Catimor KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	9.00	73,000	1.00						Vượt mặt độ
			MITTN2				Cây Mít tổ nữ, mít thái, mít ghép KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 8cm	cây	5.00	129,000	1.00						Vượt mặt độ
			MIT3				Cây mít KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	11.00	79,000	1.00						Vượt mặt độ
			XOAI3				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	210,000	1.00						Vượt mặt độ
			DOI3				Cây Giổi KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	4.00	98,000	1.00						Vượt mặt độ
			XOAN2				Cây xoan KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.00	25,000	1.00						Vượt mặt độ
			NGOT				Cây Rau ngọt	m2	2.00	19,900	1.00			39,800			
		Cây tiêu rừng	SUNG3				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	72.00	30,000	1.00						Vượt mặt độ
			BLOI3				Cây Bời lén (chu kỳ trồng mới) KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3.00	23,000	1.00						Vượt mặt độ
			QUE3				Cây Quế KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	182.00	62,000	1.00						Vượt mặt độ
			CHUOIb2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	68.00	280,000	1.00						Vượt mặt độ
		CÂY TÁO MÉO KTCB NĂM 4	TAO5				Cây táo Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	12.00	181,000	1.00						Vượt mặt độ
			CDAY1				Cây chanh dây (gùi) Cây chưa có quả	gốc	44.00	35,000	1.00			1,540,000			
			THOMK1				Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	360.00	3,300	1.00			1,188,000			
			MIAY2				Cây Mía vườn (trồng phân tán) bằng hoặc trên 6 tháng	cây	21.00	9,400	1.00			197,400			
			GUNGPT				Cây Gừng trồng phân tán	bụi	2.00	6,800	1.00			13,600			
			MON				Cây Khoai Môn	m2	20.00	18,900	1.00			378,000			
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	200.00	4,500	1.00			900,000			
			SAN				Cây sắn	m2	90.00	3,900	1.00			351,000			
			CHUOIb2		39	51	Chuối mọc thành bụi nhiều cây: Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	19.00	280,000	1.00						Vượt mặt độ
			DOI6				Cây Giổi Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 6	cây	18.00	150,000	1.00						Vượt mặt độ
			HDAN3				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	7.00	160,000	1.00						
			HDAN3				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	40.0	160,000	1.00						Vượt mặt độ

			CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	7.00	45,000	1.00						
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	2.00	100,000	1.00						
			XOA3				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	3.00	210,000	1.00						
			OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	5.00	91,000	1.00						
			THOMK2				Cây Thơm (đuía) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	15.00	4,500	1.00		67,500				
			CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	4.00	80,000	1.00						
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	32.76	68,000	1.048			2,334,609			
101	Y Ngực CCCD số 062194000702 số điện thoại không có	Thôn Đák Lúp, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi										39,545,000	490,500	-	79,090,000	-	119,125,500
			NHK2	ONT+NHK	213	32	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	790.90	50,000	1.00	39,545,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	790.90	50,000	2.00				79,090,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 213 tờ bản đồ số 32, tại thôn Đák Lúp, xã Đắc Nền, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			KEO2				Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	32.00	36,000	1.00						
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	220.00	53,000	1.00						
			SATT				Cây Sà trồng tập trung	m2	60.00	5,800	1.00		348,000				
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2.00	67,000	1.00						
			HOACL				Cây hoa các loại Cây hoa cúc, hoa huệ, hoa cẩm chướng	m2	3.00	47,500	1.00			142,500			
			HDAN2				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	115,000	1.00						
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	1.00	67,000	1.00						
102	A Sâi CCCD số 062094004553 số điện thoại không có	Thôn Xô Luông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										2,220,000	673,800	39,295,724	4,440,000		46,629,524
			NHK2	ONT+NHK	128	42	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	44.40	50,000	1.00	2,220,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	44.40	50,000	2.00				4,440,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 128 tờ bản đồ số 42, tại thôn Đák Lúp, xã Đắc Nền, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			MON		128	42	Cây Khoai Môn	m2	2.00	18,900	1.00		37,800				
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	6.00	90,000	1.00						
			CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	2.00	80,000	1.00						
			CHANH5				Cây chanh KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	3.00	203,000	1.00						Vượt mặt độ
			DUA4				Cây Đuía KTCB năm 3-4 hoặc 15cm ≤ DK thân < 20cm	cây	1.00	181,000	1.00						Vượt mặt độ
			LÔI				Cây Lỗ ồ Cây có DK <6cm	cây	106.00	6,000	1.00		636,000				
			GON6				Cây gòn Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	cây	3.00	75,000	1.00						Vượt mặt độ
			CHE4				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	3.00	21,000	1.00						Vượt mặt độ
			S3				Nhà sản (nhà ở): kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, nền đất, sàn bằng nứa, mái lợp tôn; áp dụng mục 23 phục lục I QĐ 62/2024; Nhà sản: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền lán xi măng; sàn lát gỗ, mái lợp tôn.	m2	18.48	2,099,000	1.048			40,651,417			
			TRƯ NỀN ĐẤT	NSAN7			Nền nhà lán xi măng	m2	18.48	70,000	(1.048)			(1,355,693)			
103	A Kìa CCCD số 062096000627 số điện thoại không có	Thôn Xô Luông, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										1,685,000	208,200	1,687,699	3,370,000	-	6,950,899
			NHK2	ONT+NHK	148	42	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	33.7	50,000	1.00	1,685,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	33.7	50,000	2.00				3,370,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 148 tờ bản đồ số 42, tại thôn Xô Luông, xã Đắc Nền, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			SDUONG1				Sân đường: lợp mặt đá 1x2, lót bê tông đá 4x6 dày 10cm	m2	6.6	244,000	1.048			1,687,699			
			TRUNGAS				Cây trồng cả KTCB năm 4-5 hoặc 5cm ≤ DK thân < 10cm	cây	1.0	45,000	1.00		45,000				
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	3.0	100,000	1.00						
			CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	5.0	45,000	1.00						
			THOMK2				Cây Thơm (đuía) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	1.0	4,500	1.00			4,500			
			CAU1				Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	3.0	38,000	1.00						
			OI3				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.0	79,000	1.00						
			OTCPT				Cây ớt cay trồng phân tán	cây	1.0	8,800	1.00				8,800		
			NGOT				Cây Rau ngót	m2	1.0	19,900	1.00				19,900		
			DAUDA1				Cây đậu da năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 1cm	cây	1.0	130,000	1.00				130,000		
			QUYT3				Cây quýt KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.0	133,000	1.00						
			MIT3				Cây mít KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.0	79,000	1.00						

104	Đinh Văn Non CCCD số 051057009040 số điện thoại không có	Thôn Xô Luông, xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi											44,790,000	-	-	89,580,000	-	134,370,000
			NHK2	NHK	124	37	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	895.80	50,000	1.00	44,790,000						
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Mãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	895.80	50,000	2.00					89,580,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 124 tờ bản đồ số 37, tại thôn Xô Luông, xã Đăk Nền, huyện Kon Plông. (nay là xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).											
			CAU3		124	37	Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	76.00	80,000	1.00							
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	3.00	100,000	1.00							
			CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	8.00	45,000	1.00							
			KEO5				Cây Keo lá tràm KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	3.00	61,000	1.00							
105	A Chó CCCD số 062076004098 số điện thoại ko có	Thôn Đăk Lai, xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi											26,673,000	1,237,000	11,556,296	-	39,466,296	
			ONT1	ONT	38	33	Giá đất ở nông thôn khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 xã Mãng Bút (vị trí tiếp giáp 1 mặt đường)	m2	104.60	255,000	1.00	26,673,000						
							Vị trí đất: thửa đất số 38 tờ bản đồ số 33, tại thôn Đăk Lai, xã Đăk Nền, huyện Kon Plông. (nay là xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).											
			BEP2				Nhà vệ sinh: Khung bằng gạch, tường xây gạch, cửa bằng gỗ, nền láng xi măng, mái lợp tôn. Áp dụng mục 29 phụ lục I quyết định 62/2024, Khung gỗ hoặc bằng gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp ngói.	m2	4.60	1,710,000	1.048					8,243,568		
			NVS3				- Có xi bet: Tầng 1.650.000/bộ.	bộ	1.00	1,650,000	1.048					1,729,200		
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	22.00	68,000	1.048					1,567,808		
			CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	21.00	45,000	1.00							Vượt mặt độ
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	14.00	53,000	1.00			742,000				
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	16.00	67,000	1.00							Vượt mặt độ
			XOAI2				Cây xoài KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	3.00	165,000	1.00			495,000				
			XOAI2				Cây xoài KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	2.00	165,000	1.00							Vượt mặt độ
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	24.00	67,000	1.00							Vượt mặt độ
			QUYT3				Cây quýt KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	4.00	133,000	1.00							Vượt mặt độ
			FETM3				Cây Cà phê Catimor KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	5.00	85,000	1.00							Vượt mặt độ
			DU3				Cây Đu đủ Từ năm 1-2	cây	2.00	105,000	1.00							Vượt mặt độ
			OTCPT				Cây ớt cay trồng phân tán	cây	5.00	8,800	1.00							Vượt mặt độ
			GON4				Cây gòn KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.00	42,000	1.00							Vượt mặt độ
			HRDAMB				Hàng rào dăm bụt, xương rồng, chàm rậm, cây từ bì, cây bình linh.....	md	1.00	15,000	1.048				15,720			Vượt mặt độ
106	Đinh Xuân Nhó CCCD số 062082000663 số điện thoại không có	Thôn Đăk Lai, xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi											2,665,000	702,200	26,196,060	5,330,000	34,893,260	
			NHK2	ONT+NHK	12	33	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xãMãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	53.30	50,000	1.00	2,665,000						
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Mãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	53.30	50,000	2.00					5,330,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 12 tờ bản đồ số 33, tại thôn Đăk Lai, xã Đăk Nền, huyện Kon Plông. (nay là xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).											
			HRAO5		12	33	Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	31.68	68,000	1.048					2,257,644		
			KHO3				Nhà kho: Khung bằng gỗ, vách bằng gỗ, nền xi măng, mái lợp tôn. Áp dụng mục 30 phụ lục I quyết định số 62/2024, Khung sắt chịu lực; vách tôn hoặc gỗ; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	m2	21.15	1,080,000	1.048					23,938,416		
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	5.00	90,000	1.00							Vượt mặt độ
			DOI2				Cây Giẻn KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.00	85,000	1.00							Vượt mặt độ
			CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	6.00	80,000	1.00							Vượt mặt độ
			MITTN3				Cây Mít vè nữ, mít thái, mít ghép KTCB năm 2-3 hoặc 8cm ≤ DK thân < 15cm	cây	3.00	161,000	1.00							Vượt mặt độ
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	4.00	100,000	1.00							
			CHUOIC2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	8.00	100,000	1.00							Vượt mặt độ
			OH4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	2.00	91,000	1.00							Vượt mặt độ
			MON				Cây Khoai Môn	m2	1.00	18,900	1.00			18,900				
			NHAN4				Cây Nhân KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.00	290,000	1.00							Vượt mặt độ
			THOMK1				Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	1.00	3,300	1.00			3,300				
			LỘC VÙNG				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài châu có đường kính gốc cây > 1m	cây	1.00	680,000	1.00			680,000				
			CHUOIC1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	4.00	45,000	1.00							Vượt mặt độ
107	Nguyễn Hồng Vũ, CCCD số 05108401082, số điện thoại 0981481876	Thôn Đăk Lai, xã Mãng Bút, tỉnh Quảng Ngãi											167,238,000	138,233,000	26,946,216	320,180,000	652,597,216	
			CLN2	ONT+CLN	7	33	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Mãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	189.8	50,000	1.00	9,490,000						
			CLN2		16	37	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Mãng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	3,012.0	50,000	1.00	150,600,000						

						CLN2HT					Hồ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2		3,201.8		50,000	2.00																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
--	--	--	--	--	--	--------	--	--	--	--	---	----	--	---------	--	--------	------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

			S2				Nhà sàn: Khung BTCT chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ; nền đất; sàn láng xi măng; mái lợp ngói. Áp dụng mục 22 phụ lục I quyết định số 62/2024, Khung BTCT chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ; nền láng xi măng; sàn láng xi măng; mái lợp ngói	m2	48.56	2,811,000	1.048			143,054,264			
			trừ nền đất	NSAN7			Nền nhà láng xi măng	m2	48.56	70,000	(1.048)			(3,562,362)			
			trừ sàn	SANN7			sàn nhà láng xi măng	m2	48.56	70,000	(1.048)			(3,562,362)			
			CÔNG SÀN GỖ	SANN1			sàn nhà lát gỗ tự nhiên	m2	48.56	690,000	1.048			35,114,707			
				MAIHIEH4			Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	20.60	377,000	1.048			8,138,978			
				SDUONG1			Sân đường, lớp mặt đá 1x2, lót bê tông đá 4x6 dày 10cm	m2	5.50	244,000	1.048			1,406,416			
				BON3			Bồn chứa nước V = 1.000 lít (Inox)	bồn	1.00	3,118,000	1.048			3,267,664			
				TRCONG2			Chân đỡ bồn nước; xây bằng gạch; Áp dụng mục 18 phụ lục IV QĐ 67/2023 Tru công bằng xây gạch, tô bằng xi măng, sơn nước	m3	0.42	1,962,000	1.048			863,594			
				S3			Nhà sàn (nhà ở): Kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, nền đất, sàn bằng tre nứa, mái lợp tôn; Áp dụng mục 23 phụ lục I QĐ 67/2023 Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ; mái lợp tôn.	m2	37.84	2,099,000	1.048			83,238,616			
			trừ nền đất	NSAN7			Nền nhà láng xi măng	m2	37.84	70,000	(1.048)			(2,775,942)			
				BEP2			Nhà bếp: khung bằng gạch chịu lực, tường xây gạch, cửa bằng gỗ, nền láng xi măng, mái lợp ngói; Áp dụng mục 29 phụ lục I QĐ 67/2023 Nhà bếp: Khung gỗ hoặc bằng gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp ngói.	m2	14.00	1,710,000	1.048			25,089,120			
				BEP2			Nhà vệ sinh (ngoài nhà chính): Khung bằng gạch chịu lực, tường xây gạch, cửa bằng gỗ, nền láng xi măng, mái lợp ngói; Áp dụng mục 29 phụ lục I QĐ 67/2023: Công trình phụ trợ nằm ngoài nhà chính: Khung gỗ hoặc bằng gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp ngói.	m2	4.60	1,710,000	1.048			8,243,568			
				NVS4			- Có xi xôm: Tầng 1.100.000/bộ.	bộ	1.00	1,100,000	1.048			1,152,800			
				CHUOIC1			Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây) < 6 tháng	cây	7.00	45,000	1.00						
				XOA3			Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	3.00	210,000	1.00						
				MON			Cây Khosi Môn	m2	2.00	18,900	1.00		37,800				
				OE			Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.00	79,000	1.00						
				MIT3			Cây mít KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3.00	79,000	1.00						
				CAU2			Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	53,000	1.00						Vượt mặt độ
				THOMK1			Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	3.00	3,300	1.00		9,900				
				CHE4			Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	2.00	21,000	1.00						
				KEO3			Cây Keo lá tràm KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.00	43,000	1.00						
				ADA04			Cây anh đào KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ DK thân < 8cm	cây	1.00	42,000	1.00						
110	Nguyễn Duy Tung CCCD số 051078013528 số điện thoại không có	Thôn Đắk Lai, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										3,715,000	137,000	50,546,067	7,430,000	61,828,067	
			NHK2	ONT+NHK	17	33	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	74.30	50,000	1.00	3,715,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	74.30	50,000	2.00			7,430,000			
							Vị trí đất: thửa đất số 17 tờ bản đồ số 33, tại thôn Đắk Lai, xã Đắk Nén, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			CANHCONG4		17	33	Cảnh công kết cấu khung bằng thép, lợp B40	m2	9.00	324,000	1.048			3,055,968			
			MAIHIEH4				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	70.20	377,000	1.048			27,735,739			
			NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	70.20	70,000	1.048			5,149,872			
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0.1m x 0.1m, cao 1m lợp B40	m2	21.96	68,000	1.048			1,564,957			
			MAIHIEH4				Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	11.20	377,000	1.048			4,425,075			
			TUONG5				- Lát gạch kích thước ≤ (500x500)mm	m2	10.05	260,000	1.048			2,738,424			
			HRAO13				Hàng rào thành bằng gỗ	m2	24.70	227,000	1.048			5,876,031			
			HDAN5				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 4-5 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	2.00	220,000	1.00						Vượt mặt độ
			OH				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	2.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ
			QUYT5				Cây quyết KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	2.00	203,000	1.00						Vượt mặt độ
			VUSUA2				Cây Vú sữa từ KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	135,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3.00	53,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	4.00	80,000	1.00						Vượt mặt độ
			MITTN4				Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 15cm	cây	2.00	195,000	1.00						Vượt mặt độ
			TLRT2				Cây Thanh long ruột trắng KTCB năm 1-2	tru	7.00	101,000	1.00						Vượt mặt độ
			DU2				Cây Đu đủ từ 6 tháng đến dưới 1 năm	cây	1.00	62,000	1.00		62,000				
			HDAN2				Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	5.00	115,000	1.00						Vượt mặt độ
			SANH6				Cây sanh Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	cây	1.00	75,000	1.00		75,000				
111	Đinh Văn Thịnh CCCD số 051085001162 số điện thoại không có	Thôn Đắk Lai, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										20,095,000	675,000	198,948,589	40,190,000	259,908,589	
			NHK2	ONT+NHK	27	33	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	401.90	50,000	1.00	20,095,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	401.90	50,000	2.00			40,190,000			
							Vị trí đất: thửa đất số 27 tờ bản đồ số 33, tại thôn Đắk Lai, xã Đắk Nén, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			S4		27	33	Nhà sàn (nhà ở): Kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, nền đất, sàn bằng tre nứa, mái lợp ngói; Áp dụng mục 24 phụ lục I QĐ 62/2024 Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ; mái lợp ngói.	m2	47.30	2,325,000	1.048			115,251,180			
			TRỪ NỀN ĐẤT	NSAN7			Nền nhà láng xi măng	m2	47.30	70,000	(1.048)			(3,469,928)			

								Nhà bếp: khung bằng gạch, tường xây gạch, cửa bằng gỗ, nền láng xi măng, mái lợp ngói; Áp dụng mục 29 phúc lục I QĐ/67/2023 Nhà bếp: Khung gỗ hoặc bằng gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp ngói.	m2	14.00	1,710,000	1.048		25,089,120			
								Nhà vệ sinh: khung bằng gạch, tường xây gạch, cửa bằng gỗ, nền láng xi măng, mái lợp ngói; Áp dụng mục 29 phúc lục I QĐ/67/2023 Nhà bếp: Khung gỗ hoặc bằng gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp ngói.	m2	4.60	1,710,000	1.048		8,243,568			
								- Có xi bet: Tầng 1.650.000/bộ	bộ	1.00	1,650,000	1.048		1,729,200			
								Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	52.80	377,000	1.048		20,861,069			
								Hàng rào trụ BTCT 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	44.68	93,000	1.048		4,354,692			
								Chuồng trại: Khung bằng gỗ, tường bằng gỗ, nền đất, sàn bằng gỗ, mái lợp tôn; áp dụng mục 38 phúc lục I QĐ/67/2023 chuồng trại: Vách tôn hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	m2	3.20	1,075,000	1.048		3,605,120			
								- Nền đất: Giảm 127.000 đồng/m2 XD	m2	3.20	127,000	(1.048)		(425,907)			
								sàn nhà lát gỗ tự nhiên	m2	3.20	690,000	1.048		2,313,984			
								Chuồng trại: Khung bằng gỗ, tường bằng gỗ, nền đất, sàn bằng gỗ, mái lợp tôn; áp dụng mục 38 phúc lục I QĐ/67/2023 chuồng trại: Vách tôn hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	m2	7.50	1,075,000	1.048		8,449,500			
								- Nền đất: Giảm 127.000 đồng/m2 XD	m2	7.50	127,000	(1.048)		(998,220)			
								sàn nhà lát gỗ tự nhiên	m2	7.50	690,000	1.048		5,423,400			
								Hầm tự hoại, rút, thảm bằng BTCT đường kính phủ bì 1m	ms	4.50	1,807,000	1.048		8,521,812			
								Cây Thom (dừa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	50.00	4,500	1.00	225,000				
								Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	2.00	91,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	40.00	67,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây Dừa KTCB năm 3-4 hoặc 15cm ≤ DK thân < 20cm	cây	1.00	181,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây xoài KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	3.00	360,000	1.00					
								Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	12.00	210,000	1.00					
								Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 9cm	cây	30.00	160,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây Nhân KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	4.00	360,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây quýt KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	2.00	203,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	4.00	91,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	18.00	79,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	65.00	21,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	29.00	53,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây sả cũ KTCB năm 4-5 hoặc 15cm ≤ DK thân < 20cm	cây	1.00	45,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây đinh lăng trồng phần tán, dưới 12 tháng	cây	16.00	5,500	1.00					Vượt mặt độ
								Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	18.00	100,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	28.00	45,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây Giẻ KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	34.00	98,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây tre Cây có DK <5cm	cây	45.00	10,000	1.00		450,000			
112	A Bìa CCCD số 062079003308 số điện thoại không có	Thôn Xô Thak, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi											8,925,000	261,200	-	-	9,186,200
			ONT1	ONT	168	42		Giả đất ở nông thôn khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 xã Măng Bút (vị trí tiếp giáp 1 mặt đường)	m2	13.90	255,000	1.00	3,544,500				
			ONT1	ONT	169	42		Giả đất ở nông thôn khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 xã Măng Bút (vị trí tiếp giáp 1 mặt đường)	m2	21.10	255,000	1.00	5,380,500				
								Vị trí đất: thửa đất số 168, 169 tờ bản đồ số 42, tại thôn Xô Thak, xã Đắk Nền, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
								Cây xoài KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ DK thân < 3cm	cây	1.00	165,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây Thom (dừa) khác dưới 6 tháng	cây	4.00	3,300	1.00		13,200			
								Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	3.00	80,000	1.00		240,000			
								Cây Khoai lang (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc)	m2	2.00	4,000	1.00		8,000			
								Trên đất không có tài sản									
113	A Dãy CCCD số 062068000191 số điện thoại không có	Thôn Xô Thak, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi											3,045,000	1,758,300	511,969	6,090,000	11,405,269
			CLN2	CLN+ONT	183	44		Giả đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	60.90	50,000	1.00	3,045,000				
			CLN2HT					Hồ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	60.90	50,000	2.00			6,090,000		
								Vị trí đất: thửa đất số 183 tờ bản đồ số 44, tại thôn Xô Thak, xã Đắk Nền, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).									
								Hàng rào vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép, lưới nhựa, ...	m2	8.28	59,000	1.048		511,969			
								Cỏ trồng thức ăn gia súc	m2	5.00	12,000	1.00		60,000			
								Cây Khoai lang (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc)	m2	2.00	4,000	1.00		8,000			
								Cây Khoai Món	m2	1.00	18,900	1.00		18,900			
								Cây Mía vườn (trồng phần tán) bằng hoặc trên 6 tháng	cây	8.00	9,400	1.00		75,200			
								Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	6.00	67,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	1.00	100,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	2.00	45,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	16.00	38,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	3.00	90,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	5.00	67,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	1.00	21,000	1.00		21,000			
								Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 4-5 hoặc 12cm ≤ DK thân <15cm	cây	7.00	220,000	1.00		1,540,000			
								Cây xoài KTCB năm 4-5 hoặc 15cm ≤ DK thân <20cm	cây	2.00	45,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	2.00	210,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây xoài KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	360,000	1.00					Vượt mặt độ
								Cây sắn cau trồng phần tán bằng hoặc trên 6 tháng	cây	1.00	14,000	1.00		14,000			
								Cây Minh Tinh trồng phần tán	bụi	4.00	5,300	1.00		21,200			

	Vượt mặt độ		CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.00	53,000	1.00						
114	A Tây CCCD số 062076000224 số điện thoại không có	Thôn Xổ Thak, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										18,930,000	263,100	897,926	37,860,000	-	57,951,026
			NHK2	NHK-ONT	180	42	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	378.60	50,000	1.00	18,930,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	378.60	50,000	2.00				37,860,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 180 tờ bản đồ số 42, tại thôn Xổ Thak, xã Đăk Nén, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			CAU4		180	42	Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 15cm	cây	1.00	90,000	1.00						
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3.00	53,000	1.00						
			THOMK2				Cây Thorn (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	35.00	4,500	1.00		157,500				
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	5.00	67,000	1.00						
			QUYT5				Cây quýt KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	203,000	1.00						
		LỘC VŨNG	CAYNG1				Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây <10cm	cây	1.00	30,000	1.00			30,000			
			MON				Cây Khoai Môn	m2	4.00	18,900	1.00			75,600			
			MIT4				Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00						
			XOAN3				Cây xoan KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	1.00	31,000	1.00						
			CAU1				Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	33.00	38,000	1.00						
			CHUOI1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	4.00	45,000	1.00						
			CHUOI2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	3.00	100,000	1.00						
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	12.60	68,000	1.048			897,926			
115	Đinh Văn Mau CCCD số 0541097019444 số điện thoại không có	Thôn Xổ Thak, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										22,210,000	6,876,700	86,459,162	44,420,000		159,965,862
			CLN2	ONT-CLN	101	48	Giá đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	444.20	50,000	1.00	22,210,000					
			CLN2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	444.20	50,000	2.00				44,420,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 101 tờ bản đồ số 48, tại thôn Xổ Thak, xã Đăk Nén, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
		CÂY TỪNG	CAYNG4		101	48	Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây >40cm - 1m	cây	1.00	450,000	1.00			450,000			
			matgan2				Cây mít gấu từ năm 1 trở đi	cây	33.00	11,000	1.00			363,000			
			xoan5				Cây xoan KTCB năm 4-5 hoặc 15cm ≤ DK thân <20cm	cây	1.00	45,000	1.00			45,000			
			tđau5				Cây thầu dầu KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ DK thân < 10cm	cây	2.00	45,000	1.00			90,000			
			oi4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	7.00	91,000	1.00			637,000			
			oi4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	20.00	91,000	1.00						
			keo3				Cây Keo lá tràm KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.00	43,000	1.00			86,000			
			xoai3				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	210,000	1.00			210,000			
			cau2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	69.00	53,000	1.00			3,657,000			
			mitn3				Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép KTCB năm 2-3 hoặc 8cm ≤ DK thân < 15cm	cây	6.00	161,000	1.00			966,000			
			miaiv2				Cây Mía vườn (trồng phân tàn) bằng hoặc trên 6 tháng	cây	3.00	9,400	1.00			28,200			
			thomk2				Cây Thorn (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	13.00	4,500	1.00			58,500			
			scaupt2				Cây sấm cau trồng phân tàn bằng hoặc trên 6 tháng	cây	4.00	14,000	1.00			56,000			
			nhan3				Cây Nhân KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	210,000	1.00			210,000			
			chuoic1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	49.00	45,000	1.00						Vượt mặt độ
			chuoic2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	62.00	100,000	1.00						Vượt mặt độ
			lang				Cây Khoai lang (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc)	m2	5.00	4,000	1.00			20,000			
			KHO9				Nhà kho: Khung gỗ, tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	m2	3.20	441,000	1.048			1,478,938			
		trừ nền đất	NSAN7				Nền nhà láng xi măng	m2	3.20	70,000	(1.048)			(234,752)			
			S5				Nhà bếp: Khung bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, cửa gỗ, nền đất, sân bằng lá ó, mái lợp tôn; áp dụng áp dụng mức 25 phụ lục 1 QĐ 62/2024 Nhà sản: Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường, sân bằng vật liệu tạm như tre nứa, lá ó, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	m2	15.95	1,472,000	1.048			24,605,363			
			NHA1T9				Nhà ở: kết cấu khung bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, nền láng xi măng, cửa bằng gỗ, không có trần, mái lợp tôn; áp dụng mức 9 phụ lục 1 QĐ 62/2024 Nhà 1 tầng: Kết cấu gỗ chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ, tre, đất; nền láng xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc tương đương; trần ván ép hoặc tương đương; mái lợp tranh hoặc tôn.	m2	35.20	1,643,000	1.048			60,609,613			
116	A Síp CCCD số 062083002874 số điện thoại không có	Thôn Xổ Thak, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										2,660,000	1,063,200	68,794,524	5,320,000		77,837,724
			NHK2	ONT+NHK	65	48	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	53.20	50,000	1.00	2,660,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	53.20	50,000	2.00				5,320,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 65 tờ bản đồ số 48, tại thôn Xổ Thak, xã Đăk Nén, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			thomk2		65	48	Cây Thorn (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	17.00	4,500	1.00			76,500			
			oi2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	6.00	67,000	1.00			402,000			
			oi3				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	15.00	79,000	1.00						Vượt mặt độ
			cau1				Cây Cau năm trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	10.00	38,000	1.00						Vượt mặt độ
			que1				Cây Quế trồng <12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	18.00	35,000	1.00						Vượt mặt độ

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	83.50	50,000	2.00				8,350,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 32 tờ bản đồ số 22, tại thôn Đăk Doa, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			CAU4		32	22	Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	6.00	90,000	1.00						
			OI4				Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ
			XOAN5				Cây xoan KTCB năm 4-5 hoặc 15cm ≤ DK thân < 20cm	cây	6.00	45,000	1.00						Vượt mặt độ
			CHUOI2				Chuối mọc thành bụi nhiều cây; Bụi từ 3 - 5 cây	bụi	6.00	280,000	1.00						
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.00	53,000	1.00						Vượt mặt độ
			MCAU3				Cây măng cầu KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	1.00	85,000	1.00						
			QUYT5				Cây quýt KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	2.00	203,000	1.00						Vượt mặt độ
			CHE4				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	4.00	21,000	1.00						Vượt mặt độ
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	11.00	4,500	1.00			49,500			
			MIT4				Cây mít KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ
			MATGAU2				Cây mít gấu từ năm 1 trở đi	cây	3.00	11,000	1.00			33,000			
120	A Ba CCCD số 062086000724 số điện thoại không có	Thôn Xô Thác, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi											4,060,000	447,000	7,463,060	8,120,000	20,090,060
			NHK2	ONT+NHK	66	22	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	81.20	50,000	1.00		4,060,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	81.20	50,000	2.00					8,120,000	
							Vị trí đất: thửa đất số 66 tờ bản đồ số 22, tại thôn Đăk Doa, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			HRAO5		66	22	Hàng rào trụ gỗ 0.1mx0.1m, cao 1m lưới B40	m2	26.90	68,000	1.048					1,917,002	
			BON3				Đền chùa nước V = 1.00m (từ đèo)	bồn	1.00	3,118,000	1.048					3,267,664	
			SDUONG1				Sân đường, lớp mặt đá 1x2, lát bê tông đá 4x6 dày 10cm	m2	8.91	244,000	1.048					2,278,394	
			CHUOI2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	15.00	100,000	1.00						
			CHUOI1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	6.00	45,000	1.00						
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	19.00	4,500	1.00			85,500			
			NHAN5				Cây Nhãn KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	1.00	360,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ DK thân < 15cm	cây	3.00	90,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.00	53,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU1				Cây Cau năm trồng < 12 tháng hoặc DK thân < 3cm	cây	16.00	38,000	1.00						Vượt mặt độ
			KHE4				Cây khế KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc DK thân ≥ 6cm	cây	1.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ
			KHE3				Cây khế KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	3.00	79,000	1.00						Vượt mặt độ
			NHAN3				Cây Nhãn KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	210,000	1.00						Vượt mặt độ
			XOA3				Cây xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	1.00	210,000	1.00						Vượt mặt độ
			LỘC VŨNG	CAYNG1			Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây < 10cm	cây	1.00	30,000	1.00			30,000			
			OI3				Cây ổi KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	5.00	79,000	1.00						Vượt mặt độ
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ
			QUYT3				Cây quýt KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ DK thân < 5cm	cây	2.00	133,000	1.00						Vượt mặt độ
			CHE4				Cây Chè kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	1.00	21,000	1.00						Vượt mặt độ
			MIAY2				Cây Mía nước (trồng phân tán) bằng hoặc trên 6 tháng	cây	2.00	9,400	1.00			18,800			
			MON				Cây Khoai Môn	m2	5.00	18,900	1.00			94,500			
			SANHAN				Cây sa nhân	m2	1.00	8,200	1.00			8,200			
			SUNG3				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	7.00	30,000	1.00			210,000			
121	A Đất CCCD số 062039000003 số điện thoại không có	Thôn Xô Thác, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi											6,330,000	2,734,850	1,097,466	12,660,000	22,822,316
			NHK2	NHK	185	28	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	43.0	50,000	1.00		2,150,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	43.0	50,000	2.00					4,300,000	
			NHK2	ONT+NHK	65	22	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	83.6	50,000	1.00		4,180,000				
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	83.6	50,000	2.00					8,360,000	
							Vị trí đất: thửa đất số 185 tờ bản đồ số 28, thửa đất số 65 tờ bản đồ số 22, tại thôn Đăk Doa, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			CAU2		185	28	Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	2.0	53,000	1.00			106,000			
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	5.0	67,000	1.00			335,000			
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	29.0	67,000	1.00						Vượt mặt độ
			KEO2				Cây Keo lá tràm KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	5.0	36,000	1.00				180,000		
			SUNG2				Cây sung KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	3.0	25,500	1.00				76,500		
			HRAO5		65	22	Hàng rào trụ gỗ 0.1mx0.1m, cao 1m lưới B40	m2	15.4	68,000	1.048				1,097,466		
			MIT3				Cây mít KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ DK thân < 6cm	cây	1.0	79,000	1.00						
			CHUOI2				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	14.0	100,000	1.00			1,400,000			
			CHUOI1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	3.0	45,000	1.00			135,000			
			CHUOI1				Cây chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	5.0	45,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ DK thân < 6cm	cây	4.0	53,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ DK thân < 10cm	cây	2.0	80,000	1.00						Vượt mặt độ
			THOMK2				Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	20.0	4,500	1.00			90,000			
			XOA15				Cây xoài KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc DK thân ≥ 8 cm	cây	2.0	360,000	1.00						Vượt mặt độ
			MIT2				Cây mít KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ DK thân < 4cm	cây	2.0	67,000	1.00						Vượt mặt độ

			CHE4				Cây Chẽ kiến thiết cơ bản Năm thứ 3-4	cây	19.0	21,000	1.00		399,000				
			SAN				Cây sắn	m2	1.0	3,900	1.00		3,900				
			MON				Cây Khoai Môn	m2	0.5	18,900	1.00		9,450				
			XOA4				Cây xoài KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ ĐK thân < 8cm	cây	2.0	290,000	1.00						Vượt mặt độ
122	A Dơi CCCD số 062077000248 số điện thoại không có	Thôn Đắc Tiêu, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi										3,325,000	90,000	83,109,020	6,650,000		93,174,020
			NHK2	ONT+NHK	153	28	Giá đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	66.50	50,000	1.00	3,325,000					
			NHK2HT				Hỗ trợ CDNN và TKVL đất trồng cây hàng năm khác tại xã Măng Bút (vị trí 2 - là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m)	m2	66.50	50,000	2.00				6,650,000		
							Vị trí đất: thửa đất số 153 tờ bản đồ số 28, tại thôn Đắc Doa, xã Đắc Ring, huyện Kon Plông. (nay là xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi).										
			OI4		153	28	Cây ổi KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 6cm	cây	6.00	91,000	1.00						Vượt mặt độ
			OI2				Cây ổi KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ ĐK thân < 4cm	cây	13.00	67,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU4				Cây Cau KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	cây	2.00	90,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU3				Cây Cau KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	cây	1.00	80,000	1.00						Vượt mặt độ
			CAU2				Cây Cau KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 6cm	cây	5.00	53,000	1.00						Vượt mặt độ
			SUNG3				Cây sung KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ ĐK thân < 6cm	cây	3.00	30,000	1.00		90,000				
			KEO3				Cây Keo lá tràm KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ ĐK thân < 6cm	cây	1.00	43,000	1.00						Vượt mặt độ
			MAIHIE4				Mái hiên, vòm nhà, Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	23.40	377,000	1.048				9,245,246		
			NSAN7				Nền nhà lát xi măng	m2	23.40	70,000	1.048				1,716,624		
			SDUONG1				Sân đường, lớp mặt đá 1x2, lót bê tông đá 4x6 dày 10cm	m2	9.30	244,000	1.048				2,378,122		
			NHA1T9				Nhà: kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, cửa di, cửa sổ bằng gỗ, nền lát xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn; áp dụng mục 9 phục lục 1 QĐ 67/2023; Nhà 1 tầng; Kết cấu gỗ chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ, tre, đất; nền lát xi măng; cửa di, cửa sổ bằng gỗ hoặc tương đương; trần ván ép hoặc tương đương; mái lợp tranh hoặc tôn	m2	17.43	1,643,000	1.048				30,012,090		
		trừ không trần	TRNHA5				Trần nhà thạch cao khung nổi, ván ép, nhựa hoặc tôn	m2	17.43	122,000	(1.048)				(2,228,530)		
			S3				Nhà sàn: kết cấu bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ, nền đất, sàn bằng tre nứa, mái lợp tôn; áp dụng mục 23 phục lục 1 QĐ 67/2023 Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền lát xi măng; sàn lát gỗ, mái lợp tôn.	m2	18.83	2,099,000	1.048				41,421,330		
		TRỪ NỀN ĐẤT	NSAN7				Nền nhà lát xi măng	m2	18.83	70,000	(1.048)				(1,381,369)		
			HRAO5				Hàng rào trụ gỗ 0,1mx0,1m, cao 1m lưới B40	m2	27.30	68,000	1.048				1,945,507		
												5,767,175,501	1,014,946,605	3,662,520,810	8,514,075,000	-	18,958,717,916

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

GCNQSD đất số BR 140462 Số
vào sổ cấp GCN CH 00246 cấp
ngày 30/05/2014

GCNQSD đất số BK 140461 Số
vào sổ cấp GCN CH 00455 cấp
ngày 30/05/2014

GCNQSD đất số CK 428962 Số
vào sổ cấp GCN CH 00062 cấp
ngày 18/08/2017

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Đầu Ring

Đầu Ring

Đầu Ring

Đầu Ring

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Màng Bút
Đák Nền cũ
Đák Nền cũ
Đák Nền cũ
Đák Nền cũ

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

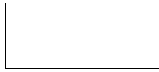
[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]



#REF!

#REF!

A Sèn CHƯA KIỂM KÊ

A TẮT - Y PHƯỚC CHƯA KIỂM KÊ

15.5

30.00

trùng bia và vị trí với
Nguyễn Thị Bích Thủy

trùng bia và vị trí với
Nguyễn Đức Hữu

Không ảnh hưởng đến
GCN

đất cty làm nghiệp

A Hiền - Y Khoa CHƯA KIỂM KÊ

Hà Minh An Mua

400,000

42

6.25

29

-8.63

14.5

Cây Gió bầu (Tràm) KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 9cm

Cây Cà ri Năm thứ 3-4

626.4

10.2

379.5

675
48
38

1174.2

332

1885

Chưa có GCN

